HB2070

HIỆP ĐỊNH
GIỮA
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
HỢP CHỦNG QUỐC HOA KỲ
VỀ
QUAN HỆ THƯƠNG MẠI

Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hợp Chủng Quốc Hoa Kỳ (dưới đây được gọi chung là "các Bên" và gọi riêng là "Bên"),

Mong muốn thiết lập và phát triển quan hệ kinh tế và thương mại bình đẳng và cùng có lợi trên cơ sở tôn trọng độc lập và chủ quyền của nhau;

Nhận thức rằng, việc các Bên chấp nhận và tuân thủ các quy tắc và tiêu chuẩn thương mại quốc tế sẽ giúp phát triển quan hệ thương mại cùng có lợi, và làm nền tảng cho các mối quan hệ đó;

Ghi nhận rằng, Việt Nam là một nước đang phát triển có trình độ phát triển thấp, đang trong quá trình chuyển đổi kinh tế và đang tiến hành các bước hội nhập vào kinh tế khu vực và thế giới, trong đó có việc tham gia Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN (AFTA), và Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) và đang tiến tới trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

Thoả thuận rằng, các mối quan hệ kinh tế, thương mại và việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ là những nhân tố quan trọng và cần thiết cho việc tăng cường các mối quan hệ song phương giữa hai nước; và

Tin tưởng rằng, một hiệp định về quan hệ thương mại giữa các Bên sẽ phục vụ tốt nhất cho lợi ích chung của các Bên;

Đã thoả thuận như sau:

CHƯƠNG I
THƯƠNG MẠI HÀNG HOÁ

Điều 1
Quy chế Tối huệ quốc (*Quan hệ Thương mại Bình thường*)[1] và Không phân biệt đối xử

1. Mỗi Bên dành ngay lập tức và vô điều kiện cho hàng hoá có xuất xứ tại hoặc được xuất khẩu từ lãnh thổ của Bên kia sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho hàng hoá tương tự có xuất xứ tại hoặc được xuất khẩu từ lãnh thổ của bất cứ nước thứ ba nào khác trong tất cả các vấn đề liên quan tới:

   A. mọi loại thuế quan và phí đánh vào hoặc có liên quan đến việc nhập khẩu hay xuất khẩu, bao gồm cả các phương pháp tính các loại thuế quan và phí đó;

   B. phương thức thanh toán đối với hàng nhập khẩu và xuất khẩu, và việc chuyển tiền quốc tế của các khoản thanh toán đó;

   C. những quy định và thủ tục liên quan đến xuất nhập khẩu, kể cả những quy định về hoàn tất thủ tục hải quan, quá cảnh, lưu kho và chuyển tải;

   D. mọi loại thuế và phí khác trong nước đánh trực tiếp hoặc gián tiếp vào hàng nhập khẩu;

   E. luật, quy định và các yêu cầu khác có ảnh hưởng đến việc bán, chào bán, mua, vận tải, phân phối, lưu kho và sử dụng hàng hoá trong thị trường nội địa; và

   F. việc áp dụng các hạn chế định lượng và cấp giấy phép.

2. Các quy định tại khoản 1 của Điều này sẽ không áp dụng đối với hành động của mỗi Bên phù hợp với nghĩa vụ của Bên đó trong Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và các hiệp định trong khuôn khổ của tổ chức này. Tuy vậy, một Bên sẽ dành cho các sản phẩm có xuất xứ tại lãnh thổ Bên kia sự đối xử Tối huệ quốc trong việc giảm thuế do các đàm phán đa phương dưới sự bảo trợ của WTO mang lại, với điều kiện là Bên đó cũng dành lợi ích đó cho tất cả các thành viên WTO.

3. Những quy định tại khoản 1 của Điều này không áp dụng đối với:

---

[1] Trong Hiệp định này, thuật ngữ "quan hệ thương mại bình thường" có cùng nội dung với thuật ngữ đối xử "tối huệ quốc".

A. Những thuận lợi mà một trong hai Bên dành cho liên minh thuế quan hoặc khu vực mậu dịch tự do mà Bên đó là thành viên đầy đủ; và

B. Những thuận lợi dành cho nước thứ ba nhằm tạo thuận lợi cho giao lưu biên giới.

4. Các quy định tại mục 1.F của Điều này không áp dụng đối với thương mại hàng dệt và sản phẩm dệt.

Điều 2
Đối xử Quốc Gia

1. Mỗi Bên điều hành các biện pháp thuế quan và phi thuế quan có ảnh hưởng tới thương mại để tạo cho hàng hoá của Bên kia những cơ hội cạnh tranh có ý nghĩa đối với các nhà cạnh tranh trong nước.

2. Theo đó, không Bên nào, dù trực tiếp hay gián tiếp, quy định bất cứ loại thuế hoặc phí nội địa nào đối với hàng hoá của Bên kia nhập khẩu vào lãnh thổ của mình cao hơn mức được áp dụng cho hàng hoá tương tự trong nước, dù trực tiếp hay gián tiếp.

3. Mỗi Bên dành cho hàng hoá có xuất xứ tại lãnh thổ của Bên kia sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho hàng hoá nội địa tương tự về mọi luật, quy định và các yêu cầu khác có ảnh hưởng đến việc bán hàng, chào bán, mua, vận tải, phân phối, lưu kho và sử dụng trong nước.

4. Ngoài những nghĩa vụ ghi trong khoản 2 và 3 của Điều này, các khoản phí và biện pháp qui định tại khoản 2 và 3 của Điều này sẽ không được áp dụng theo cách khác đối với hàng nhập khẩu hoặc hàng hoá trong nước nhằm tạo ra sự bảo hộ đối với sản xuất trong nước.

5. Các nghĩa vụ tại các khoản 2, 3 và 4 của Điều này phải tuân thủ các ngoại lệ được quy định tại Điều III của GATT 1994 và trong Phụ lục A của Hiệp định này.

6. Phù hợp với các quy định của GATT 1994, các Bên bảo đảm không soạn thảo, ban hành hoặc áp dụng những quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật nhằm tạo ra sự trở ngại đối với thương mại quốc tế hoặc bảo hộ sản xuất trong nước. Ngoài ra, mỗi Bên dành cho hàng nhập khẩu từ lãnh thổ của Bên kia sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử tốt nhất dành cho hàng nội địa tương tự hoặc hàng tương tự có xuất xứ từ bất cứ nước thứ ba nào liên

quan đến những quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật nêu trên, kể cả việc kiểm tra và chứng nhận đạt tiêu chuẩn. Theo đó, các Bên:

A. bảo đảm rằng, mọi biện pháp vệ sinh hoặc vệ sinh thực vật không trái với các quy định của GATT 1994 chỉ được áp dụng ở mức cần thiết để bảo vệ cuộc sống hoặc sức khoẻ của con người, động vật hoặc thực vật, được dựa trên cơ sở các nguyên lý khoa học và không được duy trì nếu không có bằng chứng đầy đủ (cụ thể như đánh giá mức độ rủi ro), có tính đến của những thông tin khoa học sẵn có và điều kiện khu vực có liên quan, chẳng hạn như những vùng không có côn trùng gây hại;

B. bảo đảm rằng, những quy định về kỹ thuật không được soạn thảo, ban hành hoặc áp dụng nhằm tạo ra hoặc có tác dụng tạo ra những trở ngại không cần thiết đối với thương mại quốc tế. Vì mục tiêu này, những quy định về kỹ thuật sẽ không mang tính chất hạn chế thương mại cao hơn mức cần thiết để hoàn thành một mục tiêu chính đáng có tính đến những rủi ro mà việc không thi hành có thể gây ra. Những mục tiêu chính đáng như vậy bao gồm những yêu cầu an ninh quốc gia; ngăn ngừa những hành vi lừa đảo; bảo vệ sức khoẻ và an toàn cho con người; đời sống và sức khoẻ động thực vật, hoặc môi trường. Trong việc đánh giá những rủi ro như vậy, các yếu tố liên quan để xem xét bao gồm những thông tin khoa học và kỹ thuật có sẵn, công nghệ chế biến có liên quan hoặc các ý định sử dụng cuối cùng của sản phẩm.

7. Ngay sau khi Hiệp định này có hiệu lực, mỗi Bên dành cho công dân và công ty Bên kia quyền kinh doanh. Đối với Việt Nam, quyền kinh doanh đó được dành theo lộ trình sau:

A. Ngay sau khi Hiệp định này có hiệu lực và phù hợp với các hạn chế được quy định tại Phụ lục B và C, tất cả các doanh nghiệp trong nước được phép kinh doanh xuất nhập khẩu mọi hàng hoá;

B. Ngay sau khi Hiệp định này có hiệu lực và phù hợp với các hạn chế được quy định tại Phụ lục B và C, các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của công dân và công ty Hoa Kỳ được phép nhập khẩu các hàng hoá và sản phẩm để sử dụng vào/hay có liên quan đến hoạt động sản xuất, hoặc xuất khẩu của doanh nghiệp đó cho dù các sản phẩm nhập khẩu đó có được xác định một cách cụ thể hay không trong giấy phép đầu tư ban đầu của họ.

C. Ba năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực và phù hợp với các hạn chế được qui định tại Phụ lục B, C và D, các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của các công dân và công ty Hoa Kỳ vào các lĩnh

vực sản xuất và chế tạo được phép kinh doanh xuất nhập khẩu, với điều kiện là các doanh nghiệp này (i) có các hoạt động kinh doanh to lớn trong lĩnh vực sản xuất và chế tạo; và (ii) đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam;

D. Ba năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực, phù hợp với các hạn chế qui định tại phụ lục B, C và D, các công dân và công ty Hoa Kỳ được phép tham gia liên doanh với các đối tác Việt Nam để tiến hành kinh doanh xuất nhập khẩu tất cả các mặt hàng. Phần góp vốn của các công ty Hoa Kỳ trong liên doanh không vượt quá 49% vốn pháp định của liên doanh. Ba năm sau đó mức hạn chế đối với về sở hữu của Hoa Kỳ là 51%.

E. Bảy năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực, phù hợp với các hạn chế qui định tại Phụ lục B, C và D, các công ty Hoa Kỳ được phép thành lập công ty 100% vốn Hoa Kỳ để kinh doanh xuất nhập khẩu mọi mặt hàng.

8. Nếu một Bên chưa tham gia Công ước Quốc tế về Hệ thống Hài hoà về Mã và Miêu tả Hàng hoá, thì Bên đó sẽ nỗ lực hợp lý để tham gia Công ước đó ngay khi có thể, nhưng không muộn quá một năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực.

Điều 3
Những nghĩa vụ chung về Thương mại

1. Các Bên nỗ lực tìm kiếm nhằm đạt được sự cân bằng thoả đáng về các cơ hội tiếp cận thị trường thông qua việc cùng cắt giảm thoả đáng thuế và các hàng rào phi quan thuế đối với thương mại hàng hoá do đàm phán đa phương mang lại.

2. Các Bên sẽ, trừ khi được quy định cụ thể trong Phụ lục B và C của Hiệp định này, loại bỏ tất cả các hạn chế, hạn ngạch, yêu cầu cấp phép và kiểm soát xuất khẩu và nhập khẩu đối với mọi loại hàng hoá và dịch vụ, ngoại trừ những hạn chế, hạn ngạch, yêu cầu cấp phép và kiểm soát được GATT 1994 cho phép.

3. Trong vòng hai (02) năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực, các Bên hạn chế tất cả các loại phí và phụ phí dưới bất kỳ hình thức nào (trừ thuế xuất nhập khẩu và các loại thuế khác theo Điều 2 của Chương này) áp dụng đối với hay có liên quan đến xuất nhập khẩu, ở mức tương xứng với chi phí của dịch vụ đã cung ứng và đảm bảo rằng những loại phí và phụ phí đó không phải là một sự bảo hộ gián tiếp đối với sản xuất trong nước

hoặc là thuế đánh vào hàng nhập khẩu hay xuất khẩu vì mục đích thu ngân sách;

4. Trong vòng hai (02) năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực, các Bên áp dụng hệ thống định giá hải quan dựa trên giá trị giao dịch của hàng nhập khẩu để tính thuế hoặc của hàng hoá tương tự, chứ không dựa vào giá trị của hàng hoá theo nước xuất xứ, hoặc giá trị được xác định một cách võ đoán hay không có cơ sở, với giá trị giao dịch là giá thực tế đã thanh toán hoặc phải thanh toán cho hàng hoá khi được bán để xuất khẩu sang nước nhập khẩu phù hợp với những tiêu chuẩn được thiết lập trong Hiệp định về việc Thi hành Điều VII cuả GATT 1994; và

5. Trong vòng hai (02) năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực, các Bên bảo đảm rằng, các khoản phí và phụ phí qui định tại khoản 3 của Điều này và hệ thống định giá hải quan qui định tại khoản 4 của Điều này được quy định hay thực hiện một cách thống nhất và nhất quán trên toàn bộ lãnh thổ hải quan của mỗi Bên.

6. Ngoài các nghĩa vụ qui định tại Điều I, Việt nam dành sự đối xử về thuế cho các sản phẩm có xuất xứ từ lãnh thổ hải quan của Hoa kỳ phù hợp với các quy định của Phụ lục E.

7. Không Bên nào yêu cầu các công dân hoặc công ty của nước mình tham gia vào phương thức giao dịch hàng đổi hàng hay thương mại đối lưu với công dân hoặc công ty của Bên kia. Tuy nhiên, nếu các công dân hoặc công ty quyết định tiến hành giao dịch theo phương thức hàng đổi hàng hay thương mại đối lưu, thì các Bên có thể cung cấp cho họ thông tin để tạo thuận lợi cho giao dịch và tư vấn cho họ như khi các Bên cung cấp đối với hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu khác.

8. Hoa Kỳ sẽ xem xét khả năng dành cho Việt Nam Chế độ Ưu đãi Thuế quan Phổ cập.

Điều 4
Mở rộng và Thúc đẩy Thương mại

Mỗi Bên khuyến khích và tạo thuận lợi cho việc tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, như hội chợ, triển lãm, trao đổi các phái đoàn và hội thảo thương mại tại lãnh thổ nước mình và lãnh thổ của Bên kia. Tương tự, mỗi Bên khuyến khích và tạo thuận lợi cho các công dân và công ty của nước mình tham gia vào các hoạt động đó. Tuỳ thuộc vào luật pháp hiện hành tại lãnh thổ của mình, các Bên đồng ý cho phép hàng hoá sử dụng trong các hoạt động xúc tiến đó được

nhập khẩu và tái xuất khẩu mà không phải nộp thuế xuất nhập khẩu, với điều kiện hàng hoá đó không được bán hoặc chuyển nhượng dưới hình thức khác.

Điều 5
Văn phòng Thương mại Chính phủ

1. Tuỳ thuộc vào luật pháp và quy chế của mình về cơ quan đại diện nước ngoài, mỗi Bên cho phép văn phòng thương mại chính phủ của Bên kia được thuê công dân của nước chủ nhà và, phù hợp với luật và thủ tục nhập cư, được phép thuê công dân của nước thứ ba.

2. Mỗi Bên bảo đảm không ngăn cản các công dân của nước chủ nhà tiếp cận văn phòng thương mại chính phủ của Bên kia.

3. Mỗi Bên cho phép công dân và công ty của mình tham dự vào các hoạt động vì mục đích thương mại của văn phòng thương mại chính phủ của Bên kia.

4. Mỗi Bên cho phép nhân viên của văn phòng thương mại chính phủ của Bên kia được tiếp cận các quan chức liên quan của nước chủ nhà kể cả các đại diện của công dân và công ty của Bên chủ nhà.

Điều 6
Hành động Khẩn cấp đối với Nhập khẩu

1. Các Bên đồng ý tham vấn nhanh chóng theo yêu cầu của một Bên khi việc nhập khẩu hiện tại hay trong tương lai hàng hoá có xuất xứ từ lãnh thổ Bên kia gây ra hoặc đe dọa gây ra hay góp phần đáng kể làm rối loạn thị trường. Sự rối loạn thị trường xảy ra trong một ngành sản xuất trong nước khi việc nhập khẩu một sản phẩm tương tự hay cạnh tranh trực tiếp với một sản phẩm do ngành sản xuất trong nước đó sản xuất ra, tăng lên một cách nhanh chóng, hoặc là tuyệt đối hay tương đối, và là một nguyên nhân đáng kể gây ra, hay đe dọa gây ra thiệt hại về vật chất đối với ngành sản xuất trong nước đó. Việc tham vấn được quy định tại khoản này nhằm mục đích: (a) trình bày và xem xét các yếu tố liên quan tới việc nhập khẩu đó mà việc nhập khẩu đó có thể gây ra hoặc đe dọa gây ra, hay góp phần đáng kể làm rối loạn thị trường, và (b) tìm ra biện pháp ngăn ngừa hay khắc phục sự rối loạn thị trường đó. Việc tham vấn như vậy sẽ được kết thúc trong vòng sáu mươi ngày kể từ ngày đưa ra yêu cầu tham vấn, trừ khi các Bên có thoả thuận khác.

2. Trừ khi các bên thoả thuận được một giải pháp khác trong thời gian tham vấn, Bên nhập khẩu có thể: (a) áp đặt các hạn chế định lượng nhập khẩu,

các biện pháp thuế quan hay bất kỳ các hạn chế nào khác hoặc biện pháp nào khác mà Bên đó cho là phù hợp, và trong khoảng thời gian mà Bên đó cho là cần thiết, để ngăn chặn hay khắc phục tình trạng thị trường thực tế bị rối loạn hay đe dọa bị rối loạn, và (b) tiến hành các biện pháp thích hợp để bảo đảm rằng, việc nhập khẩu từ lãnh thổ của Bên kia tuân thủ các hạn chế định lượng hay các hạn chế khác được áp dụng liên quan đến sự rối loạn của thị trường. Trong trường hợp này, Bên kia được tự ý đình chỉ việc thi hành các nghĩa vụ của mình theo Hiệp định này với giá trị thương mại cơ bản tương đương.

3. Nếu theo đánh giá của Bên nhập khẩu, hành động khẩn cấp là cần thiết để ngăn chặn hay khắc phục sự rối loạn thị trường như vậy thì Bên nhập khẩu có thể tiến hành hành động đó vào bất kỳ thời điểm nào mà không phải thông báo trước hoặc tham vấn, với điều kiện là việc tham vấn sẽ được thực hiện ngay sau khi tiến hành hành động đó.

4. Các Bên thừa nhận rằng, việc chi tiết hoá các quy định tự vệ nhằm chống rối loạn thị trường tại Điều này không làm tổn hại đến quyền của mỗi Bên áp dụng pháp luật và các quy định của mình đối với thương mại hàng dệt và sản phẩm dệt, và luật và quy định của mình đối với thương mại không lành mạnh kể cả các đạo luật chống phá giá và luật thuế đối kháng.

Điều 7
Tranh chấp Thương mại

Theo Chương I của Hiệp định này:

1. Công dân và công ty của mỗi Bên được dành sự đối xử quốc gia trong việc tiếp cận tất cả các toà án và cơ quan hành chính có thẩm quyền tại lãnh thổ của Bên kia, với tư cách là nguyên đơn, bị đơn hoặc những người liên quan khác. Họ không được quyền đòi hoặc được hưởng quyền miễn bị kiện hoặc miễn thực hiện quyết định của toà án, thủ tục công nhận và thi hành các quyết định trọng tài, hoặc nghĩa vụ pháp lý khác trên lãnh thổ của Bên kia liên quan tới các giao dịch thương mại. Họ cũng không được đòi hoặc hưởng quyền miễn thuế đối với các giao dịch thương mại trừ khi được quy định trong các hiệp định song phương khác.

2. Các Bên khuyến khích việc sử dụng trọng tài để giải quyết các tranh chấp phát sinh từ các giao dịch thương mại được ký kết giữa các công dân và công ty của Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và các công dân và công ty của Hợp Chủng Quốc Hoa Kỳ. Việc giải quyết tranh chấp bằng trọng tài như vậy có thể được quy định bằng các thoả thuận trong các hợp đồng giữa các công dân và công ty đó hoặc bằng văn bản thoả thuận riêng rẽ giữa họ.

3. Các bên trong các giao dịch này có thể quy định việc giải quyết tranh chấp bằng trọng tài theo bất kỳ quy tắc trọng tài nào đã được quốc tế công nhận, kể cả các Quy tắc của UNCITRAL ngày 15 tháng 12 năm 1976 và mọi sửa đổi của các qui tắc này, trong trường hợp này các bên cần xác định một Cơ quan Chỉ định theo những quy tắc nói trên tại một nước không phải là Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam hoặc Hợp Chủng Quốc Hoa Kỳ.

4. Các bên tranh chấp, trừ trường hợp có thoả thuận khác, cần cụ thể hoá địa điểm trọng tài tại một nước không phải là Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam hoặc Hợp Chủng Quốc Hoa Kỳ và nước đó là thành viên tham gia Công ước New York ngày 10 tháng 6 năm 1958 về Công nhận và Thi hành các phán quyết trọng tài nước ngoài.

5. Không có quy định nào trong Điều này được hiểu là ngăn cản, và các Bên không ngăn cấm các bên tranh chấp thoả thuận về bất cứ hình thức trọng tài nào khác, hoặc về luật được áp dụng trong giải quyết trọng tài, hoặc những hình thức giải quyết tranh chấp khác mà các Bên cùng mong muốn và cho là phù hợp nhất cho các nhu cầu cụ thể của mình.

6. Mỗi Bên bảo đảm tại lãnh thổ của mình có một cơ chế hiệu quả để công nhận và thi hành các phán quyết trọng tài.

Điều 8
Thương mại Nhà nước

1. Các Bên có thể thành lập hoặc duy trì doanh nghiệp nhà nước, hay dành cho một doanh nghiệp nhà nước bất kỳ, trên thực tế hay trên danh nghĩa, sự độc quyền hay đặc quyền nhập khẩu và xuất khẩu các sản phẩm liệt kê tại Phụ lục C, tuy nhiên với điều kiện là doanh nghiệp bất kỳ đó, trong hoạt động mua và bán của mình liên quan đến hàng xuất khẩu hay hàng nhập khẩu, cũng phải hoạt động phù hợp với những nguyên tắc chung là không phân biệt đối xử, như được quy định trong Hiệp định này đối với các biện pháp của chính phủ có ảnh hưởng đến hàng nhập khẩu và xuất khẩu của các công ty thương mại tư nhân.

2. Các quy định tại khoản 1 của Điều này sẽ được hiểu là yêu cầu các doanh nghiệp như vậy, có cân nhắc thích đáng tới các quy định khác của Hiệp định này, thực hiện những việc mua và bán nói trên hoàn toàn chỉ căn cứ vào các tính toán thương mại, bao gồm giá cả, chất lượng, khả năng cung ứng, khả năng tiếp thị, vận tải và các điều kiện mua hoặc bán khác, và dành cho các doanh nghiệp của Bên kia cơ hội thoả đáng, phù hợp với tập

quán kinh doanh thông thường, để cạnh tranh trong việc tham gia vào các vụ mua hoặc bán đó.

3. Những quy định trong khoản 1 của Điều này không áp dụng đối với việc nhập khẩu các sản phẩm cho tiêu dùng trước mắt hoặc lâu dài của Chính phủ và không được bán lại hoặc sử dụng để sản xuất ra hàng hoá để bán. Đối với việc nhập khẩu này, mỗi Bên dành sự đối xử công bằng và bình đẳng cho thương mại của Bên kia.

Điều 9
Định nghĩa

Các thuật ngữ dùng trong Chương này được hiểu như sau:

1. "công ty" có nghĩa là bất kỳ một thực thể nào được thành lập hay tổ chức theo luật áp dụng, bất kỳ vì mục đích lợi nhuận hay phi lợi nhuận, và do chính phủ hay tư nhân sở hữu hoặc kiểm soát, và bao gồm công ty, công ty tín thác, công ty hợp danh, doanh nghiệp một chủ, chi nhánh, liên doanh, hiệp hội hay các tổ chức khác.

2. "doanh nghiệp" là một công ty.

3. "công dân" là một thể nhân và là công dân của một Bên theo luật áp dụng của Bên đó.

4. "tranh chấp thương mại" là tranh chấp phát sinh giữa các bên trong một giao dịch thương mại.

5. "quyền kinh doanh" là quyền tham gia vào các hoạt động nhập khẩu hay xuất khẩu.

Chương II

QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Điều 1

Mục tiêu, nguyên tắc và phạm vi của các nghĩa vụ

1. Mỗi Bên dành cho công dân của Bên kia sự bảo hộ và thực thi đầy đủ và có hiệu quả đối với quyền sở hữu trí tuệ trong lãnh thổ của mình.

2. Các Bên thừa nhận các mục tiêu về chính sách xã hội cơ bản của các hệ thống quốc gia về bảo hộ sở hữu trí tuệ, kể cả mục tiêu phát triển và mục tiêu công nghệ và bảo đảm rằng các biện pháp bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ không cản trở hoạt động thương mại chính đáng.

3. Để bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ một cách đầy đủ và có hiệu quả, mỗi Bên tối thiểu phải thực hiện Chương này và các quy định có nội dung kinh tế của:

   A. Công ước Geneva về bảo hộ người sản xuất bản ghi âm chống sự sao chép trái phép, năm 1971 (Công ước Geneva);

   B. Công ước Berne về bảo hộ tác phẩm văn học và nghệ thuật, năm 1971 (Công ước Berne);

   C. Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp, năm 1967 (Công ước Paris);

   D. Công ước Quốc tế về bảo hộ giống thực vật mới, năm 1978 (Công ước UPOV (1978)), hoặc Công ước quốc tế về bảo hộ giống thực vật mới, năm 1991 (Công ước UPOV (1991)); và

   E. Công ước về phân phối tín hiệu mang chương trình truyền qua vệ tinh (1974).

   Nếu một Bên chưa tham gia bất kỳ Công ước nào nêu trên vào ngày hoặc trước ngày Hiệp định này có hiệu lực thì Bên đó phải nhanh chóng cố gắng tham gia Công ước đó.

4. Một Bên có thể thực hiện việc bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ theo pháp luật quốc gia của mình ở mức độ rộng hơn so với yêu cầu tại Chương này, với điều kiện là việc bảo hộ và thực thi đó không mâu thuẫn với Chương này.

Điều 2
Định nghĩa

Trong Chương này:

1. "thông tin bí mật" bao gồm bí mật thương mại, thông tin đặc quyền và thông tin không bị tiết lộ khác chưa trở thành đối tượng phải bị tiết lộ công khai không hạn chế theo pháp luật quốc gia của Bên liên quan.

2. "tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá" là tín hiệu vệ tinh mang chương trình được truyền đi dưới dạng mà trong đó các đặc tính âm thanh hoặc các đặc tính hình ảnh, hoặc cả hai đặc tính đó đã được biến đổi hoặc thay đổi nhằm mục đích ngăn cản thu trái phép chương trình truyền trong tín hiệu đó được thực hiện bởi những người không có thiết bị hợp pháp được thiết kế nhằm loại bỏ tác dụng của việc biến đổi hoặc thay đổi đó.

3. "quyền sở hữu trí tuệ" bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan, nhãn hiệu hàng hoá, sáng chế, thiết kế bố trí (topography) mạch tích hợp, tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá, thông tin bí mật (bí mật thương mại), kiểu dáng công nghiệp và quyền đối với giống thực vật.

4. "người phân phối hợp pháp tín hiệu vệ tinh đã được mã hoá" trong lãnh thổ một Bên là người đầu tiên truyền đi tín hiệu đó.

5. "công dân" của một Bên, tương ứng với từng loại quyền sở hữu trí tuệ, được hiểu là những thể nhân hoặc pháp nhân có thể đáp ứng các tiêu chuẩn để được hưởng sự bảo hộ quy định trong Công ước Paris, Công ước Berne, Công ước Geneva, Công ước về phân phối tín hiệu mang chương trình truyền qua vệ tinh, Công ước Quốc tế về bảo hộ người biểu diễn, người ghi âm và tổ chức phát sóng, Công ước UPOV (1978), Công ước UPOV (1991), hoặc Hiệp định về quyền sở hữu trí tuệ đối với mạch tích hợp được lập tại Washington năm 1989, như thể mỗi Bên đều là thành viên của các Công ước đó, và đối với các quyền sở hữu trí tuệ không phải là đối tượng của các Công ước nói trên thì khái niệm "công dân" của một Bên ít nhất được hiểu là bao gồm bất kỳ người nào là công dân của Bên đó hoặc người thường trú tại Bên đó.

6. "công chúng" - đối với các quyền truyền đạt và biểu diễn tác phẩm quy định tại Điều 11, 11*bis*(1) và 14(1)(ii) của Công ước Berne, đối với tác phẩm kịch, nhạc kịch, âm nhạc và điện ảnh - bao gồm ít nhất bất kỳ tập hợp những cá nhân nào được dự tính là đối tượng của sự truyền đạt hay biểu diễn tác phẩm đó và có khả năng cảm nhận được chúng, bất kể là

những cá nhân này có thể thực hiện được điều đó tại cùng một thời điểm hay tại nhiều thời điểm khác nhau, tại cùng một địa điểm hay tại nhiều địa điểm khác nhau, với điều kiện là tập hợp những cá nhân đó phải ở quy mô lớn hơn một gia đình cộng thêm những người có mối quan hệ thân thích trực tiếp của gia đình đó, hoặc không phải là một nhóm với số lượng người hạn chế có mối quan hệ gần gũi tương tự, được lập ra không phải với mục đích chính là thu nhận chương trình biểu diễn và sự truyền đạt tác phẩm đó.

7. "người có quyền" bao gồm bản thân người có quyền, bất kỳ thể nhân hoặc pháp nhân nào khác được người có quyền cấp li-xăng độc quyền đối với quyền đó, hoặc là những người được phép khác, kể cả các liên đoàn, hiệp hội có tư cách pháp lý để thụ hưởng các quyền đó theo quy định của pháp luật quốc gia.

Điều 3
Đối xử Quốc gia

1. Mỗi Bên dành cho công dân của Bên kia sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà Bên đó dành cho công dân của mình trong việc xác lập, bảo hộ, hưởng và thực thi tất cả các quyền sở hữu trí tuệ và mọi lợi ích có được từ các quyền đó.

2. Một Bên không đòi hỏi những người có quyền phải tuân thủ bất kỳ yêu cầu về thủ tục hình thức hoặc điều kiện nào (kể cả việc định hình, công bố hoặc khai thác trong lãnh thổ của một Bên) như là một điều kiện để được hưởng sự đối xử quốc gia quy định tại Điều này nhằm xác lập, hưởng, thực thi và thực hiện các quyền và lợi ích liên quan đến quyền tác giả và quyền liên quan.

3. Một Bên có thể không thi hành quy định tại khoản 1 đối với các thủ tục tư pháp và hành chính liên quan đến việc bảo hộ và thực thi các quyền sở hữu trí tuệ, kể cả bất kỳ thủ tục nào yêu cầu công dân của Bên kia phải chỉ định địa chỉ tiếp nhận giấy tờ tống đạt tố tụng tại lãnh thổ của Bên đó hoặc phải chỉ định một đại diện tại lãnh thổ của Bên đó nếu việc không thi hành này là phù hợp với các Công ước liên quan được liệt kê ở khoản 3 Điều 1 trên đây, với điều kiện là việc không thi hành quy định nói trên:

   A. là cần thiết để bảo đảm việc thi hành các biện pháp không trái với quy định của Hiệp định này; và

   B. không được áp dụng theo phương thức có thể gây hạn chế đối với thương mại.

4. Không Bên nào phải có bất kỳ nghĩa vụ gì theo Điều này đối với các thủ tục quy định trong các thoả thuận đa phương được ký kết dưới sự bảo trợ của Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới liên quan đến việc xác lập hoặc duy trì quyền sở hữu trí tuệ.

Điều 4
Quyền tác giả và Quyền liên quan

1. Mỗi Bên bảo hộ mọi tác phẩm có sự thể hiện nguyên gốc theo nghĩa quy định tại Công ước Berne. Cụ thể là:

   A. mọi loại chương trình máy tính đều được coi là các tác phẩm viết theo nghĩa quy định tại Công ước Berne và mỗi Bên bảo hộ các đối tượng này như tác phẩm viết; và

   B. mọi sưu tập dữ liệu hoặc sưu tập tư liệu khác, bất kể dưới dạng có thể đọc được bằng máy hoặc dưới dạng khác, mà việc lựa chọn và sắp xếp nội dung là sự sáng tạo trí tuệ, đều được bảo hộ như tác phẩm.

   Sự bảo hộ mà một Bên quy định theo mục B không áp dụng đối với chính dữ liệu hoặc tư liệu, hoặc làm phương hại đến quyền tác giả đang tồn tại đối với dữ liệu hoặc tư liệu đó.

2. Mỗi Bên dành cho tác giả và những người kế thừa quyền lợi của họ những quyền được liệt kê tại Công ước Berne đối với các tác phẩm thuộc khoản 1, và dành cho họ quyền cho phép hoặc cấm:

   A. nhập khẩu vào lãnh thổ của Bên đó bản sao của tác phẩm;

   B. phân phối công khai lần đầu bản gốc và mỗi bản sao tác phẩm dưới hình thức bán, cho thuê hoặc các hình thức khác;

   C. truyền đạt tác phẩm tới công chúng; và

   D. cho thuê bản gốc hoặc bản sao chương trình máy tính nhằm đạt lợi ích thương mại.

   Không áp dụng mục D trong trường hợp bản sao chương trình máy tính không phải là đối tượng chủ yếu để cho thuê. Mỗi Bên quy định rằng việc đưa bản gốc hoặc bản sao một chương trình máy tính ra thị trường với sự đồng ý của người có quyền không làm chấm dứt quyền cho thuê.

3. Mỗi Bên quy định rằng đối với quyền tác giả và quyền liên quan:

A. bất kỳ người nào có được hoặc nắm giữ bất kỳ quyền kinh tế nào đều có thể chuyển giao một cách tự do và riêng rẽ quyền đó bằng hợp đồng; và

B. bất kỳ người nào có được hoặc nắm giữ quyền kinh tế theo hợp đồng, kể cả những hợp đồng lao động là cơ sở để sáng tạo tác phẩm và bản ghi âm, đều được tự đứng tên thực hiện các quyền đó và được hưởng đầy đủ các lợi ích thu được từ các quyền đó.

4. Mỗi Bên quy định rằng, trường hợp thời hạn bảo hộ của một tác phẩm được tính không căn cứ theo đời người, thì thời hạn đó không ít hơn 75 năm kể từ khi kết thúc năm lịch mà tác phẩm được công bố hợp pháp lần đầu tiên, hoặc nếu tác phẩm không được công bố hợp pháp trong vòng 25 năm kể từ khi tác phẩm được tạo ra, thì thời hạn đó không ít hơn 100 năm kể từ khi kết thúc năm lịch mà tác phẩm được tạo ra.

5. Không Bên nào được cấp phép dịch hoặc sao chép theo quy định tại Phụ lục của Công ước Berne khi nhu cầu hợp pháp về bản dịch hoặc bản sao tác phẩm trong lãnh thổ của Bên đó có thể được người ó quyền đáp ứng một cách tự nguyện nếu không gặp những trở ngại do Bên đó tạo ra.

6. Mỗi Bên dành cho người có quyền đối với bản ghi âm quyền cho phép hoặc cấm:

A. trực tiếp hoặc gián tiếp sao chép toàn bộ hoặc một phần bản ghi âm;

B. nhập khẩu vào lãnh thổ của Bên đó bản sao của bản ghi âm;

C. phân phối công khai lần đầu bản gốc hoặc bản sao của bản ghi âm dưới hình thức bán, cho thuê hoặc các hình thức khác; và

D. cho thuê, mượn bản gốc hoặc bản sao của bản ghi âm nhằm đạt lợi ích thương mại.

Mỗi Bên quy định rằng việc đưa bản gốc hoặc bản sao một bản ghi âm ra thị trường với sự đồng ý của người có quyền không làm chấm dứt quyền cho thuê của người có quyền.

7. Mỗi Bên dành cho những người biểu diễn quyền cho phép hoặc cấm:

A. định hình các buổi biểu diễn nhạc sống của họ trong bản ghi âm;

B. sao chép bản định hình trái phép của các buổi biểu diễn nhạc sống của họ; và

C. phát hoặc truyền đạt theo cách khác tới công chúng âm thanh của buổi biểu diễn nhạc sống; và

D. phân phối, bán, cho thuê, định đoạt hoặc chuyển giao các bản định hình trái phép các buổi biểu diễn trực tiếp của họ, bất kể việc định hình đó được thực hiện ở đâu.

8. Mỗi Bên, thông qua việc thực hiện Hiệp định này, áp dụng các quy định của Điều 18 Công ước Berne đối với các tác phẩm và, với những sửa đổi cần thiết, đối với các bản ghi âm đang tồn tại.

9. Mỗi Bên giới hạn các hạn chế hoặc ngoại lệ đối với các quyền được quy định tại Điều này trong một số trường hợp đặc biệt nhất định mà không mâu thuẫn với việc khai thác bình thường tác phẩm và không gây phương hại một cách bất hợp lý tới các lợi ích chính đáng của người có quyền.

Điều 5
Bảo hộ tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá

1. Đối với các vi phạm nghiêm trọng liên quan đến việc bảo hộ tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá, mỗi Bên quy định các biện pháp xử lý thích hợp, bao gồm các biện pháp, chế tài dân sự và hình sự.

2. Vi phạm nghiêm trọng liên quan đến việc bảo hộ tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá bao gồm các hành vi sau:

A. Sản xuất, lắp ráp, biến đổi, hoặc phân phối (bao gồm nhập khẩu, xuất khẩu, bán hoặc cho thuê) một thiết bị hoặc hệ thống, do bất kỳ người nào thực hiện khi biết hoặc có cơ sở để biết rằng thiết bị hoặc hệ thống đó chủ yếu để giúp cho việc giải mã trái phép một tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá; và

B. Cố ý thu hoặc tiếp tục phân phối một tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá khi tín hiệu đã được giải mã mà không được phép của người phân phối hợp pháp tín hiệu đó (bất kể người đó ở đâu) hoặc của bất kỳ người hoặc những người nào được người đầu tiên phát tín hiệu chỉ định là người được phép phân phối tín hiệu tại Bên đó.

3. Mỗi Bên quy định rằng những biện pháp chế tài dân sự được quy định phù hợp với khoản 1 Điều này được dành cho bất cứ người nào có lợi ích đối với tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá hoặc đối với nội dung của tín hiệu đó.

Điều 6
Nhãn hiệu hàng hoá

1. Trong Hiệp định này, nhãn hiệu hàng hoá được cấu thành bởi dấu hiệu bất kỳ hoặc sự kết hợp bất kỳ của các dấu hiệu có khả năng phân biệt hàng hoá hoặc dịch vụ của một người với hàng hoá hoặc dịch vụ của người khác, bao gồm từ ngữ, tên người, hình, chữ cái, chữ số, tổ hợp mầu sắc, các yếu tố hình hoặc hình dạng của hàng hoá hoặc hình dạng của bao bì hàng hoá. Nhãn hiệu hàng hoá bao gồm cả nhãn hiệu dịch vụ, nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận.

2. Mỗi Bên dành cho chủ một nhãn hiệu hàng hoá đã đăng ký quyền ngăn cản tất cả những người không được phép của chủ sở hữu khỏi việc sử dụng trong kinh doanh các dấu hiệu trùng hoặc tương tự cho các hàng hoá và dịch vụ mà là trùng hoặc tương tự với các hàng hoá, dịch vụ đã được đăng ký của chủ sở hữu nhãn hiệu hàng hoá đó, nếu việc sử dụng như vậy có nguy cơ gây nhầm lẫn. Trường hợp sử dụng một dấu hiệu trùng với nhãn hiệu đã được đăng ký cho các hàng hoá, dịch vụ trùng với các hàng hoá, dịch vụ đã đăng ký thì bị coi là có nguy cơ gây nhầm lẫn. Các quyền kể trên không ảnh hưởng đến bất kỳ quyền nào tồn tại trước và không ảnh hưởng đến khả năng quy định rằng các quyền có thể đạt được trên cơ sở sử dụng.

3. Một Bên có thể quy định khả năng một nhãn hiệu được đăng ký phụ thuộc vào việc sử dụng. Tuy nhiên, việc sử dụng thực sự một nhãn hiệu không được là một điều kiện để nộp đơn đăng ký. Không Bên nào được phép từ chối đơn đăng ký chỉ vì lý do dự định sử dụng chưa được thực hiện trước khi kết thúc thời hạn ba năm kể từ ngày nộp đơn.

4. Mỗi Bên quy định một hệ thống đăng ký nhãn hiệu hàng hoá bao gồm:

   A. việc xét nghiệm đơn;

   B. việc thông báo cho người nộp đơn về các lý do từ chối đăng ký một nhãn hiệu hàng hoá;

   C. cơ hội hợp lý dành cho người nộp đơn trình bày ý kiến về thông báo đó;

   D. việc công bố nhãn hiệu hàng hoá trước hoặc ngay sau khi nhãn hiệu được đăng ký; và

E. cơ hội hợp lý dành cho những người có liên quan được yêu cầu huỷ bỏ hiệu lực đăng ký nhãn hiệu hàng hoá.

5. Trong mọi trường hợp, tính chất của hàng hoá hoặc dịch vụ sẽ mang nhãn hiệu hàng hoá đều không được cản trở việc đăng ký nhãn hiệu hàng hoá.

6. Điều 6 *bis* Công ước Paris được áp dụng, với sửa đổi cần thiết, đối với dịch vụ. Để xác định một nhãn hiệu hàng hoá có phải là nổi tiếng hay không phải xem xét đến sự hiểu biết về nhãn hiệu hàng hoá trong bộ phận công chúng có liên quan, gồm cả sự hiểu biết đạt được trong lãnh thổ của Bên liên quan do kết quả của hoạt động khuyếch trương nhãn hiệu hàng hoá này. Không Bên nào được yêu cầu rằng sự nổi tiếng của nhãn hiệu hàng hoá phải vượt ra ngoài bộ phận công chúng thường tiếp xúc với hàng hoá hoặc dịch vụ liên quan hoặc yêu cầu rằng nhãn hiệu hàng hoá đó phải được đăng ký.

7. Mỗi Bên sử dụng Bảng phân loại quốc tế về hàng hoá và dịch vụ cho việc đăng ký. Không Bên nào được sử dụng phân loại đó làm cơ sở duy nhất để xác định khả năng gây nhầm lẫn.

8. Mỗi Bên quy định rằng đăng ký ban đầu của một nhãn hiệu hàng hoá có thời hạn ít nhất là 10 năm và được gia hạn không hạn chế số lần, mỗi lần gia hạn có thời hạn không ít hơn 10 năm, khi các điều kiện gia hạn được đáp ứng.

9. Mỗi Bên yêu cầu việc sử dụng nhãn hiệu hàng hoá là điều kiện để duy trì hiệu lực của việc đăng ký. Việc đăng ký có thể bị đình chỉ hiệu lực do không sử dụng chỉ sau thời gian ít nhất là ba năm liên tục không sử dụng, trừ trường hợp chủ nhãn hiệu hàng hoá chứng minh được rằng việc không sử dụng đó là có lý do chính đáng vì có những cản trở đối với việc sử dụng đó. Pháp luật phải công nhận những điều kiện phát sinh ngoài ý muốn của chủ nhãn hiệu hàng hoá gây cản trở cho việc sử dụng nhãn hiệu hàng hoá, chẳng hạn như việc chính phủ hạn chế nhập khẩu hoặc qui định các yêu cầu khác đối với các hàng hoá hoặc dịch vụ mang nhãn hiệu hàng hoá, là lý do chính đáng của việc không sử dụng.

10. Mỗi Bên công nhận việc người không phải là chủ nhãn hiệu hàng hoá sử dụng một nhãn hiệu hàng hoá dưới sự kiểm soát của chủ là hành vi sử dụng nhãn hiệu hàng hoá nhằm mục đích duy trì hiệu lực đăng ký.

11. Không Bên nào được gây trở ngại cho việc sử dụng một nhãn hiệu hàng hoá trong thương mại bằng các yêu cầu đặc biệt, chẳng hạn như sử dụng theo cách thức làm giảm chức năng chỉ dẫn nguồn gốc của nhãn hiệu hàng hoá, hoặc phải sử dụng cùng với nhãn hiệu hàng hoá khác.

12. Một Bên có thể quy định các điều kiện cấp li-xăng và chuyển nhượng quyền sở hữu một nhãn hiệu hàng hoá, nhưng không được cho phép li xăng không tự nguyện đối với nhãn hiệu hàng hoá. Chủ nhãn hiệu hàng hoá đã được đăng ký có quyền chuyển nhượng nhãn hiệu hàng hoá của mình cùng với hoặc không cùng với việc chuyển nhượng doanh nghiệp có nhãn hiệu hàng hoá đó. Tuy nhiên, một Bên có thể yêu cầu việc chuyển nhượng hợp pháp một nhãn hiệu hàng hoá bao gồm việc chuyển giao uy tín của nhãn hiệu hàng hoá đó.

13. Một Bên có thể quy định một số lượng có giới hạn các ngoại lệ đối với các quyền về nhãn hiệu hàng hoá, như việc sử dụng trung thực các thuật ngữ có tính mô tả, với điều kiện là các ngoại lệ như vậy có tính đến các lợi ích hợp pháp của chủ nhãn hiệu hàng hoá và những người khác.

14. Một Bên có thể từ chối đăng ký những nhãn hiệu hàng hoá gồm hoặc chứa các dấu hiệu trái đạo đức, mang tính lừa dối hoặc gây tai tiếng, hoặc dấu hiệu có thể bêu xấu hoặc gây hiểu sai về một người đang sống hay đã chết, tổ chức, tín ngưỡng hoặc biểu tượng quốc gia của một Bên hoặc làm cho các đối tượng đó bị khinh thị hoặc mất uy tín. Mỗi Bên đều cấm đăng ký như là nhãn hiệu hàng hoá các từ ngữ chỉ dẫn chung về hàng hoá hoặc dịch vụ hoặc loại hàng hoá hoặc dịch vụ mang nhãn hiệu đó.

Điều 7
Sáng chế

1. Cùng với việc tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều này, mỗi Bên bảo đảm khả năng cấp bằng độc quyền đối với mọi sáng chế, bất kể đó là một sản phẩm hay một quy trình, trong tất cả các lĩnh vực công nghệ, với điều kiện là sáng chế đó có tính mới, có trình độ sáng tạo và có khả năng áp dụng công nghiệp. Trong Điều này, mỗi Bên có thể coi thuật ngữ "trình độ sáng tạo" và "có khả năng áp dụng công nghiệp" đồng nghĩa tương ứng với thuật ngữ "không hiển nhiên" và "hữu ích".

2. Các Bên có thể loại trừ khả năng cấp bằng độc quyền cho:

   A. những sáng chế cần phải bị cấm khai thác vào mục đích thương mại trong lãnh thổ của mình để bảo vệ trật tự công cộng hoặc đạo đức xã hội, kể cả để bảo vệ cuộc sống, sức khoẻ của con người, động vật hoặc thực vật hoặc để tránh gây nguy hại nghiêm trọng cho môi trường, với điều kiện là sự loại trừ đó được quy định không phải chỉ vì lý do duy nhất là việc khai thác nói trên bị pháp luật của Bên đó ngăn cấm;

B. các phương pháp chẩn đoán, các phương pháp nội khoa và ngoại khoa để chữa bệnh cho người và động vật;

C. các quy trình có bản chất sinh học để sản xuất thực vật hoặc động vật mà không phải là quy trình phi sinh học và quy trình vi sinh; giống động vật; giống thực vật. Việc loại trừ giống thực vật chỉ giới hạn ở những giống thực vật theo định nghĩa tại Điều 1(vi) của Công ước UPOV (1991); định nghĩa này cũng áp dụng tương tự cho giống động vật, với những sửa đổi cần thiết. Việc loại trừ giống thực vật và giống động vật không áp dụng đối với những sáng chế về thực vật và động vật bao hàm nhiều giống. Ngoài ra, các Bên bảo hộ giống thực vật theo một hệ thống riêng, hữu hiệu, phù hợp với khoản 3.D Điều 1 Chương này.

3. Mỗi Bên quy định rằng:

A. nếu đối tượng của một bằng độc quyền là một sản phẩm, thì bằng độc quyền sẽ dành cho chủ bằng quyền ngăn cấm người khác chế tạo, sử dụng, bán, chào bán, hoặc nhập khẩu nhằm các mục đích trên đối tượng của bằng độc quyền đó trong trường hợp không được sự đồng ý của chủ bằng; và

B. nếu đối tượng của bằng độc quyền là một quy trình, thì bằng độc quyền sẽ dành cho chủ bằng quyền ngăn cấm người khác sử dụng quy trình đó và sử dụng, bán, chào bán, hoặc nhập khẩu nhằm các mục đích trên, ít nhất là đối với các sản phẩm thu được trực tiếp từ quy trình đó trong trường hợp không được sự đồng ý của chủ bằng.

4. Một Bên có thể quy định một số lượng có giới hạn các ngoại lệ đối với độc quyền theo bằng độc quyền, với điều kiện các ngoại lệ đó không mâu thuẫn với việc khai thác bình thường sáng chế đó và không gây phương hại một cách bất hợp lý đến các lợi ích chính đáng của chủ bằng độc quyền.

5. Bằng độc quyền và việc hưởng các quyền theo bằng độc quyền phải được đáp ứng một cách không phân biệt đối xử bởi lý do lĩnh vực công nghệ hoặc sản phẩm được nhập khẩu hay được sản xuất tại chỗ.

6. Một Bên chỉ có thể rút lại việc cấp một bằng độc quyền khi tồn tại những căn cứ mà dựa vào đó sáng chế đáng lẽ đã bị từ chối cấp bằng độc quyền.

7. Mỗi Bên cho phép các chủ bằng độc quyền được quyền chuyển nhượng và để lại làm thừa kế các bằng độc quyền của họ và được quyền ký kết các hợp đồng li-xăng.

8. Một Bên có thể từ chối cho phép sử dụng sáng chế khi không được phép của người có quyền đối với sáng chế. Tuy nhiên, nếu luật pháp của một Bên cho phép sử dụng đối tượng bằng độc quyền khi không được phép của người có quyền, ngoài những trường hợp sử dụng được phép theo quy định tại khoản 4, bao gồm cả việc sử dụng do chính phủ hoặc do người khác được phép của chính phủ thực hiện, thì Bên đó phải tôn trọng các quy định sau:

A. việc cho phép sử dụng đó phải được xem xét trong từng trường hợp cụ thể;

B. việc sử dụng đó chỉ được phép nếu trước khi sử dụng người đề nghị được sử dụng đã có nỗ lực để xin phép người có quyền với những điều kiện thương mại hợp lý, nhưng những cố gắng đó không đạt được kết quả trong một thời hạn hợp lý. Yêu cầu thực hiện những nỗ lực nêu trên có thể được một Bên bỏ qua trong tình trạng khẩn cấp quốc gia hoặc các tình huống đặc biệt khẩn cấp khác hoặc trong các trường hợp sử dụng công cộng không mang tính thương mại. Tuy nhiên, trong tình trạng khẩn cấp quốc gia hoặc các tình huống đặc biệt khẩn cấp khác, người có quyền phải được thông báo trong thời hạn hợp lý sớm nhất. Trong trường hợp sử dụng công cộng không mang tính thương mại, nếu chính phủ hoặc người được uỷ quyền tuy không thực hiện việc tra cứu sáng chế nhưng biết hoặc có cơ sở rõ ràng để biết rằng một bằng độc quyền có hiệu lực đang hoặc sẽ được chính phủ sử dụng, hay đang hoặc sẽ được sử dụng cho chính phủ, thì người có quyền phải được thông báo kịp thời;

C. phạm vi và thời hạn của việc sử dụng phải được giới hạn trong mục đích cấp phép, và đối với công nghệ bán dẫn thì chỉ được sử dụng cho mục đích công cộng không mang tính thương mại hoặc nhằm xử lý hành vi được xác định là phản cạnh tranh theo thủ tục tư pháp hoặc hành chính;

D. việc sử dụng đó là không độc quyền;

E. việc sử dụng đó không được chuyển nhượng, trừ trường hợp chuyển nhượng cùng với một phần của cơ sở kinh doanh hoặc uy tín gắn với việc sử dụng đó;

F. việc sử dụng đó chủ yếu nhằm cung cấp cho thị trường nội địa của Bên đó;

G. phù hợp với việc bảo vệ đầy đủ lợi ích chính đáng của những người được phép sử dụng, việc cho phép sử dụng nói trên bị đình chỉ nếu

và khi các tình huống dẫn đến việc cho phép sử dụng đó chấm dứt và ít có khả năng tái diễn. Cơ quan có thẩm quyền phải xem xét lại sự tiếp tục tồn tại của các điều kiện đó theo yêu cầu của bên liên quan;

H. người có quyền phải được trả thù lao thoả đáng tuỳ hoàn cảnh của mỗi trường hợp, có tính đến giá trị kinh tế của việc cấp phép;

I. hiệu lực pháp lý của bất kỳ quyết định nào liên quan đến việc cấp phép sử dụng đó có thể được xem xét lại theo thủ tục tư pháp hoặc thủ tục độc lập khác bởi cơ quan có thẩm quyền cao hơn;

J. bất kỳ quyết định nào liên quan đến thù lao trả cho việc sử dụng đó có thể được xem xét lại theo thủ tục tư pháp hoặc thủ tục khác bởi cơ quan có thẩm quyền cao hơn;

K. Bên đó không có nghĩa vụ phải áp dụng các điều kiện quy định tại các điểm B và F khi việc cấp phép sử dụng nhằm xử lý hành vi được xác định là phản cạnh tranh theo thủ tục tư pháp hoặc thủ tục hành chính. Mức độ cần thiết phải điều chỉnh các hành vi phản cạnh tranh có thể được tính đến khi xác định mức thù lao trong các trường hợp đó. Các cơ quan thẩm quyền được phép từ chối việc đình chỉ giấy phép sử dụng nếu và khi các điều kiện dẫn đến việc cấp phép đó có khả năng tái diễn; và

L. Bên đó không được cấp phép sử dụng đối tượng của một bằng độc quyền để khai thác một bằng độc quyền khác, trừ khi đó là chế tài áp dụng đối với một hành vi đã bị phán xét là vi phạm pháp luật quốc gia về cạnh tranh.

9. Nếu đối tượng của bằng độc quyền là quy trình sản xuất một sản phẩm, thì trong bất kỳ thủ tục xử lý xâm phạm nào, mỗi Bên phải yêu cầu bị đơn chứng minh rằng sản phẩm bị khiếu kiện là xâm phạm đã được sản xuất theo một quy trình khác với quy trình được cấp bằng độc quyền trong một hoặc một số tình huống sau đây:

A. sản phẩm được sản xuất theo quy trình được cấp bằng độc quyền là sản phẩm mới; hoặc

B. rất có khả năng sản phẩm bị khiếu kiện là xâm phạm đã được sản xuất theo quy trình nói trên và chủ bằng độc quyền mặc dù đã có những nỗ lực thích hợp nhưng không thể xác định được quy trình thực sự được sử dụng.

Trong quá trình thu thập và đánh giá chứng cứ, các lợi ích hợp pháp của bị đơn trong việc bảo vệ các bí mật thương mại của họ phải được quan tâm.

10. Mỗi Bên quy định thời hạn bảo hộ đối với bằng độc quyền không dưới hai mươi năm kể từ ngày nộp đơn. Mỗi Bên có thể kéo dài thời hạn bảo hộ trong các trường hợp cần thiết để bù lại sự chậm trễ do thủ tục cấp bằng gây ra.

Điều 8
Thiết kế bố trí (Topography) mạch tích hợp

1. Mỗi Bên bảo hộ thiết kế bố trí (topography) mạch tích hợp ("thiết kế bố trí") theo quy định từ Điều 2 đến Điều 7, Điều 12 và Điều 16(3), trừ quy định của Điều 6(3) của Hiệp định về sở hữu trí tuệ đối với mạch tích hợp đang được để ngỏ cho các bên ký kết từ ngày 26 tháng 5 năm 1989 và tuân thủ các quy định từ khoản 2 đến khoản 8 Điều này.

2. Đồng thời với việc tuân thủ quy định của khoản 3, mỗi Bên coi các hành vi sau đây là bất hợp pháp nếu do bất kỳ người nào không được phép của người có quyền thực hiện: làm bản sao, nhập khẩu hoặc phân phối thiết kế bố trí đã được bảo hộ, mạch tích hợp có thiết kế bố trí đã được bảo hộ hoặc một vật phẩm chứa mạch tích hợp nói trên chừng nào mà vật phẩm đó vẫn còn chứa thiết kế bố trí bị sao chép một cách bất hợp pháp.

3. Không Bên nào được coi là bất hợp pháp bất kỳ hành vi nào được nêu trong khoản 2 đối với mạch tích hợp có thiết kế bố trí bị sao chép một cách bất hợp pháp, hoặc đối với bất kỳ vật phẩm nào chứa mạch tích hợp như vậy nếu tại thời điểm tiếp nhận mạch tích hợp hoặc vật phẩm chứa mạch tích hợp, người thực hiện hành vi đó hoặc đặt hàng cho người khác thực hiện hành vi đó đã không biết và không có căn cứ hợp lý để biết rằng mạch tích hợp có thiết kế bố trí bị sao chép một cách bất hợp pháp.

4. Mỗi Bên quy định rằng, sau khi đã nhận được thông báo đầy đủ rằng thiết kế bố trí đã bị sao chép một cách bất hợp pháp, người được đề cập tại khoản 3 có thể thực hiện bất kỳ hành vi nào nêu trên đối với hàng hoá đã có hoặc đã đặt hàng trước khi nhận được thông báo đó, nhưng phải trả cho người có quyền một khoản tiền tương đương với khoản tiền thù lao thoả đáng, chẳng hạn như khoản có thể thanh toán theo hợp đồng li-xăng tự nguyện đối với thiết kế bố trí đó.

5. Không Bên nào được cho phép cấp li-xăng không tự nguyện đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp.

6. Bất kỳ Bên nào yêu cầu đăng ký là điều kiện bảo hộ thiết kế bố trí đều quy định thời hạn bảo hộ không ít hơn 10 năm kể từ ngày nộp đơn đăng ký hoặc từ ngày thiết kế bố trí đó lần đầu tiên được đưa ra khai thác thương mại trên thế giới, tuỳ thuộc thời điểm nào là sớm hơn.

7. Nếu một Bên không yêu cầu đăng ký là điều kiện bảo hộ thiết kế bố trí thì Bên đó quy định thời hạn bảo hộ không ít hơn 10 năm kể từ ngày thiết kế bố trí được đưa ra khai thác thương mại lần đầu tiên ở bất kỳ nơi nào trên thế giới.

8. Không phụ thuộc vào các quy định tại các khoản 6 và 7, một Bên có thể quy định việc bảo hộ chấm dứt sau 15 năm kể từ ngày thiết kế bố trí được tạo ra.

Điều 9
Thông tin bí mật (Bí mật thương mại)

1. Để bảo đảm sự bảo hộ có hiệu quả chống cạnh tranh không lành mạnh theo quy định tại Điều 10*bis* Công ước Pari (1967), mỗi Bên bảo hộ thông tin bí mật phù hợp với quy định tại khoản 2 dưới đây và bảo hộ các dữ liệu nộp trình cho chính phủ hoặc các cơ quan của chính phủ phù hợp với quy định tại các khoản 5 và 6 dưới đây.

2. Mỗi Bên quy định các biện pháp pháp lý cho bất kỳ người nào cũng có thể ngăn chặn để thông tin bí mật không bị tiết lộ cho người khác, bị người khác tiếp cận hoặc sử dụng mà không được sự đồng ý của người có quyền kiểm soát hợp pháp thông tin đó theo cách thức trái với hoạt động thương mại trung thực, ở mức độ và trong chừng mực mà:

   A. thông tin đó không phải là hiểu biết thông thường hoặc không dễ dàng có được;

   B. thông tin đó có giá trị thương mại vì có tính bí mật; và

   C. người có quyền kiểm soát hợp pháp thông tin đó đã thực hiện các biện pháp phù hợp với hoàn cảnh để giữ bí mật thông tin đó.

3. Trong Chương này, "theo phương thức trái với hành vi thương mại trung thực" ít nhất có nghĩa là những hành vi như tự mình hoặc sai khiến người khác vi phạm hợp đồng, bội tín, kể cả việc chiếm đoạt thông tin bí mật do bên thứ ba thực hiện khi đã biết hoặc do bất cẩn nên không biết rằng các hành vi đó liên quan đến việc chiếm đoạt thông tin đó;

4. Không Bên nào được cản trở hoặc hạn chế việc cấp li-xăng tự nguyện về thông tin bí mật bằng việc áp đặt những điều kiện quá mức hoặc điều kiện

có tính phân biệt đối xử đối với việc cấp li-xăng hoặc đặt ra những điều kiện làm giảm giá trị của thông tin bí mật.

5. Nếu một Bên yêu cầu trình kết quả thử nghiệm hoặc dữ liệu bí mật khác thu được do đầu tư công sức đáng kể như một điều kiện để được phép đưa dược phẩm hoặc nông hoá phẩm ra thị trường, thì Bên đó bảo vệ các dữ liệu đó chống việc sử dụng nhằm mục đích thương mại không lành mạnh. Ngoài ra, mỗi Bên đều phải bảo vệ các dữ liệu đó khỏi bị bộc lộ, trừ trường hợp cần thiết nhằm bảo vệ lợi ích công cộng.

6. Mỗi Bên quy định rằng đối với các dữ liệu thuộc loại nêu tại khoản 5 được nộp trình cho Bên đó sau khi Hiệp định này có hiệu lực, nếu không được phép của người đã nộp trình dữ liệu đó, không người nộp đơn xin phê duyệt sản phẩm nào khác được sử dụng các dữ liệu đó làm dữ liệu hỗ trợ cho đơn trong một thời hạn thích hợp kể từ khi dữ liệu được nộp trình. Nhằm mục đích đó, thời hạn thích hợp thông thường không ít hơn 5 năm kể từ ngày Bên đó phê duyệt đơn của người đã trình dữ liệu để xin phép đưa sản phẩm của mình ra thị trường, có tính đến tính chất của dữ liệu và sự đầu tư, chi phí trong việc tạo ra các dữ liệu đó.

Điều 10
Kiểu dáng công nghiệp

1. Mỗi Bên quy định việc bảo hộ các kiểu dáng công nghiệp được tạo ra một cách độc lập, có tính mới hoặc nguyên gốc. Một Bên có thể quy định rằng:

   A. kiểu dáng không có tính mới hoặc nguyên gốc nếu không khác biệt đáng kể so với các kiểu dáng đã biết hoặc sự kết hợp các đặc điểm của các kiểu dáng đã biết; và

   B. việc bảo hộ nói trên không áp dụng cho những kiểu dáng được xác định chủ yếu bởi các đặc điểm kỹ thuật hoặc chức năng.

2. Mỗi Bên bảo đảm rằng các yêu cầu đối với việc bảo hộ các kiểu dáng hàng dệt, đặc biệt về chi phí, xét nghiệm và công bố, không ảnh hưởng một cách bất hợp lý đến cơ hội để mỗi người tìm kiếm và đạt được sự bảo hộ đó. Một Bên có thể thực hiện nghĩa vụ này thông qua luật kiểu dáng công nghiệp hoặc luật quyền tác giả.

3. Mỗi Bên dành cho chủ sở hữu kiểu dáng công nghiệp đang được bảo hộ quyền ngăn cấm những người không có sự đồng ý của chủ sở hữu được chế tạo, bán, nhập khẩu hoặc phân phối dưới các hình thức khác các sản phẩm mang hoặc thể hiện một kiểu dáng là bản sao hoặc cơ bản là bản

sao của kiểu dáng đang được bảo hộ, nếu các hành vi đó được thực hiện nhằm mục đích thương mại.

4. Một Bên có thể quy định một số ngoại lệ nhất định đối với việc bảo hộ kiểu dáng công nghiệp, với điều kiện là các ngoại lệ đó không mâu thuẫn với việc khai thác bình thường kiểu dáng công nghiệp đang được bảo hộ và không gây phương hại một cách bất hợp lý đến các lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu kiểu dáng đang được bảohộ.

5. Mỗi Bên quy định rằng thời hạn bảo hộ kiểu dáng công nghiệp tổng cộng ít nhất là 10 năm

Điều 11
Thực thi Quyền sở hữu trí tuệ

1. Theo quy định cụ thể tại Điều này và các Điều từ 12 đến 15 của Chương này, mỗi Bên quy định trong luật quốc gia của mình những thủ tục cho phép hành động một cách có hiệu quả chống lại việc xâm phạm các quyền sở hữu trí tuệ thuộc phạm vi Chương này. Các thủ tục đó bao gồm các biện pháp kịp thời để ngăn chặn xâm phạm và các chế tài đủ mạnh để ngăn ngừa xâm phạm. Mỗi Bên phải áp dụng các thủ tục thực thi quyền theo cách thức không gây cản trở đối với hoạt động thương mại chính đáng và có các biện pháp bảo vệ có hiệu quả chống sự lạm dụng.

2. Mỗi Bên bảo đảm rằng các thủ tục thực thi quyền của mình là đúng đắn và công bằng, không quá phức tạp hoặc tốn kém và không có những giới hạn bất hợp lý về thời gian hoặc sự chậm trễ không chính đáng.

3. Mỗi Bên bảo đảm rằng các quyết định giải quyết vụ việc theo thủ tục hành chính và thủ tục xét xử phải:

   A. bằng văn bản và nêu rõ các lý do là căn cứ của các quyết định đó;

   B. được sẵn sàng cung cấp không chậm trễ quá đáng, ít nhất cho các bên tham gia vụ kiện;

   C. chỉ dựa trên chứng cứ mà các bên liên quan đã có cơ hội được trình bày ý kiến.

4. Mỗi Bên bảo đảm rằng các bên tham gia vụ kiện có cơ hội được đề nghị cơ quan tư pháp của Bên đó xem xét lại những quyết định hành chính cuối cùng và, tuỳ thuộc vào quy định về thẩm quyền tài phán của pháp luật quốc gia của Bên đó về mức độ quan trọng của vụ kiện, được đề nghị xem xét lại ít nhất là các khía cạnh pháp lý của các quyết định xét xử vụ việc ở cấp sơ thẩm. Không phụ thuộc vào quy định trên đây, không Bên nào phải

quy định việc xem xét lại theo thủ tục tư pháp đối với quyết định vô tội trong vụ án hình sự.

Điều 12

Các quy định cụ thể về thủ tục và chế tài trong tố tụng dân sự và hành chính

1. Mỗi Bên dành cho người có quyền được tham gia thủ tục tố tụng dân sự để thực thi các quyền sở hữu trí tuệ thuộc phạm vi Hiệp định này. Mỗi Bên quy định rằng:

   A. bị đơn có quyền được thông báo bằng văn bản một cách kịp thời và đầy đủ các chi tiết, kể cả cơ sở của các khiếu kiện;

   B. các bên tham gia vụ kiện được phép được đại diện thông qua luật sư độc lập;

   C. các thủ tục thực thi không được bao gồm việc áp đặt những yêu cầu quá mức về việc bắt buộc đương sự có mặt;

   D. tất cả các bên tham gia vụ kiện được quyền chứng minh yêu cầu của mình và đưa ra chứng cứ liên quan; và

   E. các thủ tục phải bao gồm cả biện pháp để xác định và bảo vệ thông tin bí mật.

2. Mỗi Bên cho phép các cơ quan tư pháp của mình:

   A. trong trường hợp một bên trong vụ kiện đã đưa ra chứng cứ có thể có được đủ để chứng minh cho yêu cầu của bên đó và chỉ rõ chứng cứ thích hợp để chứng minh những yêu sách của bên đó nằm dưới sự kiểm soát của phía bên kia, được quyền buộc phía bên kia đưa ra chứng cứ nêu trên, và tuỳ vào vụ việc thích hợp, tuân theo các điều kiện bảo đảm việc bảo vệ thông tin bí mật;

   B. trong trường hợp một bên trong vụ kiện tự ý và không có lý do chính đáng từ chối không cho tiếp cận với chứng cứ, hoặc không cung cấp chứng cứ liên quan đang nằm dưới sự kiểm soát của bên đó trong một thời hạn hợp lý, hoặc gây cản trở đáng kể cho tiến trình thực thi quyền, được quyền đưa ra kết luận sơ bộ và cuối cùng, có tính chất khẳng định hoặc phủ định, căn cứ vào chứng cứ đã được đưa ra, bao gồm cả đơn khiếu nại hoặc cáo buộc của bên bị ảnh hưởng bất lợi do việc từ chối không cho tiếp cận với chứng cứ,

nhưng phải dành cho các bên cơ hội được trình bày ý kiến về các lý lẽ hoặc chứng cứ;

C. buộc một bên trong vụ kiện chấm dứt sự xâm phạm, kể cả các biện pháp ngăn ngừa sự xâm nhập vào các kênh thương mại của những hàng hoá nhập khẩu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, ngay sau khi hoàn thành thủ tục hải quan đối với hàng hoá đó;

D. buộc người xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trả cho người có quyền một khoản bồi thường thoả đáng để đền bù thiệt hại mà người có quyền đã phải chịu do hành vi xâm phạm và trả những lợi nhuận mà người xâm phạm thu được từ hành vi xâm phạm nhưng không được tính trong thiệt hại thực tế;

E. buộc người xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trả các chi phí của người có quyền, trong đó có thể bao gồm cả chi phí hợp lý thuê luật sư; và

F. buộc một bên tham gia vụ kiện, mà theo yêu cầu của bên đó các biện pháp thực thi đã được áp dụng và bên đó đã lạm dụng những thủ tục thực thi, phải bồi thường thoả đáng cho bất kỳ bên nào đã bị cưỡng chế hoặc bị ngăn cản một cách sai trái, những thiệt hại mà bên đó đã phải chịu do sự lạm dụng trên gây ra và phải trả các chi phí của bên bị thiệt hại đó, trong đó có thể bao gồm cả chi phí hợp lý thuê luật sư.

3. Đối với thẩm quyền nêu tại khoản 2.D, ít nhất là đối với các tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả hoặc quyền liên quan, một Bên dành cho các cơ quan tư pháp quyền buộc bồi thường thiệt hại theo mức ấn định trước. Các cơ quan tư pháp được tự quyết định việc thực hiện quyền đó.

4. Nhằm ngăn ngừa một cách có hiệu quả hành vi xâm phạm và làm hàng giả, mỗi Bên phải cho phép các cơ quan tư pháp của mình được ra lệnh:

A. xử lý ngoài kênh thương mại, mà không có bồi thường dưới bất kỳ hình thức nào, những hàng hoá mà các cơ quan đó coi là xâm phạm, theo cách thức tránh mọi thiệt hại cho người có quyền, hoặc tiêu huỷ hàng hoá đó trừ trường hợp làm như vậy là trái với quy định hợp hiến hiện hành; và

B. xử lý ngoài kênh thương mại, mà không có bồi thường dưới bất kỳ hình thức nào, những nguyên liệu và phương tiện có công dụng chủ yếu là tạo ra hàng hoá xâm phạm, theo cách thức nhằm giảm đến mức tối thiểu nguy cơ tiếp tục xâm phạm.

Trong khi xem xét việc có ban hành lệnh như vậy hay không, các cơ quan tư pháp phải tính đến yếu tố tỷ lệ tương xứng giữa mức độ nghiêm trọng của sự xâm phạm và các biện pháp chế tài áp dụng, cũng như lợi ích của những người khác. Đối với hàng giả mạo nhãn hiệu hàng hoá, việc đơn thuần loại bỏ nhãn hiệu hàng hoá đã được gắn bất hợp pháp không đủ để cho phép đưa các hàng hoá đó vào các kênh thương mại, trừ các trường hợp ngoại lệ.

5. Trong việc thi hành bất kỳ một luật nào liên quan đến bảo hộ hoặc thực thi các quyền sở hữu trí tuệ, mỗi Bên có thể miễn trách nhiệm pháp lý cho các cơ quan nhà nước và các công chức, trừ khi những hành vi của họ không được thực hiện hoặc không được dự định thực hiện một cách có thiện ý trung thực trong quá trình thi hành luật đó.

6. Không phụ thuộc vào các quy định khác tại các Điều từ 11 đến 15 của Chương này, trường hợp một Bên ký kết Hiệp định bị kiện về việc xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ thì các biện pháp chế tài áp dụng đối với Bên đó có thể giới hạn trong việc trả cho người có quyền khoản đền bù thoả đáng, tuỳ thuộc vào hoàn cảnh của từng trường hợp, có tính đến giá trị kinh tế của việc sử dụng.

7. Mỗi Bên quy định rằng khi một chế tài dân sự có thể được quyết định áp dụng trên cơ sở kết quả của thủ tục hành chính thì thủ tục đó phải phù hợp với các nguyên tắc tương đương về bản chất với các nguyên tắc quy định tại Điều này.

Điều 13
Các biện pháp tạm thời

1. Mỗi Bên cho phép các cơ quan tư pháp của mình được ban hành lệnh áp dụng các biện pháp tạm thời một cách kịp thời và có hiệu quả:

   A. để ngăn chặn hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và đặc biệt là ngăn chặn sự xâm nhập của hàng hoá bị kiện là xâm phạm, vào các kênh thương mại thuộc thẩm quyền tài phán của họ, kể cả hàng hoá nhập khẩu ngay sau khi hoàn thành thủ tục hải quan; và

   B. để bảo vệ chứng cứ liên quan đến hành vi đang bị kiện là xâm phạm.

2. Mỗi Bên cho phép các cơ quan tư pháp của mình buộc người nộp đơn yêu cầu áp dụng các biện pháp tạm thời phải cung cấp cho các cơ quan tư

pháp mọi chứng cứ mà người đó có thể có được một cách hợp lý và các cơ quan tư pháp cho là cần thiết để họ có thể xác định với đủ độ tin cậy rằng:

A. người nộp đơn là người có quyền;

B. quyền của người nộp đơn đang bị xâm phạm, hoặc có nguy cơ bị xâm phạm; và

C. bất kỳ sự chậm trễ nào trong việc đưa ra các biện pháp đó đều có thể gây ra thiệt hại không thể khắc phục được đối với người có quyền, hoặc có nguy cơ rõ ràng là chứng cứ đang bị tiêu huỷ.

Mỗi Bên cho phép các cơ quan xét xử của mình được yêu cầu người nộp đơn phải nộp một khoản bảo chứng hoặc khoản bảo đảm tương đương đủ để bảo vệ lợi ích của bị đơn và ngăn ngừa sự lạm dụng.

3. Mỗi Bên cho phép các cơ quan tư pháp của mình được yêu cầu người nộp đơn yêu cầu áp dụng các biện pháp tạm thời phải cung cấp các thông tin khác cần thiết cho cơ quan có thẩm quyền thực thi các biện pháp tạm thời để nhận biết hàng hoá liên quan.

4. Mỗi Bên cho phép các cơ quan tư pháp của mình được ban hành lệnh áp dụng các biện pháp tạm thời theo yêu cầu của nguyên đơn mà không nghe bị đơn trình bày ý kiến, đặc biệt trong trường hợp bất kỳ sự chậm trễ nào đều có thể gây ra thiệt hại không thể khắc phục được cho người có quyền, hoặc trường hợp có nguy cơ rõ ràng là chứng cứ đang bị tiêu huỷ.

5. Mỗi Bên quy định rằng trong trường hợp các biện pháp tạm thời do các cơ quan tư pháp của mình đưa ra theo yêu cầu của nguyên đơn mà không nghe bị đơn trình bày ý kiến, thì:

A. người bị ảnh hưởng phải được thông báo về các biện pháp này một cách không chậm trễ, nhưng trong mọi trường hợp không được chậm hơn ngay sau khi các biện pháp đó được thực hiện;

B. bị đơn được quyền yêu cầu cơ quan tư pháp của Bên đó xem xét lại các biện pháp nói trên trong một thời hạn hợp lý sau khi nhận được thông báo về việc ban hành các biện pháp đó, để quyết định có hay không sửa đổi, huỷ bỏ hoặc giữ nguyên các biện pháp đó, và bị đơn phải có cơ hội được trình bày ý kiến trong quá trình xem xét lại này.

6. Không làm giảm hiệu lực của khoản 5, mỗi Bên quy định rằng theo yêu cầu của bị đơn, các cơ quan tư pháp của Bên đó phải huỷ bỏ hoặc đình chỉ

lệnh áp dụng các biện pháp tạm thời được ban hành trên cơ sở các khoản 1 và 4 nếu thủ tục giải quyết vụ việc không được bắt đầu:

A. trong một thời hạn hợp lý được cơ quan tư pháp đã ban hành lệnh áp dụng các biện pháp tạm thời ấn định, nếu luật quốc gia của Bên đó cho phép; hoặc

B. trường hợp không có thời hạn ấn định như trên, trong thời hạn không quá 20 ngày làm việc hoặc 31 ngày lịch, tuỳ theo thời hạn nào dài hơn.

7. Mỗi Bên cho phép các cơ quan tư pháp của mình, theo yêu cầu của bị đơn, buộc người nộp đơn phải bồi thường thiệt hại do việc áp dụng các biện pháp tạm thời gây ra:

A. nếu các biện pháp tạm thời đó bị huỷ bỏ hoặc đình chỉ do bất kỳ hành động hoặc thiếu sót nào của người nộp đơn, hoặc

B. nếu sau đó các cơ quan xét xử thấy rằng không có sự xâm phạm hoặc nguy cơ xâm phạm đối với bất kỳ quyền sở hữu trí tuệ nào.

8. Mỗi Bên quy định rằng, nếu một biện pháp khẩn cấp tạm thời có thể được quyết định áp dụng trên cơ sở kết quả của thủ tục hành chính thì thủ tục đó phải phù hợp với những nguyên tắc tương đương về bản chất với các nguyên tắc quy định tại Điều này.

Điều 14
Các thủ tục tố tụng hình sự và hình phạt

1. Mỗi Bên quy định các thủ tục tố tụng hình sự và hình phạt được áp dụng ít nhất trong các trường hợp cố ý làm giả nhãn hiệu hàng hoá hoặc xâm phạm quyền tác giả hoặc quyền liên quan nhằm mục đích thương mại. Mỗi Bên quy định rằng các hình phạt có thể được áp dụng bao gồm phạt tù hoặc phạt tiền hoặc cả hai, đủ để ngăn ngừa xâm phạm, phù hợp với mức hình phạt áp dụng đối với tội danh có mức độ nghiêm trọng tương tự.

2. Mỗi Bên có thể quy định rằng, trong các trường hợp thích hợp, các cơ quan tư pháp của mình có thể ra lệnh thu giữ, tịch thu, tiêu huỷ hàng hoá xâm phạm và các nguyên liệu, phương tiện có công dụng chủ yếu để thực hiện tội phạm.

3. Mỗi Bên có thể quy định rằng, trong những trường hợp thích hợp, các cơ quan tư pháp của Bên đó có thể áp dụng các hình phạt hình sự đối với hành vi xâm phạm các loại quyền sở hữu trí tuệ khác, ngoài những trường

hợp được quy định tại khoản 1 Điều này, khi các hành vi đó được thực hiện một cách cố ý và nhằm mục đích thương mại.

Điều 15
Thực thi Quyền sở hữu trí tuệ tại biên giới

1. Mỗi Bên quy định các thủ tục cho phép người có quyền, khi có cơ sở hợp pháp để nghi ngờ có hoạt động nhập khẩu hàng giả mạo nhãn hiệu hàng hoá hoặc bản sao trái phép các tác phẩm được bảo hộ theo quyền tác giả hoặc quyền liên quan, nộp đơn bằng văn bản cho các cơ quan hành chính hoặc cơ quan tư pháp có thẩm quyền yêu cầu cơ quan hải quan đình chỉ việc thông quan đưa hàng hoá đó vào lưu thông tự do. Không Bên nào có nghĩa vụ áp dụng những thủ tục như trên đối với hàng hoá quá cảnh. Mỗi Bên có thể cho phép nộp đơn như trên đối với các xâm phạm khác về quyền sở hữu trí tuệ khác, với điều kiện tuân thủ những quy định tại Điều này. Mỗi Bên cũng có thể quy định những thủ tục tương ứng liên quan đến việc cho phép cơ quan hải quan đình chỉ thông quan hàng hoá xâm phạm tập kết để xuất khẩu từ lãnh thổ của Bên đó.

2. Mỗi Bên yêu cầu người nộp đơn theo khoản 1 cung cấp đầy đủ các chứng cứ để:

   A. thuyết phục các cơ quan có thẩm quyền của Bên đó rằng có dấu hiệu ban đầu về sự xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của người đó theo luật pháp quốc gia; và

   B. cung cấp bản mô tả hàng hoá đủ chi tiết để cơ quan hải quan có thể nhận biết ngay được hàng hoá đó.

   Trong một thời hạn hợp lý, các cơ quan có thẩm quyền phải thông báo cho người nộp đơn rằng đơn đó có được chấp nhận hay không, nếu được chấp nhận thì thông báo thời hạn cơ quan hải quan sẽ hành động.

3. Mỗi Bên cho phép các cơ quan có thẩm quyền của mình bắt buộc người nộp đơn theo khoản 1 nộp một khoản bảo chứng hoặc khoản bảo đảm tương đương đủ để bảo vệ bị đơn và các cơ quan có thẩm quyền và tránh sự lạm dụng. Khoản bảo chứng hoặc khoản bảo đảm tương đương nói trên không được cản trở việc áp dụng các thủ tục này.

4. Cơ quan hải quan của một Bên, khi nhận được đơn nộp theo thủ tục quy định phù hợp với Điều này, có thể đình chỉ việc thông quan đưa hàng hoá liên quan đến kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, mạch tích hợp hoặc bí mật thương mại vào lưu thông tự do, trên cơ sở một quyết định không

phải của cơ quan tư pháp hoặc cơ quan có thẩm quyền độc lập khác; nhưng với điều kiện là nếu thời hạn quy định từ khoản 6 đến khoản 8 đã hết mà cơ quan có thẩm quyền không đưa ra biện pháp tạm thời và với điều kiện là tất cả các điều kiện khác về thủ tục nhập khẩu đã được đáp ứng, Bên đó cho phép chủ sở hữu, người nhập khẩu hoặc người nhập khẩu uỷ thác hàng hoá nói trên được nhận hàng để đưa vào lưu thông sau khi nộp một khoản bảo chứng đủ để bảo vệ người có quyền chống hành vi xâm phạm. Việc nộp khoản bảo chứng này không ảnh hưởng đến bất kỳ chế tài nào khác mà người có quyền có thể vận dụng, nhưng phải hiểu là khoản bảo đảm này được trả lại nếu người có quyền không thực hiện quyền kiện của mình trong khoảng thời gian hợp lý.

5. Mỗi Bên bảo đảm rằng, cơ quan hải quan của mình thông báo kịp thời cho người nhập khẩu và người nộp đơn khi cơ quan hải quan đình chỉ việc thông quan hàng hoá như quy định ở khoản 1.

6. Mỗi Bên bảo đảm rằng, cơ quan hải quan của mình cho thông quan hàng hoá bị tạm giữ, nếu trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày người nộp đơn theo khoản 1 nhận được thông báo về việc đình chỉ thông quan mà cơ quan hải quan không nhận được thông báo rằng:

   A. một bên không phải là bị đơn đã khởi kiện để yêu cầu giải quyết quyết vụ việc; hoặc

   B. cơ quan có thẩm quyền đã thực hiện những biện pháp tạm thời để kéo dài thời hạn tạm giữ hàng hoá, với điều kiện là tất cả các điều kiện khác liên quan đến nhập khẩu hoặc xuất khẩu đã được đáp ứng. Mỗi Bên phải quy định rằng, trong trường hợp thích hợp, cơ quan hải quan có thể kéo dài thời hạn đình chỉ thông quan thêm 10 ngày làm việc nữa.

7. Mỗi Bên bảo đảm rằng nếu thủ tục giải quyết vụ việc đã được khởi kiện, thì việc xem xét lại, bao gồm cả quyền được trình bày ý kiến, phải được tiến hành theo yêu cầu của bị đơn trong một thời hạn hợp lýđể quyết định có hay không sửa đổi, huỷ bỏ hoặc giữ nguyên các biện pháp nói trên.

8. Không phụ thuộc vào quy định tại các khoản 6 và 7, trường hợp việc đình chỉ thông quan hàng hoá được thực hiện hoặc tiếp tục được thực hiện theo biện pháp tạm thời của cơ quan tư pháp thì áp dụng khoản 6 Điều 13 Chương này.

9. Mỗi Bên bảo đảm rằng các cơ quan có thẩm quyền của mình có quyền buộc người nộp đơn theo khoản 1 phải trả cho người nhập khẩu, người nhập khẩu uỷ thác, chủ sở hữu hàng hoá khoản tiền bồi thường thoả đáng

đối với thiệt hại gây ra do việc thu giữ hàng hoá sai hoặc do việc thu giữ hàng hoá đã được thông quan theo quy định tại khoản 6.

10. Với điều kiện không gây phương hại đến việc bảo hộ thông tin bí mật, mỗi Bên bảo đảm rằng các cơ quan có thẩm quyền của mình được quyền dành cho người có quyền đủ cơ hội để yêu cầu kiểm tra mọi hàng hoá bị cơ quan hải quan giữ nhằm chứng minh các yêu cầu của mình. Mỗi Bên cũng bảo đảm rằng các cơ quan có thẩm quyền của mình có quyền dành cho người nhập khẩu cơ hội tương đương để yêu cầu kiểm tra hàng hoá đó. Trường hợp các cơ quan có thẩm quyền có quyết định giải quyết vụ việc thuận theo yêu cầu của nguyên đơn, mỗi Bên có thể quy định cho phép các cơ quan có thẩm quyền được thông báo cho người có quyền tên và địa chỉ của người uỷ thác nhập khẩu, người nhập khẩu và người nhập khẩu uỷ thác, và số lượng hàng hoá liên quan.

11. Nếu Bên nào yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền của mình chủ động hành động và đình chỉ thông quan hàng hoá khi họ có được các chứng cứ rõ ràng về việc quyền sở hữu trí tuệ bị xâm phạm, thì:

A. các cơ quan có thẩm quyền đó có thể, tại bất kỳ thời điểm nào, yêu cầu người có quyền cung cấp mọi thông tin có thể giúp cho các cơ quan đó thực thi các quyền hạn nói trên;

B. người nhập khẩu và người có quyền phải được thông báo ngay về việc các cơ quan có thẩm quyền của Bên đó tạm giữ hàng hoá, và trường hợp người nhập khẩu khiếu nại việc tạm giữ hàng hoá với các cơ quan có thẩm quyền, việc tạm giữ này phải tuân theo các điều kiện quy định từ khoản 6 đến khoản 8 với những sửa đổi cần thiết; và

C. Bên đó có thể miễn trách nhiệm cho các cơ quan Nhà nước và các công chức, trừ khi hành vi vi phạm được thực hiện hoặc dự định thực hiện với ý đồ không trung thực.

12. Với điều kiện không gây phương hại đến các quyền khiếu kiện khác dành cho người có quyền và tuỳ thuộc vào quyền yêu cầu xem xét lại theo thủ tục tư pháp của bị đơn, mỗi Bên quy định rằng các cơ quan có thẩm quyền của mình có quyền buộc tiêu huỷ hoặc xử lý hàng hoá xâm phạm theo các nguyên tắc quy định tại khoản 4 Điều 12. Đối với hàng giả mạo nhãn hiệu hàng hoá, các cơ quan có thẩm quyền không được cho phép tái xuất khẩu nguyên trạng hàng hoá xâm phạm hoặc chuyển sang các thủ tục hải quan khác, trừ các trường hợp đặc biệt.

13. Một Bên có thể không áp dụng quy định từ khoản 1 đến khoản 12 đối với số lượng nhỏ hàng có tính chất phi thương mại nằm trong hành lý cá nhân hoặc được gửi bằng kiện nhỏ và không lặp lại nhiều lần.

Điều 16
Đối tượng đang tồn tại

Trong phạm vi mà Hiệp định này đòi hỏi một Bên tăng cường mức độ bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ của Bên đó, Hiệp định này làm phát sinh các nghĩa vụ đối với tất cả những đối tượng đang tồn tại tại thời điểm áp dụng Hiệp định này đối với Bên đó mà đang được bảo hộ ở Bên đó tại thời điểm Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực hoặc đang đáp ứng hoặc sau đó trở nên đáp ứng các tiêu chuẩn bảo hộ theo các điều khoản của Hiệp định này. Liên quan đến Điều này, nghĩa vụ bảo hộ quyền tác giả đối với những tác phẩm đang tồn tại chỉ được xác định theo Điều 18 Công ước Berne (1971) và nghĩa vụ bảo hộ quyền của những người ghi âm và người biểu diễn đối với những bản ghi âm đang tồn tại chỉ được xác định theo Điều 18 Công ước Berne (1971), được áp dụng với những sửa đổi cần thiết.

Điều 17
Hợp tác kỹ thuật

1. Các Bên thoả thuận tăng cường hợp tác cùng có lợi trong lĩnh vực quyền sở hữu trí tuệ. Nhằm mục đích này, Hoa Kỳ đồng ý dành cho Việt Nam sự trợ giúp kỹ thuật để tăng cường chế độ bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ của mình. Sự trợ giúp đó được cung cấp theo các điều kiện do hai Bên thoả thuận và tuỳ thuộc vào khả năng tài chính được phân bổ. Sự trợ giúp này có thể được cung cấp thông qua, hoặc phối hợp với, các ngành công nghiệp tư nhân hoặc các tổ chức quốc tế.

2. Hoạt động hợp tác theo Điều này có thể được thực hiện trong các lĩnh vực sở hữu trí tuệ quy định tại Điều 2.3 Chương này, cũng như trong việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ. Hoạt động hợp tác theo Điều này có thể bao gồm, nhưng không chỉ giới hạn ở các hoạt động như trao đổi kinh nghiệm, đào tạo cán bộ, nhằm tăng cường khuôn khổ pháp luật về sở hữu trí tuệ, tăng cường hệ thống quản lý đối với việc bảo hộ sở hữu trí tuệ và tăng cường việc thi hành và thực thi có hiệu quả pháp luật về sở hữu trí tuệ ở Việt Nam.

3. Nhằm góp phần tăng cường hơn nữa chế độ bảohộ và thực thi các quyền sở hữu trí tuệ của mình, Việt Nam đồng ý tìm kiếm sự trợ giúp kỹ thuật thích hợp từ các tổ chức quốc tế thích hợp hoặc các nước, tổ chức hoặc cơ quan có liên quan khác.

Điều 18
Quy định chuyển tiếp

1. Việt Nam đồng ý thi hành đầy đủ các nghĩa vụ thuộc Chương này trong thời hạn sau đây:

   A. Đối với tất cả các nghĩa vụ tại Điều 6 và Điều 7: mười hai tháng kể từ ngày Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực;

   B. Đối với tất cả các nghĩa vụ tại Điều 4 trừ nghĩa vụ tại khoản 4 Điều 4 và đối với tất cả các nghĩa vụ tại Điều 9: mười tám tháng kể từ ngày Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực;

   C. Đối với các nghĩa vụ tại khoản 3.A và khoản 3.E Điều 1, khoản 4 Điều 4 và Điều 5: ba mươi tháng kể từ ngày Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực;

   D. Đối với tất cả các nghĩa vụ không được liệt kê tại các khoản 1.A, 1.B và 1.C Điều này: hai mươi bốn tháng kể từ ngày Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực.

2. Hoa Kỳ đồng ý thi hành đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại Chương này kể từ ngày Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực, trừ các nghĩa vụ tại Điều 8 và Điều 3.1 liên quan đến việc bảo hộ thiết kế bố trí (topography) mạch tích hợp được thi hành sau hai mươi bốn tháng kể từ ngày Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực.

3. Nếu Việt Nam gia nhập WTO trước khi kết thúc các thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này thì kể từ ngày gia nhập Việt Nam thi hành đầy đủ những nghĩa vụ thuộc Chương này mà trùng với những nghĩa vụ trong Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (1994) của WTO.

4. Mỗi Bên thi hành ngay các nghĩa vụ thuộc Chương này trong phạm vi mà pháp luật quốc gia hiện hành của Bên đó cho phép, và trong các thời hạn được quy định tại khoản 1 và khoản 2 mỗi bên không được thực hiện bất kỳ biện pháp nào mà có thể làm giảm mức độ phù hợp với Chương này.

5. Trường hợp có xung đột giữa các quy định của Hiệp định này và Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hợp Chủng Quốc Hoa Kỳ về thiết lập quan hệ về quyền tác giả, ký tại Hà Nội ngày 27 tháng 6 năm 1997, thì các quy định của Hiệp định này được ưu tiên áp dụng trong phạm vi xung đột.

CHƯƠNG III
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

Điều 1
Phạm vi và Định nghĩa

1. Chương này áp dụng đối với các biện pháp của các Bên tác động đến thương mại dịch vụ.

2. Theo Chương này, thương mại dịch vụ được định nghĩa là việc cung cấp một dịch vụ:

   A. từ lãnh thổ của một Bên vào lãnh thổ của Bên kia;

   B. tại lãnh thổ của một Bên cho người sử dụng dịch vụ của Bên kia;

   C. bởi một nhà cung cấp dịch vụ của một Bên, thông qua sự hiện diện thương mại tại lãnh thổ của Bên kia;

   D. bởi một nhà cung cấp dịch vụ của một Bên, thông qua sự hiện diện của các thể nhân của một Bên tại lãnh thổ của Bên kia.

3. Trong phạm vi điều chỉnh của Chương này:

   A. "các biện pháp của một Bên" là các biện pháp được tiến hành bởi:

      (i) các cơ quan chính phủ và chính quyền ở cấp trung ương, vùng và địa phương; và

      (ii) các cơ quan phi chính phủ khi thi hành các chức năng theo sự uỷ quyền của các cơ quan chính phủ và chính quyền ở cấp trung ương, vùng và địa phương.

   Khi thi hành các nghĩa vụ và cam kết của mình theo Chương này, mỗi Bên tiến hành các biện pháp hợp lý sẵn có nhằm bảo đảm rằng, các cơ quan chính phủ và chính quyền ở cấp vùng và địa phương và các cơ quan phi chính phủ tuân thủ các nghĩa vụ và cam kết đó trong phạm vi lãnh hổ của mình;

   B. "các dịch vụ" bao gồm bất kỳ dịch vụ nào trong bất kỳ lĩnh vực nào, trừ các dịch vụ được cung cấp khi thi hành thẩm quyền của chính phủ;

   C. "một dịch vụ được cung cấp khi thi hành thẩm quyền của chính phủ" là mọi dịch vụ được cung cấp không trên cơ sở thương mại cũng như không có cạnh tranh với một hay nhiều nhà cung cấp dịch vụ.

Điều 2
Đối xử Tối huệ quốc

1. Đối với bất kỳ biện pháp nào được Chương này điều chỉnh, mỗi Bên dành ngay lập tức và vô điều kiện cho các dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà Bên đó dành cho các dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ tương tự của bất kỳ nước nào khác.

2. Một Bên có thể duy trì một biện pháp trái với khoản 1, với điều kiện là biện pháp như vậy được liệt kê trong Danh mục các Ngoại lệ của Điều 2 trong Phụ lục G.

3. Các qui định của Chương này không được hiểu là để cản trở bất kỳ Bên nào trao hay dành các ưu đãi cho các nước láng giềng nhằm thúc đẩy sự lưu thông thương mại dịch vụ được cung cấp và tiêu thụ tại chỗ trong các vùng tiếp giáp biên giới.

Điều 3
Hội nhập Kinh tế

1. Chương này không áp dụng đối với các ưu đãi do một Bên đưa ra do việc Bên đó là thành viên hoặc tham gia vào một hiệp định tự do hoá thương mại dịch vụ giữa các bên trong các hiệp định đó, với điều kiện là hiệp định đó:

   A. có phạm vi bao quát nhiều lĩnh vực dịch vụ[2]; và

   B. có quy định việc không có hoặc loại bỏ hầu hết mọi phân biệt đối xử giữa các bên, theo tinh thần của Điều 7, trong những lĩnh vực dịch vụ thuộc diện điều chỉnh của mục (A), thông qua:
   (i) việc loại bỏ các biện pháp phân biệt đối xử hiện có; và/hoặc
   (ii) việc cấm các biện pháp phân biệt đối xử mới hoặc cao hơn,
   tại thời điểm hiệp định đó có hiệu lực hoặc trên cơ sở một khoảng thời gian nhất định, trừ những biện pháp được phép theo các Điều 1, 2 và 3 của Chương VII.

2. Một nhà cung cấp dịch vụ của bất kỳ Bên nào là một pháp nhân được thành lập theo luật pháp của một bên trong một hiệp định được dẫn chiếu tại khoản 1 sẽ được hưởng sự đối xử theo quy định của hiệp định đó, với

[2] Điều kiện này được hiểu theo số lượng lĩnh vực, khối lượng thương mại bị ảnh hưởng và phương thức cung cấp. Để thoả mãn được điều kiện này, các hiệp định không được quy định về sự loại trừ trước (prior) đối với bất kỳ phương thức cung cấp nào.

điều kiện là nhà cung cấp dịch vụ đó có các hoạt động kinh doanh đáng kể trên lãnh thổ của các bên trong hiệp định đó.

Điều 4
Pháp luật Quốc gia

1. Trong các lĩnh vực mà các cam kết cụ thể được đưa ra, mỗi Bên bảo đảm rằng, tất cả các biện pháp áp dụng chung có ảnh hưởng đến thương mại dịch vụ được quản lý một cách hợp lý, khách quan và vô tư.

2. A. Ngay khi thực tiễn cho phép, mỗi Bên duy trì hay thiết lập các cơ quan tài phán hay thủ tục tư pháp, trọng tài hay hành chính để bảo đảm nhanh chóng xem xét lại các quyết định hành chính ảnh hưởng đến thương mại dịch vụ theo đề nghị của người cung cấp dịch vụ bị ảnh hưởng và trong trường hợp chính đáng, có các biện pháp khắc phục thích hợp. Trong trường hợp các thủ tục đó không độc lập với cơ quan đã đưa ra quyết định hành chính có liên quan, Bên này bảo đảm trên thực tế rằng các thủ tục này cho phép xem xét lại một cách vô tư và khách quan.

   B. Các qui định trong mục (A) không được hiểu là yêu cầu một Bên thiết lập các cơ quan tài phán hay thủ tục như vậy nếu như việc đó trái với cơ cấu hiến pháp hay đặc điểm của hệ thống pháp luật của Bên đó.

3. Khi đưa ra yêu cầu cấp phép đối với việc cung cấp một dịch vụ mà một cam kết cụ thể về dịch vụ đó đã được đưa ra, các cơ quan có thẩm quyền của một Bên sẽ, trong khoảng thời gian hợp lý sau khi hồ sơ được coi là hoàn chỉnh theo luật và qui định quốc gia đã được nộp, thông báo cho người nộp đơn về quyết định liên quan đến đơn. Theo đề nghị của người nộp đơn, các cơ quan có thẩm quyền của một Bên sẽ cung cấp không chậm trễ hoặc nếu chậm trễ phải có lý do hợp lý, các thông tin liên quan đến tình trạng giải quyết của đơn.

4. A. Một Bên không đưa ra các đòi hỏi về cấp phép và tiêu chuẩn nghề nghiệp, và tiêu chuẩn kỹ thuật làm vô hiệu hoá hay phương hại đến các cam kết cụ thể mà theo cách thức đó sẽ:

   (i) không tuân thủ những tiêu chí sau:

      (a) các yêu cầu hay tiêu chuẩn đó dựa trên các tiêu chí khách quan và minh bạch, chẳng hạn như năng lực và khả năng cung cấp dịch vụ;

(b) các yêu cầu hay tiêu chuẩn đó không nặng nề hơn mức cần thiết để bảo đảm chất lượng dịch vụ;

(c) đối với các thủ tục cấp phép, bản thân chúng không tạo ra sự hạn chế đối với việc cung cấp dịch vụ.

(ii) không được mong đợi một cách hợp lý bởi Bên đó tại thời điểm các cam kết về các lĩnh vực đó được đưa ra.

B. Khi quyết định việc một Bên có tuân thủ các nghĩa vụ của mục 4.A hay không, sẽ tính đến các tiêu chuẩn quốc tế của các tổ chức quốc tế[3] liên quan được Bên đó áp dụng.

5. Trong các lĩnh vực mà các cam kết cụ thể đối với các dịch vụ nghề nghiệp đã được đưa ra, mỗi Bên quy định đầy đủ các thủ tục để kiểm tra năng lực của các nhà chuyên môn của Bên kia.

Điều 5
Độc quyền và nhà cung cấp dịch vụ độc quyền

1. Mỗi Bên bảo đảm rằng, bất kỳ nhà cung cấp dịch vụ độc quyền nào trên lãnh thổ nước mình, khi cung cấp dịch vụ độc quyền tại thị trường liên quan, không hành động trái với các nghĩa vụ của Bên đó theo Điều 2 và các cam kết cụ thể.

2. Khi một nhà cung cấp dịch vụ độc quyền của một Bên cạnh tranh một cách trực tiếp hay thông qua một công ty phụ thuộc, trong việc cung cấp một dịch vụ nằm ngoài phạm vi độc quyền được phép của mình và thuộc diện điều chỉnh của các cam kết cụ thể đã được Bên đó đưa ra, Bên này bảo đảm rằng, nhà cung cấp dịch vụ đó không lạm dụng vị trí độc quyền của mình để hoạt động trên lãnh thổ của Bên đó một cách không phù hợp với các cam kết đó.

3. Các qui định của Điều này cũng áp dụng đối với trường hợp các nhà cung cấp dịch vụ độc quyền, khi một Bên, về hình thức hay trên thực tế, (a) cho phép hay thành lập một số lượng nhỏ các nhà cung cấp dịch vụ và (b) cản trở một cách đáng kể sự cạnh tranh giữa các nhà cung cấp dịch vụ đó trên lãnh thổ của mình.

[3] Thuật ngữ "các tổ chức quốc tế có liên quan" là dẫn chiếu tới các tổ chức quốc tế mà quy chế thành viên của các tổ chức này được giành cho các cơ quan có liên quan của ít nhất là tất cả thành viên của WTO.

Điều 6
Tiếp cận thị trường

1. Đối với sự tiếp cận thị trường thông qua các phương thức cung cấp dịch vụ qui định tại Điều 1, mỗi Bên dành cho các dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử đã được qui định theo các quy định, hạn chế và điều kiện đã được thoả thuận và chỉ rõ trong Lộ trình Cam kết cụ thể của mình tại Phụ lục G[4].

2. Trong các lĩnh vực mà các cam kết về tiếp cận thị trường đã được đưa ra, các biện pháp mà một Bên không duy trì hoặc áp dụng trên một phần hay toàn bộ lãnh thổ của mình, trừ khi được qui định khác trong Lộ trình Cam kết cụ thể của mình, được xác định là:

   A. các hạn chế về số lượng nhà cung cấp dịch vụ dưới các hình thức hạn ngạch số lượng, độc quyền, các nhà cung cấp dịch vụ độc quyền hay các đòi hỏi kiểm định nhu cầu kinh tế cần thiết;

   B. các hạn chế về tổng trị giá của các giao dịch dịch vụ hay tài sản dưới các hình thức hạn ngạch số lượng hay các đòi hỏi kiểm định nhu cầu kinh tế cần thiết;

   C. các hạn chế về tổng số các giao dịch dịch vụ hay tổng số lượng đầu ra của dịch vụ thông qua các đơn vị số lượng đã được các định dưới hình thức hạn ngạch hay đòi hỏi kiểm định nhu cầu kinh tế cần thiết[5];

   D. các hạn chế về tổng số thể nhân mà có thể được thuê trong một lĩnh vực dịch vụ cụ thể hay một nhà cung cấp dịch vụ có thể thuê và họ là những người cần thiết, và liên quan trực tiếp tới việc cung cấp một dịch vụ nhất định dưới hình thức hạn ngạch số lượng hay đòi hỏi kiểm định nhu cầu kinh tế cần thiết;

---

[4] Nếu một Bên đưa ra một cam kết về tiếp cận thị trường liên quan tới việc cung cấp dịch vụ thông qua phương thức cung cấp được dẫn chiếu tới tại khoản 2(A) của Điều 1 và nếu việc di chuyển vốn qua biên giới là một bộ phận thiết yếu của bản thân dịch vụ, thì Bên đó theo đó cam kết cho phép việc di chuyển vốn đó. Nếu một Bên đưa ra một cam kết về tiếp cận thị trường liên quan tới việc cung cấp dịch vụ thông qua phương thức cung cấp được dẫn chiếu tới tại khoản 2(C) của Điều 1, thì Bên đó theo đó cam kết cho phép thực hiện các khoản chuyển vốn có liên quan vào lãnh thổ của mình.

[5] Khoản 2(C) không áp dụng cho các biện pháp của một Bên làm hạn chế đầu vào đối với việc cung cấp dịch vụ.

E. các biện pháp hạn chế hay đòi hỏi phải theo các hình thức thực thể pháp lý nhất định hay liên doanh thông qua đó một nhà cung cấp dịch vụ có thể cung cấp một dịch vụ; và

F. các hạn chế về sự tham gia góp vốn nước ngoài như hạn chế tỷ lệ tối đa đối với phần nắm giữ vốn của bên nước ngoài hay tổng trị giá của từng dự án hay tổng số dự án đầu tư nước ngoài.

Điều 7
Đối xử Quốc gia

1. Trong các lĩnh vực dịch vụ nêu trong Lộ trình Cam kết của mình trong Phụ lục G, phù hợp với các điều kiện và các chuẩn mực được đưa ra tại đó, mỗi Bên dành cho các dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia, đối với tất cả các biện pháp ảnh hưởng đến việc cung cấp các dịch vụ, sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà Bên đó dành cho các dịch vụ và người cung cấp dịch vụ tương tự của mình[6].

2. Một Bên có thể đáp ứng yêu cầu của khoản 1 thông qua việc dành cho các dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia sự đối xử tương đồng hay khác biệt về hình thức so với sự đối xử mà Bên đó dành cho các dịch vụ hay nhà cung cấp dịch vụ tương tự của mình.

3. Sự đối xử tương đồng hay khác biệt về hình thức được coi là kém thuận lợi hơn nếu nó làm thay đổi các điều kiện cạnh tranh có lợi hơn cho các dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của Bên này so với các dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ tương tự của Bên kia.

Điều 8
Các cam kết bổ sung

Các Bên có thể đàm phán các cam kết đối với các biện pháp ảnh hưởng đến thương mại dịch vụ không phải là đối tượng điều chỉnh của Điều 6 hoặc 7, bao gồm các cam kết về chuẩn mực, tiêu chuẩn hay các vấn đề về cấp phép. Các cam kết này sẽ được đưa vào Lộ trình cam kết của mỗi Bên.

---

[6] Các cam kết cụ thể theo Điều này sẽ không được hiểu là yêu cầu một trong các Bên phải bồi thường cho bất kỳ một sự bất lợi cạnh tranh vốn có phát sinh từ tính chất nước ngoài của dịch vụ hay nhà cung cấp dịch vụ có liên quan.

Điều 9
Lộ trình cam kết cụ thể

1. Mỗi Bên quy định rõ trong Phụ lục G các cam kết cụ thể mà Bên đó đưa ra theo Điều 6 và 7 của Chương này. Đối với các lĩnh vực mà các cam kết này được đưa ra, Phụ lục đó sẽ chỉ rõ:

   A. các qui định, hạn chế và điều kiện về tiếp cận thị trường;

   B. các điều kiện và chuẩn mực về đối xử quốc gia;

   C. các nghĩa vụ liên quan đến các cam kết bổ sung;

   D. lịch trình thực hiện các cam kết đó nếu cần; và

   E. thời điểm các cam kết đó có hiệu lực.

2. Các biện pháp không phù hợp với cả Điều 6 và Điều 7 sẽ được liệt kê trong cột liên quan đến Điều 6. Trong trường hợp này, việc liệt kê sẽ được coi là sự qui định một điều kiện hay chuẩn mực đối với cả Điều 7.

3. Lộ trình cam kết cụ thể sẽ là phụ lục của Chương này và là bộ phận không thể tách rời của Chương này.

Điều 10
Khước từ Lợi ích

Một Bên có thể từ chối các lợi ích của Chương này:

1. đối với việc cung cấp một dịch vụ, nếu Bên này xác định rằng dịch vụ đó được cung cấp từ hoặc tại lãnh thổ của một nước không phải là một Bên của Hiệp định này;

2. đối với việc cung cấp một dịch vụ vận tải đường biển, trường hợp có thể áp dụng, nếu Bên này xác định rằng dịch vụ đó được cung cấp bởi:

   A. một tàu được đăng ký theo luật của một nước không phải là một Bên của Hiệp định này, và

   B. một người điều hành hay sử dụng toàn bộ hay một phần tàu đó nhưng của một nước không phải là một Bên của Hiệp định này;

3. đối với một nhà cung cấp dịch vụ là một pháp nhân, nếu Bên đó xác định rằng đó không phải là nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia.

Điều 11
Các định nghĩa

Trong phạm vi điều chỉnh của Chương này và Phụ lục G:

1. "biện pháp" là bất kỳ biện pháp nào của một Bên, dưới hình thức luật, qui định, thể lệ, thủ tục, quyết định, hành vi hành chính, hay dưới bất kỳ một hình thức nào khác;

2. "cung cấp một dịch vụ" bao gồm việc sản xuất, phân phối, tiếp thị, bán và cung ứng một dịch vụ;

3. "các biện pháp của các Bên ảnh hưởng đến thương mại dịch vụ" bao gồm các biện pháp đối với:

   A. việc mua, thanh toán hay sử dụng một dịch vụ;
   B. việc tiếp cận và sử dụng các dịch vụ mà một Bên yêu cầu phải chào cho công chúng cùng với việc cung cấp một dịch vụ;
   C. sự hiện diện, bao gồm cả sự hiện diện thương mại, của các thể nhân của một Bên để cung cấp một dịch vụ tại lãnh thổ của Bên kia.

4. "sự hiện diện thương mại" là một hình thức tổ chức kinh doanh hay ngành nghề bất kỳ, kể cả thông qua:

   A. việc thiết lập, mua lại hay duy trì một pháp nhân, hay

   B. việc thiết lập hay duy trì một chi nhánh hay văn phòng đại diện,

   tại lãnh thổ của một Bên nhằm mục đích cung cấp một dịch vụ;

5. "lĩnh vực" của một dịch vụ là:

   A. một hay nhiều, hay tất cả, các ngành của dịch vụ đó khi dẫn chiếu đến một cam kết cụ thể, như đã được chỉ rõ trong Lộ trình cam kết của một Bên,

   B. toàn bộ lĩnh vực dịch vụ đó, bao gồm tất cả các ngành dịch vụ của nó nếu không dẫn chiếu tới một cam kết cụ thể;

6. "dịch vụ của Bên kia" là một dịch vụ được cung cấp:

   A. từ hay tại lãnh thổ của Bên kia, hay đối với dịch vụ vận tải hàng hải, bởi tàu được đăng ký theo luật của Bên kia, hay bởi một thể nhân của Bên đó cung cấp dịch vụ thông qua vận hành hay sử dụng một phần hay toàn bộ tàu đó; hay

B. trong trường hợp cung cấp dịch vụ thông qua sự hiện diện thương mại, hay sự hiện diện của thể nhân, bởi nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia;

7. "nhà cung cấp dịch vụ" là bất kỳ người cung cấp một dịch vụ nào[7];

8. "nhà cung cấp dịch vụ độc quyền" là bất kỳ người nào, thuộc nhà nước hay tư nhân, được một Bên cho phép hay thành lập một cách chính thức hay trên thực tế như là một nhà cung cấp duy nhất dịch vụ đó tại thị trường liên quan trên lãnh thổ của Bên đó;

9. "người tiêu dùng dịch vụ" là bất kỳ người nào tiếp nhận hay sử dụng một dịch vụ;

10. "người" là một thể nhân hoặc pháp nhân;

11. "thể nhân của Bên kia" là một thể nhân cư trú tại lãnh thổ của Bên kia, và theo luật của Bên kia:

A. là công dân của Bên kia; hay

B. có quyền cư trú dài hạn tại Bên kia, trong trường hợp một Bên mà:

i) không có công dân; hoặc

ii) dành cho người cư trú dài hạn của mình sự đối xử về cơ bản giống hệt như sự đối xử dành cho công dân của mình liên quan đến các biện pháp có ảnh hưởng đến thương mại dịch vụ;

12. "pháp nhân" là một thực thể pháp lý bất kỳ được thiết lập hay tổ chức một cách hợp pháp theo luật áp dụng, bất kể vì mục đích lợi nhuận hay phi lợi nhuận, và dưới hình thức sở hữu tư nhân hay Nhà nước, bao gồm mọi công ty, công ty tín thác, công ty hợp danh, liên doanh, doanh nghiệp một chủ hay hiệp hội;

13. "pháp nhân của Bên kia" là một pháp nhân:

A. được thiết lập hay tổ chức theo luật của Bên kia và tiến hành hoạt động kinh doanh một cách đáng kể tại lãnh thổ của Bên kia; hay

---

[7] Khi dịch vụ không được một pháp nhân cung cấp một cách trực tiếp mà thông qua các hình thái hiện diện thương mại khác chẳng hạn như chi nhánh hay văn phòng đại diện, thì người cung cấp dịch vụ (tức là pháp nhân) sẽ, mặc dù, thông qua sự hiện diện đó, được hưởng sự đối xử được quy định cho các nhà cung cấp dịch vụ theo Chương này. Sự đối xử này sẽ được dành cho sự hiện diện mà thông qua đó dịch vụ được cung cấp và không cần thiết phải được bất kỳ bộ phận nào khác của nhà cung cấp nằm ngoài lãnh thổ nơi mà dịch vụ được cung cấp.

B. trong trường hợp cung cấp một dịch vụ thông qua sự hiện diện thương mại, được sở hữu hay kiểm soát bởi:

i) các thể nhân của Bên kia; hay

ii) các pháp nhân của Bên kia được xác định theo mục (i).

14. một pháp nhân được coi là:

A. "thuộc sở hữu" của những người của một Bên nếu những người đó sở hữu hơn 50% vốn cổ phần của pháp nhân đó;

B. "bị kiểm soát" bởi những người của một Bên nếu những người đó có quyền chỉ định đa số các giám đốc của pháp nhân hay chỉ đạo một cách hợp pháp các hoạt động của pháp nhân này;

C. "phụ thuộc" với một người khác khi pháp nhân kiểm soát hay bị kiểm soát bởi người khác này; hoặc khi pháp nhân và người khác này nằm dưới sự kiểm soát của cùng một người;

15. "công ty" là bất kỳ thực thể nào được thiết lập hay tổ chức theo luật áp dụng, bất kỳ vì mục đích lợi nhuận hay phi lợi nhuận, và do chính phủ hay tư nhân sở hữu hay kiểm soát, và bao gồm một công ty, công ty tín thác, công ty hợp danh, doanh nghiệp một chủ, chi nhánh, liên doanh, hiệp hội hay tổ chức khác;

16. "doanh nghiệp" là một công ty.

CHƯƠNG IV
PHÁT TRIỂN QUAN HỆ ĐẦU TƯ

Điều 1
Các định nghĩa

Theo Chương này, Phụ lục H, các thư trao đổi về Chế độ cấp giấy phép đầu tư và các Điều 1, 4 của Chương VII liên quan đến đầu tư theo Hiệp định này:

1. "đầu tư" là mọi hình thức đầu tư trên lãnh thổ của một Bên do các công dân hoặc công ty của Bên kia sở hữu hoặc kiểm soát trực tiếp hay gián tiếp, bao gồm các hình thức:

   A. một công ty hoặc một doanh nghiệp;

   B. cổ phần, cổ phiếu và các hình thức góp vốn khác, trái phiếu, giấy ghi nợ và các quyền lợi đối với khoản nợ dưới các hình thức khác trong một công ty;

   C. các quyền theo hợp đồng, như quyền theo các hợp đồng chìa khóa trao tay, hợp đồng xây dựng hoặc hợp đồng quản lý, các hợp đồng sản xuất hoặc hợp đồng phân chia doanh thu, tô nhượng hoặc các hợp đồng tương tự khác;

   D. tài sản hữu hình, gồm cả bất động sản và tài sản vô hình, gồm cả các quyền như giao dịch thuê, thế chấp, cầm cố và quyền lưu giữ tài sản;

   E. quyền sở hữu trí tuệ, gồm quyền tác giả và các quyền có liên quan, nhãn hiệu hàng hóa, sáng chế, thiết kế bố trí (topography) mạch tích hợp, tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hóa, thông tin bí mật (bí mật thương mại), kiểu dáng công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng; và

   F. các quyền theo quy định của pháp luật như các giấy phép và sự cho phép;

2. "công ty" là bất kỳ thực thể nào được thành lập hoặc tổ chức theo luật áp dụng, bất kể hoạt động vì mục đích lợi nhuận hay phi lợi nhuận, do chính phủ hay tư nhân sở hữu hoặc kiểm soát, gồm công ty, công ty tín thác, công ty hợp danh, doanh nghiệp một chủ, chi nhánh, liên doanh, hiệp hội, hoặc tổ chức khác;

3. "công ty của một Bên" là một công ty được thành lập hoặc tổ chức theo pháp luật của Bên đó;

4. "đầu tư theo Hiệp định này" là đầu tư của công dân hoặc công ty của một Bên tại lãnh thổ của Bên kia;

5. "doanh nghiệp nhà nước" là công ty do một Bên sở hữu hoặc kiểm soát thông qua các quyền lợi về sở hữu của Bên đó;

6. "chấp thuận đầu tư" là sự chấp thuận của cơ quan quản lý đầu tư nước ngoài của một Bên đối với khoản đầu tư theo Hiệp định này hoặc đối với công dân hoặc công ty của Bên kia;

7. "thỏa thuận đầu tư" là sự thỏa thuận bằng văn bản giữa các cơ quan quản lý nhà nước của một Bên với khoản đầu tư theo Hiệp định này hoặc với công dân hay công ty của Bên kia để: (i) trao các quyền liên quan đến tài nguyên thiên nhiên hoặc tài sản khác do các cơ quan nhà nước quản lý và (ii) làm cơ sở để khoản đầu tư, công dân hoặc công ty thành lập hoặc mua lại đầu tư theo Hiệp định này;

8. "Quy tắc trọng tài UNCITRAL" là các quy tắc trọng tài của Uỷ ban Liên hợp quốc về Luật Thương mại Quốc tế;

9. "công dân" của một Bên là một thể nhân và là công dân của một Bên theo luật áp dụng của Bên đó;

10. "tranh chấp đầu tư " là tranh chấp giữa một Bên và công dân hoặc công ty của Bên kia phát sinh từ hoặc có liên quan đến một chấp thuận đầu tư, một thỏa thuận đầu tư hoặc sự vi phạm bất kỳ quyền nào được qui định, thiết lập hoặc thừa nhận tại Chương này, Phụ lục H, các thư trao đổi về Chế độ cấp giấy phép đầu tư, các Điều 1, 4 của Chương VII liên quan đến khoản đầu tư theo Hiệp định này;

11. "đối xử không phân biệt" là sự đối xử ít nhất phải thuận lợi bằng đối xử quốc gia hoặc đối xử tối huệ quốc, tùy thuộc sự đối xử nào thuận lợi nhất;

12. "Công ước ICSID" là Công ước về Giải quyết Tranh chấp Đầu tư giữa Nhà nước và Công dân của Nhà nước khác làm tại Washington ngày 18 tháng 3 năm 1965; và

13. "Trung tâm" là Trung tâm Quốc tế về Giải quyết các Tranh chấp Đầu tư được thành lập theo Công ước ICSID.

Điều 2
Đối xử quốc gia và đối xử tối huệ quốc

1. Đối với việc thành lập, mua lại, mở rộng, quản lý, điều hành, vận hành, bán hoặc định đoạt bằng cách khác các khoản đầu tư theo Hiệp định này, trong những hoàn cảnh tương tự, mỗi Bên dành sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho các khoản đầu tư của công dân hoặc công ty của mình trên lãnh thổ nước mình (sau đây gọi là "đối xử quốc gia") hoặc sự đối xử dành cho các khoản đầu tư của công dân hoặc công ty của nước thứ 3 trên lãnh thổ nước mình (sau đây gọi là "đối xử tối huệ quốc"), tùy thuộc vào sự đối xử nào thuận lợi nhất (sau đây gọi là "đối xử quốc gia" và "đối xử tối huệ quốc"). Mỗi Bên bảo đảm rằng các doanh nghiệp nhà nước của mình dành cho các khoản đầu tư theo Hiệp định này đối xử quốc gia và đối xử tối huệ quốc trong việc cung cấp hàng hoá và dịch vụ của họ phù hợp với quy định tại khoản 4.3 của Phụ lục H.

2. A. Mỗi Bên có thể ban hành hoặc duy trì những ngoại lệ đối với các nghĩa vụ nêu tại khoản 1 trong các lĩnh vực hoặc đối với những vấn đề qui định tại Phụ lục H của Hiệp định này. Khi ban hành ngoại lệ đó, mỗi Bên không thể yêu cầu cắt bỏ toàn bộ hay một phần đầu tư theo Hiệp định này đang triển khai tại thời điểm ngoại lệ bắt đầu có hiệu lực.

   B. Những nghĩa vụ quy định tại khoản 1 không áp dụng đối với các thủ tục qui định tại các hiệp định đa biên được ký kết dưới sự bảo trợ của Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (WIPO) liên quan tới việc xác lập hay duy trì các quyền sở hữu trí tuệ.

Điều 3
Tiêu chuẩn chung về đối xử

1. Mỗi Bên luôn dành cho các khoản đầu tư theo Hiệp định này sự đối xử công bằng, thoả đáng và sự bảo hộ, an toàn đầy đủ và trong mọi trường hợp, dành sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử theo yêu cầu của các quy tắc áp dụng của pháp luật tập quán quốc tế .

2. Mỗi Bên không áp dụng các biện pháp bất hợp lý và phân biệt đối xử để gây phương hại đối với việc quản lý, điều hành, vận hành, bán hoặc định đoạt bằng cách khác các khoản đầu tư theo Hiệp định này.

Điều 4
Giải quyết tranh chấp

1. Mỗi Bên dành cho các công ty và công dân của Bên kia các công cụ hữu hiệu để khiếu nại và thực thi các quyền liên quan đến các khoản đầu tư theo Hiệp định này.

2. Trong trường hợp có tranh chấp đầu tư, các bên tranh chấp cần nỗ lực giải quyết thông qua tham vấn và thương lượng, có thể bao gồm cả việc sử dụng thủ tục không ràng buộc có sự tham gia của bên thứ ba. Phù hợp với khoản 3 của Điều này, nếu tranh chấp chưa giải quyết được thông qua tham vấn và thương lượng, công dân hoặc công ty của một Bên là một bên trong tranh chấp đầu tư có thể đưa tranh chấp ra giải quyết theo một trong các phương thức sau:

   A. đưa ra các toà án hoặc cơ quan tài phán hành chính có thẩm quyền trên lãnh thổ của một Bên nơi đầu tư theo Hiệp định này được thực hiện; hoặc

   B. phù hợp với bất kỳ thủ tục giải quyết tranh chấp nào có thể áp dụng đã được thỏa thuận trước đó; hoặc

   C. phù hợp với các quy định tại khoản 3.

3. A. Với điều kiện là công dân hoặc công ty có liên quan chưa đưa vụ tranh chấp ra giải quyết theo quy định tại các mục 2.A hoặc 2.B và sau chín mươi ngày kể từ ngày vụ tranh chấp phát sinh, công dân hoặc công ty có liên quan có thể đưa tranh chấp ra giải quyết theo thủ tục trọng tài ràng buộc sau:

   (i) đưa ra giải quyết tại Trung tâm, khi cả hai Bên là thành viên của Công ước ICSID và nếu Trung tâm có thẩm quyền giải quyết; hoặc

   (ii) đưa ra giải quyết theo Cơ chế Phụ trợ của Trung tâm, nếu Cơ chế này có thẩm quyền giải quyết; hoặc

   (iii) đưa ra giải quyết theo Quy tắc Trọng tài UNCITRAL; hoặc

   (iv) đưa ra bất kỳ tổ chức trọng tài nào khác hoặc phù hợp với mọi quy tắc trọng tài khác nếu các bên tranh chấp đều đồng ý.

   B. Công dân hoặc công ty, dù có thể đã đưa tranh chấp ra giải quyết tại trọng tài ràng buộc theo quy định tại mục 3.A, vẫn có thể đề nghị toà án hoặc cơ quan tài phán hành chính của một Bên thực hiện các biện

pháp ngăn chặn tạm thời không liên quan đến việc thanh toán thiệt hại, trước khi bắt đầu hoặc trong quá trình tố tụng của trọng tài nhằm bảo toàn các quyền và lợi ích của mình.

4. Mỗi Bên chấp thuận việc đưa ra giải quyết mọi tranh chấp đầu tư bằng trọng tài ràng buộc theo sự lựa chọn của công dân hoặc công ty được nêu tại mục 3.A(i), (ii) và (iii) hoặc theo sự thỏa thuận chung giữa các bên tranh chấp được nêu tại mục 3.A(iv). Sự chấp thuận này và việc đưa ra giải quyết tranh chấp của công dân hoặc công ty theo mục 3.A phải đáp ứng các yêu cầu:

   A. " Thỏa thuận bằng văn bản" theo qui định tại Điều II Công ước Liên Hợp Quốc về Công nhận và Thi hành Phán quyết của Trọng tài Nước ngoài làm tại New York ngày 10 tháng 6 năm 1958; và

   B. Đồng thuận bằng văn bản của các bên tranh chấp theo qui định tại Chương II của Công ước ICSID (thẩm quyền giải quyết tranh chấp của Trung tâm) và những Quy tắc của Cơ chế Phụ trợ.

5. Bất kỳ việc giải quyết trọng tài nào theo quy định tại mục 3.A(ii), (iii) và (iv) đều phải được tiến hành tại một quốc gia là thành viên Công ước Liên Hợp Quốc về Công nhận và Thi hành Phán quyết của Trọng tài Nước ngoài làm tại New York ngày 10 tháng 6 năm 1958.

6. Bất kỳ phán quyết trọng tài nào được đưa ra theo quy định của Chương này đều là chung thẩm và ràng buộc các bên tranh chấp. Mỗi Bên thực hiện không chậm trễ các quy định của phán quyết đó và thi hành phán quyết đó trên lãnh thổ nước mình. Việc thi hành phán quyết trọng tài được đưa ra trên lãnh thổ của mỗi Bên do luật quốc gia của Bên đó điều chỉnh.

7. Trong bất kỳ quá trình tố tụng nào liên quan đến tranh chấp đầu tư, một Bên không được viện cớ rằng, việc đền bù hoặc bồi thường toàn bộ hoặc một phần các thiệt hại đã được nhận hoặc sẽ được nhận theo một hợp đồng bảo hiểm hoặc hợp đồng bảo lãnh để bào chữa, kiện ngược, bù trừ nợ hoặc vì bất kỳ lý do nào khác.

8. Phù hợp với mục đích của Điều này và Điều 25(2)(b) của Công ước ISCID liên quan đến khoản đầu tư theo Hiệp định này, công ty của một Bên, ngay trước khi xảy ra một hoặc nhiều sự kiện dẫn đến tranh chấp đầu tư và đã là một khoản đầu tư theo Hiệp định này phải được đối xử như công ty của Bên kia.

Điều 5
Tính minh bạch

Mỗi Bên đảm bảo rằng, các luật, các quy định và các thủ tục hành chính được áp dụng chung của mình có liên quan hoặc ảnh hưởng đến các khoản đầu tư, các thỏa thuận đầu tư và các chấp thuận đầu tư sẽ nhanh chóng được đăng, hoặc có sẵn cho công chúng.

Điều 6
Các thủ tục riêng

Chương này không ngăn cản một Bên quy định các thủ tục riêng liên quan đến các khoản đầu tư theo Hiệp định này, như yêu cầu các khoản đầu tư đó phải được thành lập hợp pháp theo các luật và quy định của Bên đó hoặc yêu cầu việc chuyển tiền hay các công cụ tiền tệ khác phải được báo cáo, với điều kiện là các thủ tục như vậy sẽ không được làm ảnh hưởng đến bản chất của bất kỳ quyền nào được quy định tại Chương này, Phụ lục H, các thư trao đổi về Chế độ cấp giấy phép đầu tư, các Điều 1, 4 của Chương VII liên quan tới khoản đầu tư theo Hiệp định này.

Điều 7
Chuyển giao công nghệ

Không Bên nào được áp đặt hoặc thi hành bất kỳ yêu cầu nào (bao gồm bất kỳ một cam kết hoặc bảo đảm liên quan đến việc nhận được sự cho phép hay chấp thuận của chính phủ) đối với việc chuyển giao công nghệ, quy trình sản xuất hoặc kiến thức thuộc quyền sở hữu khác như là một điều kiện để được thành lập, mua lại, mở rộng, quản lý, điều hành hoặc hoạt động của khoản đầu tư theo Hiệp định này, trừ trường hợp:

1. áp dụng các luật có hiệu lực chung về môi trường phù hợp với các quy định của Hiệp định này; hoặc

2. phù hợp với lệnh, cam kết hay bảo đảm được toà án, cơ quan tài phán hành chính hoặc cơ quan có thẩm quyền quản lý về cạnh tranh thi hành để xử lý một vi phạm pháp luật về cạnh tranh đang bị khiếu kiện hay xét xử.

Điều 8
Nhập cảnh, tạm trú và tuyển dụng người nước ngoài

1. Phù hợp với pháp luật của mình về nhập cảnh và tạm trú của người nước ngoài, mỗi Bên cho phép các công dân và công ty của Bên kia lưu chuyển nhân viên thuộc mọi quốc tịch để phục vụ cho hoạt động của họ trên lãnh thổ của mình trong trường hợp những nhân viên này là những người điều hành hoặc quản lý hay có những kiến thức đặc biệt liên quan đến hoạt động của họ.

2. Phù hợp với pháp luật của mình về nhập cảnh và tạm trú của người nước ngoài, mỗi Bên cho phép các công dân và công ty của Bên kia thuê nhân viên quản lý cao nhất của công ty trên lãnh thổ của mình theo sự lựa chọn của họ mà không phụ thuộc vào quốc tịch.

3. Các khoản trên đây không ngăn cản mỗi Bên áp dụng pháp luật về lao động của mình nếu luật pháp này không làm ảnh hưởng đến bản chất các quyền quy định tại Điều này.

Điều 9
Bảo lưu các quyền

Chương này, Phụ lục H, các thư trao về Chế độ cấp giấy phép đầu tư và các Điều 1, 4 của Chương VII liên quan đến khoản đầu tư theo Hiệp định này không được làm giảm giá trị của bất kỳ quy định nào sau đây cho phép các khoản đầu tư theo Hiệp định này, trong những hoàn cảnh tương tự, được hưởng sự đối xử thuận lợi hơn sự đối xử được quy định tại Chương này:

1. các luật, quy định và các thủ tục hành chính, hoặc các quyết định hành chính hoặc tư pháp của một Bên;

2. các nghĩa vụ pháp lý quốc tế; hoặc

3. các nghĩa vụ do một Bên đảm nhận, bao gồm những nghĩa vụ được quy định trong một thỏa thuận đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư.

Điều 10
Tước quyền sở hữu và bồi thường thiệt hại do chiến tranh

1. Không Bên nào được tước quyền sở hữu hoặc quốc hữu hoá các khoản đầu tư một cách trực tiếp hoặc gián tiếp bằng các biện pháp tương tự như tước quyền sở hữu hoặc quốc hữu hoá (sau đây được gọi là "tướcquyền sở hữu") trừ trường hợp vì mục đích công cộng, theo phương thức không phân biệt đối xử, dựa trên việc thanh toán bồi thường nhanh chóng, đầy

đủ và có hiệu quả, phù hợp với thủ tục luật định và các nguyên tắc chung về đối xử được quy định tại Điều 3. Việc bồi thường phải theo đúng giá thị trường của khoản đầu tư bị tước quyền sở hữu tại thời điểm ngay trước khi việc tước quyền sở hữu được thực hiện, phải được thanh toán không chậm trễ, bao gồm tiền lãi theo lãi suất thương mại hợp lý tính từ ngày tước quyền sở hữu, phải được thực hiện đầy đủ và có thể được chuyển đổi tự do theo tỷ giá chuyển đổi thịnh hành trên thị trường vào ngày tước quyền sở hữu. Giá đúng của thị trường không được phản ánh bất cứ sự thay đổi nào về giá trị do hành động tước quyền sở hữu đã được biết trước ngày thực hiện.

2. Mỗi Bên dành đối xử quốc gia và đối xử tối huệ quốc cho các khoản đầu tư theo Hiệp định này đối với bất kỳ biện pháp nào liên quan đến các tổn thất mà các khoản đầu tư đó phải gánh chịu tại lãnh thổ của mình do chiến tranh hoặc xung đột vũ trang, cách mạng, tình trạng khẩn cấp quốc gia, khởi nghĩa, nội chiến hoặc các sự kiện tương tự khác.

3. Mỗi Bên chấp thuận phục hồi hoặc bồi thường phù hợp với khoản 1 trong trường hợp các khoản đầu tư theo Hiệp định này bị tổn thất tại lãnh thổ của mình do chiến tranh hoặc xung đột vũ trang, cách mạng, tình trạng khẩn cấp quốc gia, khởi nghĩa, nội chiến hoặc các tình trạng tương tự khác phát sinh từ việc:

   A. trưng dụng toàn bộ hoặc một phần các khoản đầu tư đó bởi các lực lượng vũ trang hoặc các cơ quan có thẩm quyền của Bên đó; hoặc

   B. phá huỷ toàn bộ hoặc một phần các khoản đầu tư đó bởi các lực lượng vũ trang hoặc các cơ quan có thẩm quyền của Bên đó mà tình hình không cần thiết phải làm như vậy.

Điều 11
Các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại

1. Phù hợp với các quy định tại khoản 2, không Bên nào được áp dụng bất kỳ biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại nào (sau đây gọi là TRIMs) không phù hợp với Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại của WTO. Danh mục minh họa các TRIMs được quy định tại Hiệp định WTO về TRIMs (sau đây gọi là Danh mục) được nêu tại Phụ lục I của Hiệp định này. TRIMs trong Danh mục được coi là không phù hợp với Điều này cho dù chúng được áp đặt trong các luật, quy định hoặc như là điều kiện đối với các hợp đồng hay giấy phép đầu tư cụ thể.

2. Các Bên đồng ý xoá bỏ toàn bộ TRIMs (bao gồm các biện pháp quy định trong các luật, quy định, hợp đồng hoặc giấy phép) được nêu tại mục 2(a)

(các yêu cầu cân đối thương mại) và mục 2(b) (kiểm soát ngoại hối đối với hàng nhập khẩu) của Danh mục vào thời điểm Hiệp định này có hiệu lực. Việt Nam sẽ loại bỏ toàn bộ TRIMs khác không muộn hơn năm năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực hoặc vào ngày được yêu cầu theo qui định và điều kiện Việt Nam gia nhập WTO, tuỳ thuộc thời điểm nào diễn ra trước.

Điều 12
Việc áp dụng đối với các doanh nghiệp nhà nước

Khi một doanh nghiệp nhà nước của một Bên được uỷ quyền thực hiện quyền hạn quản lý nhà nước, hành chính hoặc chức năng khác của chính quyền thì doanh nghiệp này phải thực hiện các nghĩa vụ của Bên đó.

Điều 13
Đàm phán về Hiệp định đầu tư song phương trong tương lai

Các Bên sẽ nỗ lực đàm phán với tinh thần thiện chí một hiệp định đầu tư song phương trong một thời hạn thích hợp.

Điều 14
Việc áp dụng đối với các khoản đầu tư theo Hiệp định này

Các quy định của Chương này, Phụ lục H, các thư trao đổi về Chế độ cấp giấy phép đầu tư, và các Điều 1, 4 của Chương VII được áp dụng đối với các khoản đầu tư theo Hiệp định này đang tồn tại vào thời điểm Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực cũng như các khoản đầu tư được thành lập hoặc mua lại sau đó.

Điều 15
Từ chối các lợi ích

Mỗi Bên bảo lưu quyền từ chối dành cho một công tycủa Bên kia hưởng những lợi ích của Chương này và Chương V Hiệp định này nếu các công dân của nước thứ 3 sở hữu hoặc kiểm soát công ty đó và

1. Bên từ chối không duy trì các quan hệ kinh tế bình thường với nước thứ ba đó; hoặc

2. Công ty đó không có hoạt động kinh doanh đáng kể trên lãnh thổ của Bên mà theo luật của Bên đó, công ty được thành lập hoặc tổ chức.

CHƯƠNG V
TẠO THUẬN LỢI CHO KINH DOANH

Điều 1

Để tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh, và tuỳ thuộc vào các quy định của các Chương I (kể cả các Phụ lục A, B, C, D và E), III (kể cả các Phụ lục F và G), và IV (kể cả các Phụ lục H và I) của Hiệp định này, mỗi Bên:

A. Cho phép các công dân và công ty của Bên kia được nhập khẩu và sử dụng phù hợp với các thực tiễn thương mại thông thường, thiết bị văn phòng và các thiết bị khác, như máy chữ, máy photocopy, máy tính, máy fax liên quan đến việc tiến hành các hoạt động của họ trên lãnh thổ của mình;

B. Tuỳ thuộc vào các luật và thủ tục của mình về nhập cảnh và các cơ quan đại diện nước ngoài, cho phép các công dân và các công ty của Bên kia được tiếp cận và sử dụng nơi làm việc và nơi ở trên cơ sở không phân biệt đối xử và theo giá thị trường;

C. Tuỳ thuộc vào các luật, quy định và thủ tục của mình về nhập cảnh và các cơ quan đại diện nước ngoài, cho phép các công dân và công ty của Bên kia thuê các đại lý, nhà tư vấn và phân phối của một trong hai Bên cho hoạt động sản xuất và đầu tư theo hiệp định này của họ theo giá cả và điều kiện được thoả thuận giữa các bên.

D. Cho phép các công dân và công ty của Bên kia quảng cáo các sản phẩm và dịch vụ của họ (i) bằng cách thỏa thuận trực tiếp với các tổ chức thông tin quảng cáo, bao gồm đài truyền hình, đài phát thanh, đơn vị kinh doanh in ấn và bảng hiệu, và (ii) bằng cách gửi thư trực tiếp, bao gồm cả việc sử dụng các phong bì thư và bưu thiếp được ghi sẵn địa chỉ đến công dân hoặc công ty đó;

E. Khuyến khích liên hệ và cho phép bán trực tiếp những hàng hóa và dịch vụ giữa các công dân và công ty của Bên kia với người sử dụng cuối cùng và các khách hàng khác, và khuyến khích liên hệ trực tiếp với các cơ quan, tổ chức mà quyết định của họ sẽ ảnh hưởng đến khả năng bán hàng;

F. Cho phép các công dân và các công ty của Bên kia tiến hành nghiên cứu thị trường trên lãnh thổ của mình một cách trực tiếp hoặc thông qua hợp đồng;

G. Cho phép các công dân và công ty của Bên kia được dự trữ đầy đủ hàng mẫu và phụ tùng thay thế phục vụ dịch vụ sau bán hàng đối với các sản phẩm của đầu tư theo Hiệp định này; và

H. Cho phép các công dân và công ty của Bên kia tiếp cận các sản phẩm và dịch vụ do chính phủ cung cấp, bao gồm các tiện ích công cộng, trên cơ sở không phân biệt đối xử và theo giá cả công bằng và thỏa đáng (và trong mọi trường hợp không cao hơn giá cả áp dụng cho các công dân và công ty của các nước thứ ba khi các giá cả đó được quy định hoặc kiểm soát bởi chính phủ liên quan đến hoạt động của các hiện diện thương mại của họ);

Điều 2

Theo Chương này, thuật ngữ "không phân biệt đối xử" là sự đối xử ít nhất là thuận lợi bằng sự đối xử quốc gia hoặc sự đối xử tối huệ quốc, tuỳ theo sự đối xử nào tốt hơn.

Điều 3

Trong trường hợp có xung đột giữa các qui định của Chương này và các quy định của Chương I (bao gồm phụ lục A,B,C,D và E), Chương III (bao gồm phụ lục F và G) và Chương IV (bao gồm phụ lục H và I) thì các quy định của các Chương I, III và IV sẽ được áp dụng đối với các xung đột này.

CHƯƠNG VI
CÁC QUY ĐỊNH LIÊN QUAN TỚI TÍNH MINH BẠCH, CÔNG KHAI VÀ QUYỀN KHIẾU KIỆN

Điều 1

Mỗi Bên công bố một cách định kỳ và kịp thời tất cả các luật, quy định và thủ tục hành chính có tính áp dụng chung, liên quan đến bất kỳ vấn đề nào được qui định trong Hiệp định này. Việc công bố các thông tin và các biện pháp nêu trên được tiến hành sao cho các cơ quan chính phủ, xí nghiệp và các cá nhân tham gia hoạt động thương mại có thể làm quen với chúng trước khi chúng có hiệu lực và áp dụng chúng theo đúng qui định. Việc công bố như vậy cần bao gồm thông tin về ngày có hiệu lực của biện pháp, các sản phẩm (theo dòng thuế) hoặc dịch vụ bị tác động bởi biện pháp đó, thông tin về tất cả các cơ quan xét duyệt hoặc phải được tham vấn trong quá trình thực thi các biện pháp đó và cung cấp địa chỉ liên hệ tại mỗi cơ quan mà từ đó có thể nhận được các thông tin liên quan.

Điều 2

Mỗi Bên cho phép các công dân và công ty của Bên kia được tiếp cận dữ liệu về nền kinh tế quốc dân và từng khu vực kinh tế, kể cả những thông tin về ngoại thương. Các quy định của khoản này và khoản trên không đòi hỏi phải tiết lộ các thông tin mật nếu như việc tiết lộ ấy có thể gây cản trở cho việc thi hành luật pháp, hoặc trái với lợi ích công cộng, hoặc phương hại đến các quyền lợi thương mại chính đáng của một số doanh nghiệp cụ thể nào đó, dù là doanh nghiệp nhà nước hay doanh nghiệp tư nhân. Trong phạm vi của Hiệp định này, những thông tin mật mà có thể làm phương hại đến quyền lợi thương mại chính đáng của một số doanh nghiệp cụ thể nào đó được hiểu là các thông tin đặc thù có liên quan đến việc nhập khẩu một mặt hàng nào đó mà có ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến giá cả hoặc số lượng sẵn có của sản phẩm đó, nhưng không bao gồm những thông tin phải được công bố theo các hiệp định trong khuôn khổ WTO.

Điều 3

Ở mức độ có thể, mỗi Bên cho phép Bên kia và các công dân của Bên kia cơ hội đóng góp ý kiến đối với việc xây dựng luật, quy định và thủ tục hành chính có tính áp dụng chung mà có thể ảnh hưởng đến việc tiến hành các hoạt động thương mại qui định trong Hiệp định này.

Điều 4

Tất cả các luật, quy định và thủ tục hành chính có tính áp dụng chung được nêu tại khoản 1 của Điều này mà tại ngày ký Hiệp định này chưa được công bố hoặc có sẵn cho các cơ quan chính phủ và các cá nhân khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại, thì sẽ được công bố và có sẵn nhanh chóng. Chỉ những luật, quy định và thủ tục hành chính có tính áp dụng chung mà đã được công bố và có sẵn cho các cơ quan chính phủ và các cá nhân tham gia vào hoạt động thương mại mới được thi hành và có khả năng thực thi.

Điều 5

Các Bên có hoặc giao cho một hoặc một số tạp chí chính thức đăng tất cả các biện pháp có tính áp dụng chung. Các Bên xuất bản định kỳ các tạp chí này và có sẵn các bản của chúng cho công chúng.

Điều 6

Các Bên điều hành một cách thống nhất, vô tư và hợp lý tất cả các luật, quy định và thủ tục hành chính có tính áp dụng chung của mình thuộc tất cả các loại được nêu tại khoản 1 của Điều này.

Điều 7

Các Bên duy trì các cơ quan tài phán và thủ tục hành chính và tư pháp nhằm mục đích, ngoài những điều khác, xem xét và sửa đổi nhanh chóng theo yêu cầu của người bị ảnh hưởng các quyết định hành chính liên quan đến các vấn đề được qui định tại Hiệp định này. Các thủ tục này cần bao gồm cơ hội khiếu kiện mà không bị trừng phạt cho người bị ảnh hưởng bởi quyết định có liên quan. Nếu như quyền khiếu kiện ban đầu là quyền khiếu nại lên một cơ quan hành chính thì phải có cơ hội để khiếu nại quyết định của cơ quan hành chính đó lên một cơ quan tư pháp. Kết quả giải quyết khiếu kiện phải được trao cho người khiếu kiện và các lý do của quyết định đó phải được cung cấp bằng văn bản. Người khiếu kiện cũng phải được thông báo về quyền được khiếu kiện tiếp.

Điều 8

Các Bên đảm bảo rằng các thủ tục cấp phép nhập khẩu, tự động và không tự động, được thực hiện theo cách thức minh bạch và có thể dự đoán trước được, và phù hợp với các tiêu chuẩn của Hiệp định của WTO về Thủ tục Cấp phép Nhập khẩu.

CHƯƠNG VII
NHỮNG ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1
Giao dịch và chuyển tiền qua biên giới

1. Trừ phi các bên trong những giao dịch này thoả thuận khác đi, tất cả mọi giao dịch thương mại qua biên giới, và tất cả việc chuyển tiền liên quan tới một đầu tư theo Hiệp định này sẽ được tiến hành bằng đồngĐô la Mỹ hoặc bất kỳ đồng tiền nào khác có thể được Quỹ Tiền tệ Quốc tế chỉ định là đồng tiền tự do sử dụng ở từng thời điểm.

2. Liên quan đến thương mại hàng hoá và dịch vụ, mỗi Bên dành sự đối xử tối huệ quốc hay sự đối xử quốc gia, tuỳ theo sự đối xử nào tốt hơn, cho các công ty và công dân của Bên kia đối với:

   A. việc mở và duy trì tài khoản bằng cả bản tệ và ngoại tệ và được tiếp cận tới tiền gửi của mình trong các định chế tài chính nằm trên lãnh thổ của một Bên;

   B. các khoản thanh toán, chuyển trả tiền và việc chuyển các đồng tiền có khả năng chuyển đổi sang đồng tiền tự do sử dụng theo tỷ giá hối đoái trên thị trường hoặc những chứng từ tài chính liên quan giữa lãnh thổ của hai Bên, cũng như giữa lãnh thổ của một Bên và lãnh thổ của một nước thứ ba;

   C. tỷ giá hối đoái và các vấn đề liên quan, bao gồm việc tiếp cận các đồng tiền tự do sử dụng.

3. Mỗi Bên dành cho các đầu tư theo Hiệp định này của Bên kia sự đối xử quốc gia hoặc sự đối xử tối huệ quốc, tuỳ thuộc sự đối xử nào tốt hơn, đối với mọi khoản chuyển tiền vào và ra khỏi lãnh thổ của mình. Các khoản chuyển tiền đó bao gồm:

   A. các khoản góp vốn;

   B. các khoản lợi nhuận, lãi cổ phần, thu nhập từ vốn, và các khoản tiền thu được từ việc bán toàn bộ hoặc một phần của đầu tư hoặc từ việc thanh lý toàn bộ hay một phần của đầu tư;

   C. tiền lãi, phí bản quyền, phí quản lý, phí hỗ trợ kỹ thuật và các loại phí khác;

   D. các khoản thanh toán theo hợp đồng, kể cả hợp đồng vay nợ;

E. khoản bồi thường theo qui định tại Điều 10 của Chương IV và các khoản thanh toán phát sinh từ một tranh chấp đầu tư.

4. Trong mọi trường hợp, sự đối xử đối với các giao dịch và chuyển tiền qua biên giới đó sẽ phù hợp với các nghĩa vụ của mỗi Bên đối với Quỹ Tiền tệ Quốc tế.

5. Mỗi Bên cho phép thu nhập bằng hiện vật được thực hiện như được cho phép hoặc quy định trong một chấp thuận đầu tư, thỏa thuận đầu tư, hoặc thoả thuận bằng văn bản khác giữa Bên đó với một đầu tư theo Hiệp định này hay một công dân hoặc công ty của Bên kia.

6. Không phụ thuộc vào các qui định tại các khoản từ 1 đến 5, một Bên có thể ngăn cản một khoản chuyển tiền thông qua việc áp dụng một cách công bằng, không phân biệt đối xử và trung thực pháp luật của mình (bao gồm việc yêu cầu thực hiện các biện pháp ngăn chặn tạm thời như các quyết định cưỡng chế thi hành và lệnh phong tỏa tài sản tạm thời của toà án) có liên quan đến:

A. phá sản, mất khả năng thanh toán hoặc bảo vệ quyền của các chủ nợ;

B. phát hành, kinh doanh hoặc buôn bán các chứng khoán, hợp đồng kỳ hạn, quyền chọn hoặc các sản phẩm tài chính phái sinh.

C. các báo cáo hoặc chứng từ chuyển tiền;

D. các tội phạm hình sự hay chấp hành án hình sự; hoặc

E. bảo đảm sự tuân thủ các quyết định hoặc bản án trong tố tụng tư pháp hay hành chính.

7. Các quy định liên quan tới các chuyển tiền tài chính của Điều này không ngăn cản:

A. việc yêu cầu rằng công dân hoặc công ty (hay đầu tư theo Hiệp định này của công ty hay công dân đó) tuân thủ các thủ tục và quy định ngân hàng có tính tập quán, với điều kiện là các thủ tục và quy chế đó không làm phương hại tới bản chất của các quyền được qui định theo Điều này; và

B. việc áp dụng các biện pháp thận trọng nhằm bảo vệ quyền lợi của các chủ nợ, sự ổn định và tính toàn vẹn của hệ thống tài chính quốc gia.

Điều 2
An ninh Quốc gia

Hiệp định này không ngăn cản một Bên áp dụng các biện pháp mà Bên đó coi là cần thiết để bảo vệ các lợi ích an ninh thiết yếu của mình. Không có quy định nào trong Hiệp định này được hiểu là yêu cầu Bên nào cung cấp bất kỳ thông tin gì, mà việc tiết lộ thông tin đó được Bên đó coi là trái với lợi ích an ninh thiết yếu của mình.

Điều 3
Các ngoại lệ chung

1. Với yêu cầu rằng, các biện pháp đưa ra không được áp dụng theo cách tạo nên một phương tiện phân biệt đối xử tuỳ tiện hoặc không công bằng giữa các nước có hoàn cảnh tương tự như nhau hoặc tạo ra một hạn chế trá hình đối với thương mại quốc tế, không có qui định nào trong Hiệp định này được hiểu là cấm một Bên thông qua hoặc thi hành các biện pháp:

   A. đối với Chương I, Thương mại Hàng hoá, các biện pháp cần thiếtđể bảo đảm tuân thủ các luật và quy định không trái với các quy định của Hiệp định này, bao gồm cả các biện pháp liên quan đến bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ và ngăn chặn những hành vi lừa đảo,

   B. đối với Chương I, Thương mại hàng hoá, các biện pháp được nêu trong Điều XX của GATT 1994, hoặc

   C. đối với Chương III, Thương mại Dịch vụ, các biện pháp được qui định tại Điều XIV của Hiệp định chung về thương mại và dịch vụ GATS.

2. Không quy định nào trong Hiệp định này ngăn cản một Bên áp dụng luật của mình liên quan tới cơ quan đại diện nước ngoài như đã được quy định trong luật pháp áp dụng.

3. Không có quy định nào trong Hiệp định này hạn chế việc áp dụng bất kỳ hiệp định nào hiện có hay sẽ đạt được trong tương lai giữa các Bên về thương mại hàng dệt và sản phẩm dệt.

Điều 4
Thuế

1. Không một qui định nào trong Hiệp định này áp đặt các nghĩa vụ đối với các vấn đề về thuế, ngoại trừ:

A. Chương I, trừ Điều 2.1 của Chương đó, chỉ áp dụng đối với các loại thuế không phải là thuế trực thu như được quy định tại khoản 3 của Điều này.

B. Trong phạm vi Chương IV,

i) Điều 4 và 10.1 sẽ áp dụng đối với việc tước quyền sở hữu; và

ii) Điều 4 sẽ áp dụng đối với một thoả thuận đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư.

2. Đối với việc áp dụng Điều 10.1 của Chương IV, khi nhà đầu tư cho rằng một biện pháp về thuế có liên quan tới việc tước quyền sở hữu thì nhà đầu tư đó có thể đưa tranh chấp đó ra giải quyết bằng trọng tài theo Điều 4.3 của Chương IV, với điều kiện là nhà đầu tư đó trước hết đã đưa ra các cơ quan có thẩm quyền về thuế của cả hai Bên vấn đề liệu biện pháp về thuế đó có liên quan đến việc tước quyền sở hữu hay không. Tuy nhiên, nhà đầu tư này không thể đưa vấn đề tranh chấp ra giải quyết bằng trọng tài, nếu trong vòng chín tháng kể từ ngày vấn đề được đưa ra, các cơ quan có thẩm quyền về thuế của cả hai Bên xác định rằng biện pháp về thuế đó không liên quan tới việc tước quyền sở hữu.

3. "Thuế trực thu" bao gồm các loại thuế đánh vào tổng thu nhập, vào toàn bộ vốn hay từng bộ phận của thu nhập hay của vốn, bao gồm thuế đánh vào lợi nhuận từ việc chuyển nhượng tài sản, thuế bất động sản, thừa kế và quà tặng; thuế đánh vào tổng số tiền lương mà doanh nghiệp trả cũng như thuế đánh vào giá trị tăng thêm của vốn.

Điều 5
Tham vấn

1. Các Bên đồng ý tiến hành tham vấn định kỳ để rà soát việc thực hiện Hiệp định này.

2. Các Bên đồng ý tiến hành tham vấn nhanh chóng thông qua các kênh thích hợp theo yêu cầu của một trong hai Bên để thảo luận bất cứ vấn đề gì liên quan đến việc giải thích hoặc thực hiện Hiệp định này và các khía cạnh liên quan khác trong quan hệ giữa các Bên.

3. Các Bên thoả thuận thành lập Uỷ ban Hỗn hợp về Phát triển Quan hệ Kinh tế và Thương mại giữa Việt Nam và Hoa Kỳ (gọi tắt là 'Uỷ ban"). Uỷ ban có các nhiệm vụ sau:

A. theo dõi và đảm bảo việc thực hiện Hiệp định này và đưa ra các khuyến nghị để đạt được các mục tiêu của Hiệp định này;

B. đảm bảo một sự cân bằng thoả đáng về các thoả nhượng trong thời hạn hiệu lực của Hiệp định;

C. là kênh thích hợp để các Bên tiến hành tham vấn theo yêu cầu của một Bên để thảo luận và giải quyết các vấn đề phát sinh từ việc giải thích hay thực hiện Hiệp định này; và

D. tìm kiếm và đề xuất khả năng nâng cao và đa dạng hoá các quan hệ kinh tế và thương mại giữa hai nước;

4. Uỷ ban sẽ có các đồng chủ tịch là đại diện của các Bên ở cấp Bộ trưởng, và các thành viên sẽ là đại diện của các cơ quan hữu quan có liên quan đến việc thực hiện Hiệp định này. Uỷ ban sẽ họp định kỳ hàng năm hoặc theo yêu cầu của một trong hai Bên. Địa điểm họp sẽ luân phiên giữa Hà Nội và Washington D.C, trừ khi các Bên có thoả thuận khác. Cơ cấu tổ chức và quy chế hoạt động của Uỷ ban sẽ do Uỷ ban thông qua tại phiên họp đầu tiên của mình.

Điều 6
Quan hệ giữa Chương IV, Phụ lục H, Thư trao đổi và Phụ lục G

Đối với bất kỳ vấn đề nào liên quan tới đầu tư trong các lĩnh vực dịch vụ mà không được quy định cụ thể trong Phụ lục G, các quy định của Phụ lục H sẽ được áp dụng. Tuy nhiên, trong trường hợp có xung đột giữa một quy định tại Chương IV, Phụ lục H hoặc các thư trao đổi, và một quy định tại Phụ lục G, quy định tại Phụ lục G sẽ được áp dụng cho xung đột đó. Phụ lục H và các thư trao đổi sẽ không được hiểu hoặc áp dụng theo cách mà có thể tước đi các quyền của một Bên được quy định tại Phụ lục G.

Điều 7
Phụ lục, Bảng cam kết và Thư trao đổi

Các phụ lục, Bảng cam kết và Thư trao đổi của Hiệp định này là một bộ phận không thể tách rời của Hiệp định này.

Điều 8
Điều khoản cuối cùng, Hiệu lực, Thời hạn, Đình chỉ và Kết thúc

1. Hiệp định này sẽ có hiệu lực vào ngày mà các Bên trao đổi thông báo cho nhau rằng mỗi Bên đã hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết để đưa Hiệp định có hiệu lực, và có hiệu lực trong thời hạn ba (03) năm.

2. Hiệp định này được gia hạn tiếp tục ba năm một, nếu không Bên nào gửi thông báo cho Bên kia, ít nhất 30 ngày trước khi Hiệp định hết hiệu lực, ý định chấm dứt Hiệp định này của mình.

3. Nếu một trong hai Bên không có thẩm quyền pháp lý trong nước để thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hiệp định này, thì một trong hai Bên có thể đình chỉ việc áp dụng Hiệp định này, hoặc bất kỳ bộ phận nào của Hiệp định này, kể cả qui chế tối huệ quốc, với sự thoả thuận của Bên kia. Trong trường hợp đó, các Bên sẽ tìm cách, ở mức độ tối đa có thể theo pháp luật trong nước, để giảm đến mức tối thiểu những tác động bất lợi đối với quan hệ thương mại sẵn có giữa các Bên.

Với sự chứng kiến ở đây, được sự uỷ quyền của chính phủ mình những người ký tên dưới đây đã ký Hiệp định này.

Làm tại Washington, D.C. ngày 13 tháng 7 năm 2000, thành hai bản bằng tiếng Việt và tiếng Anh, cả hai bản có giá trị ngang nhau.

THAY MẶT CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	THAY MẶT CHÍNH PHỦ HỢP CHỦNG QUỐC HOA KỲ

PHỤ LỤC A
VIỆT NAM

NGOẠI LỆ VỀ ĐỐI XỬ QUỐC GIA

Các quy định của Điều 2, Chương I không áp dụng đối với :

1. Thuế tiêu thụ đặc biệt đánh vào xe cộ dưới 12 chỗ ngồi và nguyên liệu sản xuất thuốc lá điếu, xì gà.

2. Phụ thu đánh vào nhiên liệu, sắt thép, phân bón.

Các ngoại lệ nêu tại Phụ lục này (khoản 1 và 2) sẽ được loại bỏ trong vòng 3 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực.

PHỤ LỤC B

VIỆT NAM

*Ghi chú : Lịch trình loại bỏ tại Phụ lục B được tính từ ngày Hiệp định này có hiệu lực

Phụ lục B1 - Hạn chế số lượng nhập khẩu - Sản phẩm nông nghiệp

Mã số HS			Mô tả mặt hàng	Lịch trình loại bỏ (năm)*
0201			Thịt trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh	4
0207			Thịt... của gia cầm... tươi, ướp lạnh, ướp đông	5
0401			Sữa và kem sữa, chưa cô đặc...	4
0402			Sữa và kem sữa cô đặc...	4
0403			Sữa đã tách bơ, sữa đông và kem sữa đông...	4
0404			Nước sữa, đã hoặc chưa cô đặc...	4
0805			Quả có múi (họ chanh), tươi hoặc khô	4
1005	10	90	- - Loại khác (ngô)	4
1005	90	00	- Loại khác	4
1103	13	00	- - Của ngô	4
1104	19	10	- Ngô	4
1104	23	00	- Của ngô	4
1507			Dầu đậu tương...	
1507	90	10	- - Dầu đã tinh chế	4
1507	90	90	- - Loại khác	4
1508			Dầu lạc...	
1508	90	10	- - Dầu đã tinh chế	4
1508	90	90	- - Loại khác	4
1509			Dầu ô- liu...	
1509	90	10	- - Tinh chế	4
1509	90	90	- - Loại khác	4
1510	00		Dầu khác... chỉ thu được từ ô-liu...	
1510	00	91	- - Dầu đã tinh chế	4
1510	00	99	- - Loại khác	4
1511			Dầu cọ ...	
1511	90	90	- - Loại khác	4
1512			Dầu hạt hướng dương ...	
1512	19	10	- - - Dầu đã tinh chế	4
1512	19	90	- - - Loại khác	4
1512	29	10	- - - Dầu đã tinh chế	4
1512	29	90	- - - Loại khác	4

Mã số HS			Mô tả mặt hàng	Lịch trình loại bỏ (năm)*
1513			Dầu dừa, ...	
1513	19	10	- - - Dầu đã tinh chế	4
1513	19	90	- - - Loại khác	4
1513	29	10	- - - Dầu đã tinh chế	4
1513	29	90	- - - Loại khác	4
1514			Dầu hạt cải, dầu của cải dầu ...	
1514	90	10	- - - Dầu đã tinh chế	4
1514	90	90	- - - Loại khác	4
1515			Mỡ và dầu thực vật đông đặc khác...	
1515	19	00	- - Loại khác	4
1515	29	90	- - - Loại khác	4
1515	30	90	- - Loại khác	4
1515	40	90	- - - Loại khác	4
1515	50	90	- - - Loại khác	4
1515	60	90	- - Loại khác	4
1515	90	12	- - - Loại khác	4
1515	90	99	- - - Loại khác	4
1516			Mỡ dầu động vật hoặc thực vật...	
1516	20	00	- Mỡ, dầu thực vật và các thành phần của chúng	4
1601			Xúc xích và các sản phẩm tương tự...	3
1602			Thịt... đã chế biến hoặc bảo quản khác	3
1701	11	00	- - Đường mía	10
1701	12	00	- - Đường củ cải	10
1701	91	00	- - Có pha thêm hương liệu hoặc chất màu	10
1701	99	10	- - - Đường trắng	10
1701	99	90	- - - Loại khác	10
2006			Rau, quả... được bảo quản bằng đường	5
2007			Mứt, nước quả đông, mứt quả nghiền...	3
2009			Nước quả...	
2009	11	00	- - Ướp đông	5
2009	19	00	- - Loại khác	5
2009	20	00	- Nước bưởi ép	3
2009	30	00	- Nước ép từ quả họ chanh	5
2009	40	00	- Nước dứa ép	5
2009	50	00	- Nước cà chua ép	5
2009	60	00	- Nước nho ép (kể cả hèm nho)	3
2009	70	00	- Nước táo ép	3
2009	80	00	- Nước ép từ mỗi loại quả hoặc rau khác	5
2009	90	00	- Nước ép hỗn hợp	5
2101			Chất chiết suất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê tan...	
2101	11	10	- - - Cà phê tan	4
2101	11	90	- - - Loại khác	4
2101	12	00	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản từ cà phê	4

Mã số HS			Mô tả mặt hàng	Lịch trình loại bỏ (năm)*
2204			Rượu vang làm từ nho tươi...	5
2205			Rượu vermourth và rượu vang khác...	5
2206			Đồ uống có men khác...	5
2207			Cồn ê-ti-lích chưa bị làm biến tính...	5
2208			Cồn ê-ti-lích chưa bị làm biến tính...	5
2309			Chế phẩm dùng làm thức ăn cho động vật nuôi	
2309	90	10	- - Thức ăn cho tôm	4
2309	90	90	- - Loại khác	4
Phụ lục B1 - Hạn chế số lượng nhập khẩu - Sản phẩm công nghiệp				
2523	10	00	- Cờ-lanh-ke	6
2523	21	00	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa nhuộm màu nhân tạo	6
2523	29	10	- - Xi măng portland, trừ xi măng trắng	6
2523	29	20	- - Xi măng portland, trừ xi măng trắng	6
2707	20	00	- Toluole (toluene)	7
2710	11	00	- - Xăng dùng cho máy bay	7
2710	12	00	- - Xăng ôtô	7
2710	19	00	- - Xăng dầu loại khác và các chế phẩm xăng dầu	7
2710	20	00	- Diesel các loại	7
2710	30	00	- Ma dut	7
2710	40	00	- - Các loại dầu nhẹ khác và chế phẩm	7
2710	50	00	- - Các loại dầu trung bình khác và chế phẩm	7
2710	60	00	- - Các loại dầu trung bình khác và chế phẩm	7
2710	70	00	- - Các loại dầu trung bình khác và chế phẩm	7
2710	90	00	- - Xăng dầu và chế phẩm xăng dầu, loại khác	7
2711	11	00	- - Khí tự nhiên, hoá lỏng	7
2711	12	00	- - Propane, hoá lỏng	7
2711	13	00	- - Butanes, hoá lỏng	7
2711	14	00	- - Ethylene, propylene, butylene và butadiene, hoá lỏng	7
2711	19	00	- - Loại khác, hoá lỏng	7
2806	10	00	- Hydrogen Chloride (Axít clohydric)	3
2807	00	00	Axít sunfuaric; axít sunfuaric bốc khói	3
2809	20	10	- - Axít phốtphoric và axít polyphốtphoric	3
2814	10	00	- Dạng khan (amôniac)	3
2814	20	00	- Dạng dung dịch nước (amôniac)	3
2815	11	00	- - Dạng rắn (xút cottich)	3
2815	12	00	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc lỏng)	3
3105	10	00	- Phân bón... đóng trong bao bì không quá 10 kg	5
3105	20	00	- Phân khoáng... chứa ba thành phần nitơ, phốt pho và kali	5

Mã số HS			Mô tả mặt hàng	Lịch trình loại bỏ (năm)*
3105	30	00	- Diamoni dihydrogenothophotphát (phốt phát diamoni)	5
3105	40	00	- Amoni dihydrogenorthophosphate (phốt phát monoamoni)	5
3105	51	00	- - Phân khoáng... chứa ni-tơ-rat và phốt phát	5
3105	59	00	- - Phân khoáng... chứa nitrogen và phốt phát	5
3105	60	00	- Phân khoáng... chứa hai thành phần phốt phát và ka li	5
3105	90	00	- Loại khác	5
3208	10	20	- - Véc-ni khác, kể cả sơn bóng	3
3208	10	40	- - Sơn lót và sơn dùng để làm nước sơn ban đầu	3
3208	10	50	- - Sơn khác, kể cả sơn men có chứa chất chống côn trùng	3
3208	10	90	- - Loại khác	3
3208	20	20	- - Véc-ni khác, kể cả sơn bóng	3
3208	20	40	- - Sơn lót và sơn dùng để làm nước sơn ban đầu	3
3208	20	50	- - Sơn khác, kể cả sơn men có chứa chất chống côn trùng	3
3208	20	90	- - Loại khác	3
3208	90	20	- - Véc ni khác, kể cả sơn bóng	3
3208	90	40	- - Sơn lót và sơn dùng để làm nước sơn ban đầu	3
3208	90	50	- - Sơn khác, kể cả sơn men có chứa chất chống côn trùng	3
3208	90	90	- - Loại khác	3
3209	10	20	- - Véc ni khác, kể cả sơn bóng	3
3209	10	40	- - Sơn lót và sơn dùng để làm nước sơn ban đầu	3
3209	10	50	- - Sơn khác, kể cả sơn men có chứa chất chống côn trùng	3
3209	10	90	- - Loại khác	3
3209	90	20	- - Véc ni khác, kể cả sơn bóng	3
3209	90	40	- - Sơn lót và sơn dùng để làm nước sơn ban đầu	3
3209	90	50	- - Sơn khác, kể cả sơn men có chứa chất chống côn trùng	3
3209	90	90	- - Loại khác	3
3210	00	20	- Véc ni kể cả sơn bóng	3
3210	00	40	- Sơn lót và sơn dùng để làm nước sơn ban đầu	3
3210	00	50	- Sơn khác, kể cả sơn men có chứa chất chống côn trùng	3
3210	00	60	- Loại khác	3
3812	20	00	- Hợp chất làm mềm dẻo cao su hay plastic	3
3812	30	10	Chế phẩm chống ô xi hoá & hợp chất... cho cao su/nhựa	3
4011	10	00	- Lốp bơm hơi mới, loại sử dụng cho ô tô con	4
4011	20	10	- Lốp bơm hơi mới, loại sử dụng cho xe buýt, xe tải	4
4011	20	90	- Lốp bơm hơi mới, loại sử dụng cho xe buýt, xe tải	4
4011	40	00	- Loại dùng cho mô tô (motorcycles)	7
4011	50	00	- Loại dùng cho xe đạp	7
4011	91	10	- - - Lốp có chiều rộng lốp 450 mm	7
4011	91	90	- - - Loại khác	7
4011	99	10	- - - Có chiều rộng lốp 450 mm	7
4011	99	90	- - - Loại khác	7
4013	10	10	- - Săm cao su dùng cho xe con, xe buýt, xe tải	7
4013	10	90	- - Săm cao su dùng cho xe con, xe buýt, xe tải	7
4013	20	00	- Loại dùng cho xe đạp	7

Mã số HS			Mô tả mặt hàng	Lịch trình loại bỏ (năm)*
4013	90	10	- - Săm cao su dùng cho máy bay	7
4013	90	20	- - Săm cao su, loại dùng cho mô tô (motorcycles)	7
4013	90	91	- - Săm cao su, loại dùng cho lốp có chiều rộng lốp 450 mm	7
4013	90	99	- - Săm cao su, loại dùng cho lốp có chiều rộng lốp > 450 mm	7
4801	00	00	Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ	5
4802	10	00	- Giấy và bìa giấy, sản xuất thủ công	5
4802	51	10	- - - Giấy in, giấy viết, photocopy...	5
4802	51	90	- - - Loại khác	5
4802	52	10	- - - Giấy in hoặc giấy viết, photocopy...	5
4802	52	90	- - - Loại khác	5
4802	53	00	- - Trọng lượng trên 150g/m2	5
4802	60	10	- - - Giấy in, viết, photocopy...	5
4802	60	90	- - - Loại khác	5
4804	11	00	- - Loại chưa tẩy...	4
4804	19	00	- - Loại khác	4
4804	41	90	- - - Loại khác	4
4804	42	00	- - Loại đã tẩy đồng loạt toàn bộ...	4
4804	49	00	- - Loại khác	4
4804	51	90	- - - Loại khác	4
4804	52	00	- - Loại đã tẩy... và có tỷ trọng trên 95%...	4
4804	59	00	- - Loại khác	4
4807	90	00	- Loại khác	4
4810	11	10	- - - Giấy in, viết có kẻ...	5
4810	12	10	- - - Giấy in, viết có kẻ...	5
4810	21	10	- - - Giấy in, viết có kẻ...	5
4810	29	10	- - - Giấy in, viết có kẻ...	5
4820	20	00	- Vở bài tập	5
4823	51	10	- - - Giấy viết, in, photocopy...	5
4823	59	10	- - - Giấy viết, in, photocopy...	5
5007	10	00	- Vải dệt từ tơ vụn	5
5007	20	00	- Vai co ty trong to tu 85% tro len	5
5007	90	00	- Vải dệt từ tơ và tơ vụn khác	5
6810	19	10	- - - Gạch ốp, lát	3
6904	90	00	- Loại khác	3
6905	90	00	- Loại khác	3
6907	10	00	- Gạch lát, gạch khối và các sản phẩm tương tự...	3
6907	90	00	- Loại khác	3
6908	10	00	- Gạch lát, khối và các sản phẩm tương tự ...	3
6908	90	00	- Loại khác	3
6910	10	00	- Đồ sứ vệ sinh	3
6910	90	00	- Đồ sứ vệ sinh bằng chất liệu khác	3
7003	12	90	Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm ..	6

Mã số HS			Mô tả mặt hàng	Lịch trình loại bỏ (năm)*
7003	19	90	Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm ..	6
7004	20	90	Thủy tinh kéo và thủy tinh thổi, ở dạng tấm...	6
7004	90	90	Thủy tinh kéo và thủy tinh thổi, ở dạng tấm...	6
7005	21	90	Thủy tinh bọt và thủy tinh đã mài...	6
7005	29	90	Thủy tinh bọt và thủy tinh đã mài...	6
7016	90	00	Khối lát, tấm... bằng thủy tinh ép...	6
7209	15	00	- - Sắt thép cán mỏng, có chiều dày từ 3mm trở lên	6
7209	16	00	- - Có chiều dày trên 1mm nhưng dưới 3mm	6
7209	17	00	- - Có chiều dày bằng từ 0,5mm trở lên...	6
7209	18	00	- - Có chiều dày dưới 0,5mm	6
7209	25	00	- - Có chiều dày từ 3mm trở lên	6
7209	26	00	- - Có chiều dày trên 1mm nhưng dưới 3mm	6
7209	27	00	- - Có chiều dày bằng từ 0,5mm trở lên...	6
7209	28	00	- - Có chiều dày dưới 0,5mm	6
7209	90	00	- Loại khác	6
7210	30	10	- - - Loại dầy không quá 1,2 mm	6
7210	30	90	- - - Loại khác	6
7210	41	10	- - - Loại dầy không quá 1,2 mm	6
7210	41	90	- - - Loại khác	6
7210	49	10	- - - Loại dầy không quá 1,2 mm	6
7210	49	90	- - - Loại khác	6
7210	50	00	- Được tráng hoặc phủ bằng ôxyt crôm...	6
7210	61	10	- - - Loại dầy không quá 1,2 mm	6
7210	61	90	- - - Loại khác	6
7210	69	10	- - - Loại dầy không quá 1,2 mm	6
7210	69	90	- - - Loại khác	6
7210	70	00	- Được sơn, tráng hoặc phủ bằng plastic	6
7210	90	00	- Loại khác	6
7211	13	00	- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín...	6
7211	14	00	- - Loại khác, có chiều dày từ 4,75 mm trở lên	6
7211	19	00	- - Loại khác	6
7211	23	00	- - Có chứa hàm lượng cácbon dưới 0,25%	6
7211	29	00	- - Loại khác	6
7211	90	00	- Loại khác	6
7213	10	10	- - Mặt cắt ngang tròn, đường kính không quá 100 mm	6
7213	10	20	- - Mặt cắt ngang chữ nhật... không quá 20 mm...	6
7213	20	00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt tiện	6
7213	91	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn, đường kính dưới 14 mm	6
7213	99	00	- - Loại khác	6
7214	10	10	- - Có chứa hàm lượng cacbon từ 0,6% trở lên	6
7214	10	20	- - Loại khác	6
7214	20	10	- - Có chứa hàm lượng cacbon từ 0,6% trở lên	6
7214	20	20	- - Loại khác	6
7214	30	10	- - Có chứa hàm lượng cacbon từ 0,6% trở lên	6
7214	30	20	- - Loại khác	6
7214	91	00	- - Mặt cắt hình chữ nhật (trừ hình vuông)	6

Mã số HS			Mô tả mặt hàng	Lịch trình loại bỏ (năm)*
7214	99	00	- - Loại khác	6
7215	10	10	- - Có chứa hàm lượng cacbon từ 0,6% trở lên	6
7215	10	90	- - Loại khác	6
7215	50	10	- - Có hàm lượng cacbon từ 0,6 trở lên	6
7215	50	90	- - Loại khác	6
7215	90	10	- - Có hàm lượng cacbon từ 0,6 trở lên	6
7215	90	90	- - Loại khác	6
7216	10	00	- Hình chữ U, I hoặc H chưa được gia công quá mức...	6
7216	21	00	- - Hình chữ L	6
7216	22	00	- - Hình chữ T	6
7216	31	10	- - - Từ 80 mm đến 140 mm	6
7216	31	90	- - - Loại khác	6
7216	32	10	- - - Từ 80 mm đến 140 mm	6
7216	32	90	- - - Loại khác	6
7216	33	10	- - - Từ 80 mm đến 140 mm	6
7216	33	90	- - - Loại khác	6
7216	40	10	- - Hình chữ L từ 80 mm đến 140 mm	6
7216	40	90	- - Loại khác	6
7216	50	10	- - Hình chữ C, V có chiều cao từ 80 mm đến 140 mm	6
7216	50	90	- - Loại khác	6
7216	61	00	- - Thu được từ các sản phẩm cán mỏng	6
7216	69	00	- - Loại khác	6
7216	91	00	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện nguội..	6
7216	99	00	- - Loại khác	6
7217	10	00	- - Loại khác	6
7217	20	00	- - Loại khác	6
7217	30	00	- - Loại khác	6
7217	90	00	- - Loại khác	6
7303	00	00	Các loại ống, ống dẫn... bằng gang	6
7304	31	91	- - Các loại ống... bằng sắt (trừ gang) hoặc thép	6
7304	39	91	- - Các loại ống... bằng sắt (trừ gang) hoặc thép	6
7304	90	91	- - Các loại ống... bằng sắt (trừ gang) hoặc thép	6
7304	90	99	- - Các loại ống... bằng sắt (trừ gang) hoặc thép	6
7305	39	20	- - - Loại khác	6
7306	30	91	- - Các loại ống... khác bằng sắt hoặc thép...	6
7306	90	91	- - Các loại ống... khác bằng sắt hoặc thép...	6
7313	00	00	Dây sắt hoặc thép gai, dây đai xoắn...	6
7314	19	00	- - Lưới... sắt, thép loại khác	6
7314	20	00	- Phên, lưới và rào được hàn ở mắt nối...	6
7314	31	00	- - Được tráng hoặc phủ bằng kẽm	2
7314	39	00	- - Loại khác	2
7314	41	00	- - Được tráng hoặc phủ bằng kẽm	2
7314	42	00	- - Được phủ bằng plastic	2
7314	49	00	- - Loại khác	2
7314	50	00	- Lưới xếp bằng sắt hoặc thép	2

Mã số HS			Mô tả mặt hàng	Lịch trình loại bỏ (năm)*
ex8407			- - Động cơ công suất đến 30CV	7
ex8407			- - Động cơ công suất trên 30CV nhưng không quá 100CV	6
ex8408			- - Động cơ công suất đến 30CV	7
ex8408			- - Động cơ công suất trên 30CV nhưng không quá 100CV	6
8414	51	00	- - Quạt bàn, quạt sàn... không quá 125W	3
8414	59	00	- - - Loại khác	3
8702	10	00	- Xe ôtô chở 10 người trở lên kể cả lái xe	5
8702	90	00	- Loại khác	5
8703	10	10	- Xe... đi trên tuyết, xe chơi gôn và xe tương tự	5
8703	10	20	- Xe... đi trên tuyết, xe chơi gôn và xe tương tự	5
8703	21	10	- - Dung tích xilanh không quá 1000cc	5
8703	21	20	- - Dung tích xilanh không quá 1000cc	5
8703	22	10	- - Dung tích xilanh trên 1000cc nhưng không quá 1500cc	5
8703	22	20	- - Dung tích xilanh trên 1000cc nhưng không quá 1500cc	5
8703	23	10	- - Dung tích xilanh trên 1500cc nhưng không quá 3000cc	5
8703	23	20	- - Dung tích xilanh trên 1500cc nhưng không quá 3000cc	5
8703	24	10	- - Dung tích xilanh trên 1500cc nhưng không quá 3000cc	5
8703	24	20	- - Dung tích xilanh trên 3000cc	5
8703	31	10	- - Dung tích xilanh không quá 1500cc	5
8703	31	20	- - Dung tích xilanh không quá 1500cc	5
8703	32	10	- - Dung tích xilanh trên 1500cc nhưng không quá 2500cc	5
8703	32	20	- - Dung tích xilanh trên 1500cc nhưng không quá 2500cc	5
8703	33	10	- - Dung tích xilanh trên 2500cc	5
8703	33	20	- - Dung tích xilanh trên 2500cc	5
8703	90	10	- - - Xe chở người, loại khác	5
8703	90	20	- - - Xe chở người, loại khác	5
8704	21	00	- - Tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn	5
8704	31	00	- - Tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn	5
8704	90	10	- - Tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn	5
ex8711			Mô tô..dung tích xi lanh nhỏ hơn 175cc	5
8712	00	10	- Xe đạp...	5
8712	00	20	- Xe đạp...	5
8712	00	90	- Xe đạp...	5
8714	91	00	- - Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng	3
8714	92	00	- - Vành bánh xe và nan hoa bánh xe	3
8714	93	00	- - Moayơ...; đĩa và líp xe	3
8714	94	00	- - Phanh... và phụ tùng của chúng	3
8714	95	00	- - Yên xe	3
8714	96	00	- - Pêđan (bàn đạp), bàn đạp số và phụ tùng của chúng	3
8714	99	00	- - Loại khác	3
8901	10	90	- - Tầu... vận chuyển người... trọng tải từ 5000DWT trở	5

Mã số HS			Mô tả mặt hàng	Lịch trình loại bỏ (năm)*
8901	20	90	- - Tầu... chở chất lỏng... trọng tải từ 5000DWT trở xuống	5
8901	30	90	- - Tầu... đông lạnh... trọng tải từ 5000DWT trở xuống	5
8901	90	90	- - Tầu... vận chuyển hàng... trọng tải từ 5000DWT trở xuống	5
8902	00	10	- Tàu đánh cá... công suất chính từ 600 HP trở xuống	5
8902	00	90	- Loại khác	5

PHỤ LỤC B2

HẠN CHẾ SỐ LƯỢNG XUẤT KHẨU

Mã HS	Mô tả mặt hàng	Lịch trình loại bỏ
1006 30 00	- Gạo ... đã hoặc chưa chuội hạt	Chưa cam kết
1006 40 00	- Tấm	Chưa cam kết

PHỤ LỤC B3

HÀNG HOÁ CẤM NHẬP KHẨU

1. Thuốc lá điếu (trừ hành lý cá nhân theo định lượng).

2. Hàng tiêu dùng đã qua sử dụng (trừ tài sản di chuyển bao gồm cả hàng hoá phục vụ nhu cầu của các cá nhân có thân phận ngoại giao của các nước, các tổ chức quốc tế và hành lý cá nhân theo định lượng).

3. Ôtô có tay lái nghịch (kể cả dạng tháo rời và dạng đã chuyển đổi tay lái trước khi nhập vào Việt Nam). Riêng đối với các phương tiện tự hành chuyên dùng có tay lái nghịch hoạt động ở phạm vi hẹp như: xe cần cẩu, máy đào kênh rãnh, xe chở rác, xe quét đường, xe thi công mặt đường, xe chở khách ở sân bay, xe nâng hàng trong kho cảng ... được phép nhập khi có nhu cầu và do Bộ trưởng Bộ Thương mại giải quyết.

4. Phụ tùng đã qua sử dụng của các loại ôtô, xe hai bánh và ba bánh gắn máy, kể cả khung gầm có gắn động cơ ôtô các loại đã qua sử dụng.

5. Động cơ đốt trong đã qua sử dụng có công suất dưới 30CV.

6. Xe hai bánh và ba bánh gắn máy có dung tích xi lanh từ 175cc trở lên. Trường hợp nhập khẩu cho nhu cầu quốc phòng, an ninh và thể thao chuyên nghiệp phải được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.

7. Các mặt hàng khác phù hợp với phạm vi điều chỉnh của một trong các ngoại lệ quy định tại Chương I hoặc Chương VII của Hiệp định này.

PHỤ LỤC B4

HÀNG HOÁ CẤM XUẤT KHẨU

1. Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ bóc; củi và than từ gỗ hoặc từ củi; sản phẩm gỗ, lâm sản và bán sản phẩm thuộc diện cấm xuất khẩu theo quy định tại Quyết định số 65/1998/QĐ-TTg ngày 24/3/1998 của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam.

2. Các mặt hàng khác phù hợp với phạm vi điều chỉnh của một trong các ngoại lệ quy định tại Chương I hoặc Chương VII của Hiệp định này.

PHỤ LỤC C
VIỆT NAM

Ghi chú : U = Chưa cam kết
*Lịch trình loại bỏ tại Phụ lục C được tính từ ngày Hiệp định này có hiệu lực

PHỤ LỤC C1
HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU THUỘC DIỆN ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC QUY ĐỊNH VỀ THƯƠNG MẠI NHÀ NƯỚC VÀ LỊCH TRÌNH LOẠI BỎ

Mã số HS			Mô tả mặt hàng	Lịch trình loại bỏ (năm)*
2710	11	00	- - Xăng dùng cho máy bay	U
2710	12	00	- - Xăng trắng (dùng để sản xuất sơn)	U
2710	19	00	- - Xăng dầu loại khác và các chế phẩm xăng dầu	U
2710	20	00	- Diesel các loại	U
2710	30	00	- Mazut	U
2710	40	00	- Dầu nhẹ	U
2710	50	00	- Dầu trung bình	U
2710	60	00	- Naphtha	U
2710	70	00	- Condensate	U
2710	90	00	- Loại khác	U
3102			Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ni tơ	5
3103			Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phốt phát	5
3104			Phân khoáng hoặc phân hóa học, chứa ka-li	5
3105			Phân khoáng hoặc phân hóa học loại khác	5
3601			Bột phóng	U
3602			Thuốc nổ đã điều chế, trừ các loại bột phóng	U
3603			Ngòi an toàn; ngòi nổ; kíp nổ; bộ phận đánh lửa...	U
3706			Phim dùng trong điện ảnh..., đã tráng, đã hoặc chưa lồng tiếng	U
4901			Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng...	U
4902			Báo, tạp chí ngày và định kỳ...	U
4903			Các loại sách, tranh ảnh...cho trẻ em	U
4907			Các loại tem thư..., tem thuế, mẫu séc, giấy bạc...	U
4909			Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh, các loại thiếp...	U
4910			Các loại lịch in, kể cả bloc lịch	U
4911			Các ấn phẩm khác, kể cả tranh và ảnh in	U
8442			Máy... đúc chữ, làm bản in...	U
8443			Máy in, kể cả các loại máy in phun...	U
8524			Đĩa hát, băng và các loại đĩa, băng khác...	U
8525			Thiết bị truyền phát...	U
8526			Thiết bị ra đa, các thiết bị trợ giúp hàng hải...	U
ex8529	10	00	+ Ăng ten vệ tinh, loại chỉ dùng cho đài phát thanh truyền hình...	U
ex8529	90	00	+ Loại chỉ dùng được cho các thiết bị thuộc nhóm 8525 và 8526	U
9704			Tem bưu điện hoặc tem thuế, dấu thay tem bưu điện...	U

PHỤ LỤC C2

HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU THUỘC DIỆN ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC QUY ĐỊNH VỀ THƯƠNG MẠI NHÀ NƯỚC VÀ LỊCH TRÌNH LOẠI BỎ

Mã số HS			Mô tả mặt hàng	Lịch trình loại bỏ*
1006	30	00	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa chuội	U
1006	40	00	- Tấm	U
2709	00	10	- Dầu thô (dầu mỏ)	U
2709	00	90	- Loại khác	U
2711	21	00	- - Khí tự nhiên	U
2711	29	00	- - Loại khác	U
7102			Kim cương	U
7103			Đá quý	U
7104			Đá quý tổng hợp	U
7105			Bụi và bột của đá quý	U
7106			Bạc	U
7108			Vàng	U

PHỤ LỤC D

VIỆT NAM

PHỤ LỤC D1 - LỊCH TRÌNH LOẠI BỎ HẠN CHẾ VỀ QUYỀN KINH DOANH NHẬP KHẨU VÀ QUYỀN PHÂN PHỐI

Sản phẩm Nông nghiệp

Ghi chú :

0* = Không có lịch trình loại bỏ

U = Chưa cam kết

* Trong Phụ lục D1, lịch trình loại bỏ đối với Quyền Kinh doanh nhập khẩu được tính từ ngày các công ty liên doanh bắt đầu được cho phép theo Điều 2.7.D, Chương I của Hiệp định này.

** Trong Phụ lục D1, lịch trình loại bỏ đối với Quyền Phân phối được tính từ ngày các công ty liên doanh bắt đầu được cho phép theo Phụ lục G, mục IV (Dịch vụ Phân phối) của Hiệp định này.

Mã số			Mô tả mặt hàng	Lịch trình loại bỏ* - Quyền Kinh doanh nhập khẩu (năm)	Lịch trình loại bỏ** - Quyền Phân phối (năm)
0102			Trâu, bò sống	U	U
0103			Lợn sống	U	U
0105			Gia cầm sống (< = 185g)	U	U
0106			Động vật sống khác	U	U
0201			Thịt trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh	5	5
0202			Thịt trâu, bò, ướp đông	3	5
0203			Thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc ướp đông	3	5
0206			Bộ phận nội tạng của trâu, bò..., tươi, ướp lạnh, ướp	3	5
0207			Thịt và các bộ phận nội tạng của gia cầm...	5	5
0209			Mỡ lợn... mỡ gia cầm... tươi, ướp lạnh, ướp đông	3	5
0210			Thịt và các bộ phận nội tạng, muối... sấy khô, hun khói	3	5
0401			Sữa và kem sữa, chưa cô đặc, chưa pha thêm đường...	3	5
0402			Sữa và kem sữa cô đặc hoặc đã pha thêm đường...	5	5
0403			Sữa đã tách bơ, sữa đông, sữa chua...	5	5
0404			Nước sữa, đã cô đặc hoặc pha thêm đường...	3	5
0805			Quả có múi (họ chanh), tươi hoặc khô	5	5
1005			Ngô	3	5
1006			Lúa gạo	U	U

Mã số	Mô tả mặt hàng	Lịch trình loại bỏ* - Quyền Kinh doanh nhập khẩu (năm)	Lịch trình loại bỏ** - Quyền Phân phối (năm)
1101	Bột mì hoặc bột meslin	5	U
1507	Dầu đậu tương... đã hoặc chưa tinh chế...	3	5
1508	Dầu lạc... đã hoặc chưa tinh chế...	5	5
1511	Dầu co... đã hoặc chưa tinh chế...	3	5
1513	Dầu dừa... đã hoặc chưa tinh chế...	5	5
1601	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt...	3	5
1602	Thịt đã chế biến hoặc bảo quản khac...	3	5
1701	Đường mía hoặc đường củ cải ..	6	U
2006	Rau, quả... được bảo quản bằng đường...	5	5
2007	Mứt, nước quả đông, mứt quả nghiền...	3	5
2009	Nước quả ép (kể cả hèm nho) và nước rau ép...	5	5
2101	Chất chiết suất... từ cà phê, chè...	3	5
2203	Bia sản xuất từ hạt ngũ cốc đã nảy mầm (malt)	5	U
2204	Rượu vang...	5	U
2205	Rượu vermourth và rượu vang khác...	5	U
2206	Đồ uống có men khác...	5	U
2207	Cồn ê-ti-lích chưa bị làm biến tính... > 80%	5	U
2208	Cồn ê-ti-lích chưa bị làm biến tính... < 80%	5	U
2302	Cám... và phế liệu khác ở dạng viên...	0*	5
2303	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột... bã ép ...	0*	3
2309	Chế phẩm dùng làm thức ăn cho động vật nuôi	4	5
2401	Thuốc lá lá chưa chế biến; phế liệu thuốc lá lá	U	U
2402	Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu...	U	U
2403	Thuốc lá lá đã chế biến và các chất thay thế...	U	U

PHỤ LỤC D1 - LỊCH TRÌNH LOẠI BỎ HẠN CHẾ VỀ QUYỀN KINH DOANH NHẬP KHẨU VÀ QUYỀN PHÂN PHỐI

Sản phẩm Công nghiệp

Ghi chú :

0 = Không có lịch trình loại bỏ

U = Chưa cam kết

C = Theo điều chỉnh của Phụ lục C về Thương mại Nhà nước

G = Theo các cam kết về dịch vụ tại phần dịch vụ nghe nhìn, Phụ lục G

* Trong Phụ lục D1, lịch trình loại bỏ đối với Quyền Kinh doanh nhập khẩu được tính từ ngày các công ty liên doanh bắt đầu được cho phép theo Điều 2.7.D, Chương I của Hiệp định này.

** Trong Phụ lục D1, lịch trình loại bỏ đối với Quyền Phân phối được tính từ ngày các công ty liên doanh bắt đầu được cho phép theo Phụ lục G, mục IV (Dịch vụ Phân phối) của Hiệp định này.

Mã số	Mô tả mặt hàng	Lịch trình loại bỏ* - Quyền Kinh doanh nhập khẩu (năm)	Lịch trình loại bỏ** - Quyền Phân phối (năm)
2523	Xi măng... clinkers...	5	7
2709	Dầu mỏ và các loại dầu... ở dạng thô	5	U
2710	Sản phẩm xăng dầu	7	U
2711	Khí đốt từ dầu mỏ và các loại khí hydrocacbon khác	6	U
2802	Lưu huỳnh thăng hoa hoặc kết tủa... dạng keo...	3	5
2804	Hy-đờ-rô (hydro), khí hiếm và các phi kim loại khác	2	5
2805	Kim loại kiềm .. kim loại đất hiếm..thủy ngân..	2	5
2806	A xít clohydric; a xít closunfuaric	5	5
2807	A xít sunfuaric; a xít sunfuaric bốc khói	5	5
2808	A xít nitric; a xít sunfuanitric	5	5
2809	Penta ô-xít diphotpho; a xít phốt pho rích...	3	5
2810	Ô-xít boric; a xít boric	3	5
2813	Sunphua của phi kim loại; trisunphua phốt-pho...	3	5
2814	A-mô-ni-ắc, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước	3	5
2815	Hydroxit natri (xút cottich)...	3	5
2817	Ô xít kẽm và peroxit kẽm	3	5
2818	Corundum nhân tạo... ô xít nhôm; hydroxit nhôm...	3	5
2819	Ô xít và hydroxit crôm	3	5
2820	Ô xít măng-gan	3	5
2821	Ô xít và hydroxit sắt...	3	5
2823	Ô xít ti-tan	3	5
2824	Ô xít chì; chì đỏ và chì da cam	3	0

Mã số			Mô tả mặt hàng	Lịch trình loại bỏ* - Quyền Kinh doanh nhập khẩu (năm)	Lịch trình loại bỏ** - Quyền Phân phối (năm)
2829			Clorat và peclorat; bromat và pebromat...	3	0
2830			Sun phua và polysunphua	3	5
2833			Sunphát; phèn; peroxosunphat (pesunphat)	3	5
2834			Ni trít; ni trát	3	5
2835			Phốt phi nát (hypophotphit), phốt pho nát (phốt phít)...	3	5
2836			Các-bo-nát; peroxocacbonat (pecacbonat)...	3	5
2840			Borat, peroxoborat (peborat)	3	5
2843			Kim loại quý dạng keo...	3	5
2847			Peroxit hydro..	3	5
2907			Phenol; rượu phenol	3	5
2909			Ete, rượu ete, phenol ete...	5	5
2910			Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy, ete epoxy...	5	5
2912			Andehyt, có hoặc không có chức ô xi khác...	5	5
2914			Xeton và quinon, có hoặc không có chức ô xi khác...	3	5
2915			A xít monocacboxylic no mạch thẳng...	3	5
2916			A xít monocacboxylic mạch thẳng, chưa no...	3	5
2917			A xít polycacboxylic, các anhydrit, halogenua...	3	5
2918			A xít cacboxylic có thêm chức ô xi...	3	5
2935			Sunphonamit	3	5
2936			Tiền vitamine và vitamine các loại...	3	U
2937			Hoóc môn... các loại, tự nhiên hoặc điều chế...	3	U
2938			Glycosid tự nhiên hoặc điều chế...	3	U
2939			Alcaloid thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo...	3	U
2940			Đường tinh khiết về mặt hóa học...	3	U
2941			Kháng sinh các loại	3	U
2942			Hợp chất hữu cơ khác	3	U
3003			Dược phẩm... chưa được đóng gói... để bán lẻ	6	U
3004			Dược phẩm... đã được đóng gói... để bán lẻ	6	U
3006			Các mặt hàng dược phẩm...	6	U
3102			Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ni tơ	5	U
3103			Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phốt phát	5	U
3104			Phân khoáng hoặc phân hóa học, chứa ka li	5	U
3105			Phân khoáng.. chứa hai hoặc ba thành phần...	5	U
3208			Sơn, véc ni...	3	3
3209			Sơn, véc ni...	3	3
3210			Sơn, véc ni khác...	3	3
3403			Các chế phẩm bôi trơn... chống mài mòn...	3	5

Mã số			Mô tả mặt hàng	Lịch trình loại bỏ* - Quyền Kinh doanh nhập khẩu (năm)	Lịch trình loại bỏ** - Quyền Phân phối (năm)
3601			Bột phóng	C	U
3602			Thuốc nổ đã điều chế, trừ các loại bột phóng	C	U
3603			Ngòi an toàn; ngòi nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ...	C	U
3604			Pháo hoa, pháo hiệu,... pháo hiệu sương mù...	0	U
3706			Phim dùng trong điện ảnh đã phơi sáng... đã tráng...	C	G
3808			Thuốc trừ sâu... diệt nấm... diệt cỏ...	5	U
3812			Các hợp chất làm hóa dẻo... plastic...	5	5
3819			Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực	3	5
3901			Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh	0	4
3902			Polyme từ propylen...	0	4
3903			Polyme từ styren, dạng nguyên sinh	0	4
3904			Polyme từ cloruavinyl...	0	4
3905			Polyme từ axetat vinyl...	0	4
3906			Polyme acrylic, dạng nguyên sinh	0	4
3907			Polyaxeton, polyete khác...	0	4
3908			Polyamit, dạng nguyên sinh	0	4
3909			Nhựa amino, nhựa phenolic và polyurethan...	0	4
3910			Silicon, dạng nguyên sinh	0	4
3911			Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden...	0	4
3912			Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó...	0	4
3913			Polyme tự nhiên... dạng nguyên sinh	0	4
4011	10	00	- Lốp sử dụng cho ôtô con	5	5
4011	20	10	- - Lốp xe buýt, xe tải có chiều rộng 450 mm	5	5
4011	40	00	- Lốp dùng cho mô tô (motorcycles)	5	5
4013	10	10	- - Săm ôtô... cho lốp có chiều rộng 450 mm	2	3
4013	90	20	- - Săm dùng cho mô tô (motorcycles)	2	3
4801			Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ	5	7
4802			Giấy và bìa giấy không tráng, dùng để in, viết...	5	7
4804			Giấy và bìa kraft không tráng...	5	7
4807			Giấy và bìa hỗn hợp...	5	7
4810			Giấy và bìa đã tráng...	5	7
4820			Quyển sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở bài tập...	0	7
4823			Giấy bìa, giấy nỉ xenlulo và giấy nỉ mỏng...	5	7
4901			Các loại sách in..và ấn phẩm tương tự...	C	U

Mã số	Mô tả mặt hàng	Lịch trình loại bỏ* - Quyền Kinh doanh nhập khẩu (năm)	Lịch trình loại bỏ** - Quyền Phân phối (năm)
4902	Báo, tạp chí ngày và định kỳ...	C	U
4903	Các loại sách..cho trẻ em	C	U
4907	Các loại tem sống, tem thuế, giấy bạc (tiền giấy)...	C	U
4909	Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh...	C	U
4910	Các loại lịch in, kể cả bloc lịch	C	U
4911	Các ấn phẩm khác, kể cả tranh và ảnh in	C	U
5007	Vải dệt từ sợi tơ hoặc sợi kéo từ phế liệu tơ	5	5
5111	Vải dệt thoi từ sợi xe lông cừu...	5	5
5112	Vải dệt thoi từ sợi xe lông cừu đã chải sóng...	5	5
5208	Vải dệt thoi từ sợi bông...	5	5
5209	Vải dệt thoi từ bông...	5	5
5210	Vải dệt thoi từ sợi bông...	5	5
5211	Vải dệt thoi từ sợi bông...	5	5
5212	Vải dệt thoi khác từ sợi bông	5	5
6001	Vải... được dệt kim, đan hoặc móc...	5	5
6002	Vải dệt kim, đan hoặc móc khác	5	5
6810	Các sản phẩm bằng xi măng..hoặc đá nhân tạo...	5	5
6908	Các loại tấm lát đường, gạch ốp lát...	5	5
6910	Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm...	5	5
7004	Thủy tinh kéo và thủy tinh thổi, ở dạng tấm...	5	7
7005	Thủy tinh bọt và thủy tinh đã mài... ở dạng tấm...	5	7
7016	Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông... bằng thủy tinh...	5	7
7208	Các sản phẩm sắt hoặc thép... cán nóng, chưa phủ...	5	5
7209	Các sản phẩm sắt hoặc thép... cán mỏng, chưa phủ...	5	5
7210	Các sản phẩm sắt, thép... cán mỏng..đã phủ...	5	5
7211	Các sản phẩm sắt, thép... cán mỏng... không phủ,...	5	5
7212	Các sản phẩm sắt, thép... cán mỏng... đã phủ,...	5	5
7213	Sắt, thép không hợp kim ở dạng que và thanh xoắn...	5	5
7214	Sắt, thép không hợp kim ở dạng que và thanh khác...	5	5
7215	Sắt, thép không hợp kim ở dạng que và thanh khác	5	5
7216	Sắt, thép không hợp kim ở dạng góc, khuôn, hình	5	5
7217	Dây sắt hoặc thép không hợp kim	5	5
7303	Các loại ống, ống dẫn, thanh dạng rỗng bằng gang	5	5
7304	Các loại ống... không có nối, bằng sắt... hoặc thép	5	5
7305	Các loại ống, ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép...	5	5

Mã số			Mô tả mặt hàng	Lịch trình loại bỏ* - Quyền Kinh doanh nhập khẩu (năm)	Lịch trình loại bỏ** - Quyền Phân phối (năm)
7306			Các loại ống, ống dẫn, thanh dạng hình rỗng khác...	5	5
7604			Nhôm ở dạng thỏi, thanh và hình	3	4
7614			Dây bện, cáp... nhôm chưa cách điện	3	4
8407			Động cơ pít-tông...	4	5
8408			Động cơ... khởi động bằng sức nén, động cơ diesel...	4	5
8409			Các bộ phận... dùng cho các loại động cơ...	3	5
8414			Bơm không khí... máy nén khí... quạt...	3	5
8415			Máy điều hòa không khí...	3	5
8418			Máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh...	3	5
8420			Các loại máy cán hay máy ép...	4	5
8421			Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm...	0	2
8424	81	00	-- Dụng cụ phun dùng trong nông nghiệp, làm vườn	0	2
8426			Cần cẩu của tầu; cần trục... và xe có lắp cần cẩu	0	5
8427			Cần trục nâng xếp, các loại xe công xưởng khác...	0	5
8428			Máy nâng, hạ, xếp, dỡ hàng...	0	5
8429			Máy ủi..., máy xúc..., máy đào..., xe lăn đường...	4	5
8430			Các loại máy ủi, nghiền, san, cạp, đào, đầm, nén...	5	5
8431			Các bộ phận... cho các loại máy thuộc 8425 đến 8430	5	5
8432			Máy nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp...	5	7
8433			Máy thu hoạch hoặc máy đập...	5	7
8435			Máy ép, máy nghiền.. dùng trong sản xuất..đồ uống...	4	7
8436			Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp...	5	7
8437			Máy làm sạch, phân loại hoặc xếp loại hạt...	5	7
8438			Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm...	5	7
8442			Máy.. đúc chữ, làm bản in...	C	U
8443			Máy in, kể cả các loại máy in phun...	C	U
8444			Máy dùng để kéo sợi... hoặc máy cắt xơ sợi nhân tạo	3	5
8445			Máy... dùng trong sản xuất sợi dệt...	3	5
8446			Máy dệt	3	5
8447			Máy dệt kim, máy khâu đính, máy tạo sợi cuốn...	3	5
8448			Máy phụ trợ... (ngành sợi)	3	5

Mã số	Mô tả mặt hàng	Lịch trình loại bỏ* - Quyền Kinh doanh nhập khẩu (năm)	Lịch trình loại bỏ** - Quyền Phân phối (năm)
8451	Máy giặt, làm sạch, vắt, sấy khô, là hơi... (ngành dệt)	3	5
8452	Máy may...	3	5
8453	Máy... thuộc da hoặc sản xuất... giầy dép...	3	5
8455	Máy cán kim loại và trục cán của nó	5	5
8458	Máy tiện kim loại (kể cả loại tâm xoay)	5	5
8459	Máy công cụ...	5	5
8460	Máy công cụ... để hoàn thiện kim loại...	5	5
8461	Máy công cụ để bào, gọt, ren khía, doa...	5	5
8462	Máy công cụ... dùng để gia công kim loại...	5	5
8466	Các phần và bộ phận phụ trợ... máy móc... công cụ	5	5
8468	Máy móc hay bộ phận để hàn...	5	5
8469	Máy chữ... máy soạn thảo văn bản	5	7
8470	Máy tính...	5	7
8471	Máy xử lý dữ liệu tự động...	3	7
8472	Máy móc văn phòng khác...	5	5
8473	Phụ tùng và các bộ phận phụ trợ...	3	7
8476	Máy bán hàng tự động... kể cả máy đổi tiền	5	5
8477	Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic...	4	5
8501	Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện)	5	5
8502	Tổ máy phát điện và máy nắn dòng dạng động	5	5
8504	Biến thế điện...	5	7
8506	Pin các loại	4	7
8507	Ắc qui điện...	5	7
8516	Dụng cụ điện... dụng cụ nhiệt điện... dùng cho gia đình	5	5
8517	Thiết bị điện dùng cho điện thoại hoặc điện báo...	0	5
8519	Máy hát, máy chạy băng, cát-sét...	5	7
8520	Máy ghi băng từ và các loại máy ghi âm khác...	5	7
8521	Máy thu và phát video...	5	7
8524	Đĩa hát, băng và các loại đĩa, băng khác đã ghi...	C	U
8525	Thiết bi... phát thanh vô tuyến, hoặc truyền hình...	C	U
8526	Thiết bị ra đa, các thiết bị trợ giúp hàng hải...	C	U
8527	Máy thu dùng cho điện thoại vô tuyến, điện báo...	0	7
8528	Máy thu hình...	5	7
8529	Các bộ phận dùng cho máy nhóm 8525 đến 8528	U	U

Mã số			Mô tả mặt hàng	Lịch trình loại bỏ* - Quyền Kinh doanh nhập khẩu (năm)	Lịch trình loại bỏ** - Quyền Phân phối (năm)
8535			Thiết bị điện để chuyển mạch hay bảo vệ mạch điện...	5	5
8536			Thiết bị điện để ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện...	3	5
8537			Bảng... điều khiển hoặc phân phối điện...	5	5
8540			Đèn điện tử và ống điện tử...	3	3
8542			Mạch điện tử tích hợp và vi linh kiện điện tử	0	5
8544			Dây, cáp... cách điện... cáp sợi quang...	5	5
8701			Máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 8709)	6	7
8702			Xe ôtô chở 10 người trở lên kể cả lái xe	6	7
8703			Xe ôtô... chủ yếu để chở người	6	7
8704			Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa	6	7
8705			Xe chuyên dùng...	6	7
8706			Khung gầm đã lắp động cơ...	6	7
8707			Thân xe (kể cả ca-bin)...	3	7
8708			Phụ tùng... xe có động cơ...	5	7
8709			Xe tải, loại tự hành... dùng trong nhà máy, kho hàng...	5	7
8711			Mô tô (kể cả mopeds) và xe đạp...	5	7
8714			Phụ tùng của xe thuộc các nhóm từ 8711 đến 8713	5	7
8716			Rơ-moóc...	5	5
9001			Sợi quang học và bó sợi quang... cáp sợi quang...	5	5
9704			Tem bưu điện hoặc tem thuế...	C	U

PHỤ LỤC D2 - LỊCH TRÌNH LOẠI BỎ HẠN CHẾ VỀ QUYỀN KINH DOANH XUẤT KHẨU

Ghi chú :

U = Chưa cam kết

* Trong Phụ lục D2, lịch trình loại bỏ đối với quyền kinh doanh xuất khẩu được tính từ ngày các công ty liên doanh bắt đầu được cho phép theo khoản 7(D), Điều 2, Chương I của Hiệp định này

Mã số HS			Mô tả mặt hàng	Lịch trình loại bỏ (năm)
0901			Cà phê, rang hoặc chưa rang... chất thay thế cà phê	7
1006			Lúa gạo	U
2502			Pi-rít sắt chưa nung	5
2509			Đá phấn	5
2511			Sun-phát bari tự nhiên, các-bo-nát ba-ri tự nhiên	5
2519			Ma-giê các-bon-nát tự nhiên...	5
2524			A-mi-ăng	5
2525			Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca	5
2526			Quặng steatite tự nhiên...; đá talc	5
2527			Quặng cryolite tự nhiên; quặng chiolite tự nhiên	5
2528			Quặng bo-rát tự nhiên... a-xít bo-ríc tự nhiên...	5
2529			Felspar; lơ-xit; nê-phê-lin...; fluorspar	5
2530			Chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	5
2601			Quặng sắt và quặng sắt đã được làm giàu...	5
2602			Quặng măng-gan... quặng măng-gan đã được làm giàu...	5
2603			Quặng đồng và quặng đồng đã được làm giàu	5
2604			Quặng ni-ken và quặng ni-ken đã được làm giàu	5
2605			Quặng cô-ban và quặng cô-ban đã được làm giàu	5
2606			Quặng nhôm và quặng nhôm đã được làm giàu	5
2607			Quặng chì và quặng chì đã được làm giàu	5
2608			Quặng kẽm và quặng kẽm đã được làm giàu	5
2609			Quặng thiếc và quặng thiếc đã được làm giàu	5
2610			Quặng crom và quặng crom đã được làm giàu	5
2611			Quặng vôn-phờ-ram và... đã được làm giàu	5
2612			Quặng u-ran hoặc thori...	5
2613			Quặng molipden và quặng molipden đã được làm giàu	5
2614			Quặng titan và quặng titan đã được làm giàu	5
2615			Quặng niobi, tantali, vanadi hay zirconi...	5
2616			Quặng kim loại quý...	7
2617			Các quặng khác và các quặng đó đã được làm giàu	5
2618			Xỉ hạt nhỏ (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép	3
2701			Than đá; than bánh, than quả bàng...	3
2707			Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín...	5
2708			Nhựa chưng... và than cốc nhựa chưng...	5
2709			Dầu mỏ... ở dạng thô	U
2711			Khí đốt từ dầu mỏ và các loại khí hydrocacbon khác	U

Mã số HS	Mô tả mặt hàng	Lịch trình loại bỏ (năm)
2712	Dầu lửa đông... sáp pa-ra-phin... và sản phẩm tương tự	3
2713	Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các phế thải khác...	5
2714	Bi-tum và nhựa đường, ở dạng tự nhiên...	5
2715	Hỗn hợp chứa bi-tum...	5
2716	Năng lượng điện	7
4001	Cao su thiên nhiên...	7
4002	Cao su tổng hợp...	7
7102	Kim cương đã hoặc chưa được gia công...	U
7103	Đá quý... đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công...	U
7104	Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo...	U
7105	Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên...	U
7106	Bạc... chưa gia công...	U
7108	Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công...	U

PHỤ LỤC - E

VIỆT NAM

THUẾ NHẬP KHẨU SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP

Ghi chú: * các mức thuế suất áp dụng sau 6 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực

Mã số theo Biểu thuế xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 1999			Mô tả nhóm mặt hàng	Thuế suất MFN của VN năm 1999	Thuế suất cam kết thực hiện sau 3 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực
Nhóm	Phân nhóm			(%)	(%)
			CHƯƠNG 2		
0204			Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc ướp đông		
0204	10	00	- Thịt cừu non, cả con, nửa con bổ dọc không đầu, tươi hoặc ướp lạnh	20	10
			- Thịt cừu khác tươi hoặc ướp lạnh:		
0204	21	00	- - Thịt cả con và nửa con bổ dọc	20	10
0204	22	00	- - Thịt pha có xương khác	20	10
0204	23	00	- - Thịt lọc	20	10
0204	30	00	- Thịt cừu non, cả con, nửa con bổ dọc không đầu, ướp đông	20	10
			- Thịt cừu loại khác, ướp đông:		
0204	41	00	- - Thịt cả con và nửa con bổ dọc	20	10
0204	42	00	- - Thịt pha có xương khác	20	10
0204	43	00	- - Thịt lọc xương	20	10
0204	50	00	- Thịt dê	20	10
0206			Bộ phận nội tạng của: lợn, trâu, bò, cừu, la, lừa tươi, ướp lạnh hoặc ướp đông dùng làm thực phẩm		
0206	10	00	- Của trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh	20	15
			- Của trâu, bò, ướp đông:		
0206	21	00	- - Lưỡi	20	15
0206	22	00	- - Gan	20	15
0206	29	00	- - Bộ phận khác	20	15
0206	30	00	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	20	15
			- Của lợn, ướp đông:		
0206	41	00	- - Gan	20	15

0206	49	00	- - Bộ phận khác	20	15
0206	80	00	- Của loại động vật khác, tươi hoặc ướp lạnh	20	10
0206	90	00	- Của loại động vật khác, ướp đông	20	10
0207			Thịt và các bộ phận nội tạng của gia cầm thuộc nhóm 0105, tươi, ướp lạnh hoặc ướp đông dùng làm thực phẩm		
			- Của vịt, ngỗng hay gà Nhật bản:		
0207	34	00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	20	15
0207	35	00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	20	15
0207	36	00	- - Loại khác, ướp đông	20	15
0208			Thịt khác và các bộ phận nội tạng khác tươi, ướp lạnh hoặc ướp đông dùng làm thực phẩm		
0208	10	00	- Của thỏ	20	10
0208	20	00	- Đùi ếch	20	10
0208	90	00	- Loại khác	20	10
			CHƯƠNG 4		
0406			Pho mát và sữa đông		
0406	10		- Pho mát tươi (kể cả pho mát từ váng sữa), chưa lên men và sữa đông dùng làm pho mát:		
0406	10	10	- - Pho mát tươi (kể cả pho mát từ váng sữa), chưa lên men	30	10
0406	10	20	- - Sữa đông dùng làm pho mát	15	10
0406	20	00	- Pho mát mài bột hoặc pho mát làm thành bột các loại	30	10
0406	30	00	- Pho mát chế biến chưa mài bột hoặc chưa làm thành bột các loại	30	10
0406	40	00	- Pho mát vân xanh	30	10
0406	90	00	- Loại khác	30	10
0409	00	00	Mật ong tự nhiên	20	10
0410			Thực phẩm gốc động vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác		
0410	00	10	- Tổ chim	20	5
0410	00	90	- Loại khác	20	5
			CHƯƠNG 7		
0701			Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh		
0701	90	00	- Loại khác	30	20
0702	00	00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	30	20

0703			Hành, hành tăm, tỏi, tỏi tây, các loại rau họ hành tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh		
0703	10	00	- Hành, các loại hành tăm	30	20
0703	20	00	- Tỏi	30	20
0703	90	00	- Tỏi tây và các loại rau họ hành tỏi	30	20
0704			Bắp cải, hoa lơ, xu hào, cải xoăn và các loại rau ăn tương tự, tươi hoặc ướp lạnh		
0704	10	00	- Hoa lơ và hoa lơ kép chịu rét	30	20
0704	20	00	- Cải Brussels	30	20
0704	90	00	- Loại khác	30	20
0705			Rau diếp và rau diếp xoăn, tươi hoặc ướp lạnh		
			- Rau diếp:		
0705	11	00	- - Rau diếp cuộn	30	20
0705	19	00	- - Loại khác	30	20
			- Rau diếp xoăn:		
0705	21	00	- - Rau diếp xoăn rễ củ	30	20
0705	29	00	- - Loại khác	30	20
0706			Cà rốt, củ cải dầu, củ cải đường non để làm rau trộn (sa-lát), cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự tươi hoặc ướp lạnh		
0706	10	00	- Cà rốt và củ cải	30	20
0706	90	00	- Loại khác	30	20
0707	00	00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	30	20
0709			Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh		
0709	10	00	- Cây A-ti-sô	30	15
0709	20	00	- Măng tây	30	15
0709	30	00	- Cà tím	30	20
0709	40	00	- Cần tây, trừ loại cần củ	30	15
			- Nấm và nấm cục:		
0709	51	00	- - Nấm	30	20
0709	52	00	- - Nấm cục	30	20
0709	60		- Quả dòng *Capsicum* và *Pimenta*:		
0709	60	10	- - Ớt quả	30	20
0709	60	90	- - Loại khác	30	20
0709	70	00	- Rau Bi-na, rau Bi-na New Zealand, rau Bi-na trồng trong vườn khác	30	20
0709	90	00	- Loại khác	30	20

0710			Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín), ướp đông		
0710	10	00	- Khoai tây	30	20
0710	30	00	- Rau Bi na, rau Bi na New Zealand hoặc rau Bi na trồng trong vườn	30	15
0711			Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ: bằng hơi ô xít lưu huỳnh, ngâm muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được		
0711	20	00	- Ô - liu	30	15
0711	30	00	- Nụ bạch hoa	30	15
			CHƯƠNG 8		
0806			Nho, tươi hoặc khô		
0806	10	00	- Tươi	40	25
0806	20	00	- Khô	40	25
0808			Táo tây, lê và qủa mộc qua, tươi		
0808	10	00	- Táo	40	25
0808	20	00	- Lê và quả mộc qua	40	25
0810			Quả khác, tươi		
0810	10	00	- Dâu tây	40	15
0810	20	00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và nhãn dâu	40	15
0810	30	00	- Quả lý gai, quả lý chua, đen, trắng, đỏ	40	15
0810	40	00	- Quả man việt quất, quả việt quất, các loại quả thuộc họ *vaccinium*	40	15
0810	50	00	- Quả ki-uy (kiwi)	40	15
			CHƯƠNG 10		
1002	00	00	Lúa mạch đen	3	3
1003	00	00	Lúa mạch	3	3
1004	00	00	Yến mạch	3	3
1007	00	00	Lúa miến	10	5
1008			Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim (canary seed), các loại ngũ cốc khác		
1008	10	00	Kiều mạch	10	5
1008	20	00	Kê	10	5

1008	90	00	Ngũ cốc khác	10	5
			CHƯƠNG 11		
1101	00		**Bột mì hoặc bột meslin**		
1101	00	10	- Bột mì	20	20
1102			Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin		
1102	10	00	- Bột lúa mạch đen	20	15
1102	20	00	- Bột ngô	20	15
1102	90	00	- Bột ngũ cốc khác	20	15
1103			**Ngũ cốc dạng vỡ mảnh, dạng bột thô và bột viên**		
			- Dạng vỡ mảnh, bột thô:		
1103	13	00	-- Của ngô	10	10
1104			**Ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ: xát vỏ, xay, nghiền vỡ mảnh, nghiền vụn, lát, nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 1006; mầm ngũ cốc còn nguyên đã xay, vỡ mảnh hoặc tán**		
			- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ: xát vỏ, nghiền vụn, lát hoặc nghiền thô:		
1104	23	00	- - Ngô	10	10
			CHƯƠNG 12		
1201	00	00	Đậu tương hạt hoặc mảnh	10	5
1202			Lạc vỏ hoặc lạc nhân chưa rang, hoặc chưa chế biến cách khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh		
1202	10	00	- Lạc vỏ	10	10
1202	20	00	- Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	10	10
1203	00	00	Cùi dừa	10	10
1206	00	00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	30	10
1207			Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh		
1207	20	00	- Hạt bông	10	5
			CHƯƠNG 15		
1507			Dầu đậu tương và các thành phần của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi thành phần hóa học		
1507	90		- Loại khác:		
1507	90	10	- - Dầu đã tinh chế	40	30

1508			Dầu lạc và các thành phần của dầu lạc đã hoặc chưa tinh chế nhưng chưa thay đổi thành phần hóa học		
1508	90		- Loại khác:		
1508	90	10	- - Dầu đã tinh chế	40	30
1509			**Dầu ô - liu và các thành phần của dầu ô - liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi thành phần hóa học**		
1509	10	00	- Nguyên chất	5	5
1509	90		- Loại khác:		
1509	90	10	- - Tinh chế	40	30
1510			**Dầu khác và các thành phần của chúng chỉ thu được từ ô - liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng chưa thay đổi thành phần hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các thành phần của các loại dầu này với dầu hoặc thành phần của dầu thuộc nhóm 1519**		
1510	00	10	- Dầu thô	5	5
			- Loại khác:		
1510	00	91	- - Dầu đã tinh chế	40	30
1511			**Dầu cọ và các thành phần của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng chưa thay đổi thành phần hóa học**		
1511	10		- Dầu thô:		
1511	10	10	-- Dầu cọ	5	5
1511	10	90	-- Loại khác	5	5
1511	90		- Loại khác:		
1511	90	90	- - Loại khác	40	30
1512			**Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và các thành phần của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng chưa thay đổi thành phần hóa học**		
			- Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum và các thành phần của chúng:		
1512	11	00	- -Dầu thô	5	5
1512	19		-- Loại khác :		
1512	19	10	--- Dầu đã tinh chế	40	30
1513			**Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các thành phần của chúng đã hoặc chưa tinh chế nhưng chưa thay đổi thành phần hóa học**		
			- Dầu dừa và các thành phần của dầu dừa:		
1513	19		- Loại khác:		
1513	19	10	- - - Dầu đã tinh chế	40	30

BỘ NGOẠI GIAO

Số : 86 /LPQT

SAO Y BẢN CHÍNH
(Để thực hiện)

Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2001

TL. BỘ TRƯỞNG BỘ NGOẠI GIAO
KT. Vụ trưởng Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Phó Vụ trưởng

Trần Duy Thi

Nơi nhận :

- Văn phòng Quốc hội (để báo cáo),
- Văn phòng Chủ tịch nước (để báo cáo),
- Văn phòng Chính phủ (để báo cáo),
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao,
- Toà án nhân dân tối cao,
- Bộ Thương mại,
- Bộ Tài chính,
- Bộ Công an,
- Bộ Quốc phòng,
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư,
- Bộ Tư pháp,
- Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,
- Bộ Văn hoá - thông tin,
- Bộ Giáo dục và Đào tạo,
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,
- Bộ Công nghiệp,
- Bộ Xây dựng,
- Bộ Y tế,
- Bộ Giao thông vận tải,
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,
- Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước,
- Tổng cục Hải quan,
- Tổng cục Du lịch,
- Tổng cục Bưu điện,
- Đài Truyền hình Việt Nam,
- Đài Tiếng nói Việt Nam,
- Đại sứ quán Việt Nam tại Hoa Kỳ,
- Vụ châu Mỹ,
- Vụ LPQT,
- Lưu trữ.

Hiệp định giữa Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hợp chủng quốc Hoa kỳ về quan hệ thương mại có hiệu lực từ ngày 10 tháng 12 năm 2001.

không được làm tổn hại đến bản chất của bất kỳ quyền nào quy định tại Hiệp định này, Phụ lục H và thư này; hoặc

(b) duy trì các yêu cầu đối với các khoản đầu tư theo Hiệp định này phù hợp với Phụ lục H, thư này và Điều 11 của Chương IV về TRIMs.

Tôi xin trân trọng xác nhận rằng bức thư này là một phần không tách rời của Hiệp định."

Tôi xin trân trọng xác nhận rằng thỏa thuận giữa các Bên về chế độ cấp giấy phép đầu tư, thư và sự phúc đáp này là một phần không tách rời của Hiệp định.

Trân trọng,

Charlene Barshefky

(e) Trừ trường hợp đoạn 1 (a) của thư này quy định khác, giấy phép không bị từ chối hoặc phải đáp ứng các điều kiện vì mục đích (i) buộc công dân hoặc công ty Hoa Kỳ phải lựa chọn một đối tác trong nước nhất định hoặc phải bố trí sản xuất hay các phương tiện khác tại một địa điểm cụ thể; hoặc (ii) ngăn cản hoặc cấm đầu tư trong một lĩnh vực nhất định nào đó.

4. Trong vòng 6 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, các yêu cầu và thủ tục cấp phép đối với đầu tư trong các lĩnh vực không được quy định tại đoạn 1 và các lĩnh vực chưa được thực hiện chế độ đăng ký cấp Giấy phép đầu tư, sẽ:

(a) được áp dụng trên cơ sở đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho các công dân và công ty Việt Nam; và

(b) trong mọi trường hợp, phù hợp với những quy định tại đoạn 3.

5. Chế độ đăng ký cấp giấy phép đầu tư trong các lĩnh vực quy định tại đoạn 2 được quy định như sau:

(a) Thủ tục đăng ký chỉ yêu cầu cung cấp các thông tin cơ bản liên quan đến nhà đầu tư và dự án đầu tư dự kiến.

(b) Việc đăng ký như vậy sẽ được chấp thuận và cấp nhanh chóng mà không kèm theo bất kỳ điều kiện nào trừ trường hợp Phụ lục H và thư này quy định khác .

(c) Trừ trường hợp Phụ lục H và thư này quy định khác, công dân hoặc công ty Hoa Kỳ được lựa chọn đối tác trong nước (nếu có), địa điểm đầu tư, hình thức đầu tư, tỷ lệ góp vốn đầu tư của mình và quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động của dự án đầu tư đó phù hợp với các luật và quy định áp dụng chung của Việt Nam.

(d) Trong mọi trường hợp, chế độ đăng ký được áp dụng trên cơ sở không kém thuận lợi hơn chế độ dành cho các công dân và công ty của Việt Nam hoặc của bất kỳ nước thứ ba nào.

6. Các quy định nói trên không cản trở Việt Nam trong việc:

(a) quy định các thủ tục riêng yêu cầu khoản đầu tư theo Hiệp định này phải được thành lập hợp pháp và hoạt động phù hợp với pháp luật và các quy định của Việt Nam với điều kiện các thủ tục đó

2. Thay vì chế độ cấp Giấy phép đầu tư quy định tại đoạn 1, Việt Nam thực hiện chế độ đăng ký cấp giấy phép đầu tư trong các lĩnh vực sau:

(a) trong vòng 2 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, áp dụng chế độ đăng ký cấp giấy phép đầu tư đối với các dự án đầu tư vào khu công nghiệp và khu chế xuất; các dự án có tỷ lệ xuất khẩu tối thiểu 50% sản phẩm; các dự án có vốn đầu tư đến 5 triệu Đô la Mỹ.

(b) trong vòng 6 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, áp dụng chế độ đăng ký cấp phép đầu tư đối với các dự án trong lĩnh vực sản xuất có vốn đầu tư đến 20 triệu Đô la Mỹ.

(c) trong vòng 9 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, áp dụng chế độ đăng ký cấp giấy phép đầu tư đối với các dự án khác, trừ các dự án được quy định tại đoạn 1.

3. Trong trường hợp các công dân hoặc công ty Hoa Kỳ xin cấp giấy phép đầu tư ("giấy phép") cho khoản đầu tư theo Hiệp định này, kể cả trong các lĩnh vực được quy định tại đoạn 1, các quy định sau đây được áp dụng:

(a) Các công dân và công ty Hoa Kỳ được dành đối xử tối huệ quốc liên quan đến mọi yêu cầu cấp phép và quản lý các giấy phép.

(b) Các tiêu chí cấp hoặc từ chối cấp giấy phép hoặc để áp đặt bất cứ điều kiện nào đối với giấy phép này được công bố công khai, dễ hiểu và không phiền hà quá mức cần thiết để phục vụ các yêu cầu chính đáng về quản lý.

(c) Quyết định cấp hoặc từ chối cấp giấy phép được thực hiện phù hợp với tất cả các quy định của Hiệp định này, bao gồm cả các quy định liên quan đến việc duy trì và loại bỏ TRIMs, các quy định của Phụ lục H và thư này.

(d) Quyết định từ chối cấp giấy phép đầu tư cho các công dân hoặc công ty Hoa Kỳ phải được lập bằng văn bản và nêu rõ lý do từ chối. Trong trường hợp bị từ chối cấp giấy phép, công dân hoặc công ty Hoa Kỳ có quyền yêu cầu các cơ quan cấp giấy phép đầu tư của Việt Nam xem xét lại quyết định này và cơ quan đó phải đưa ra quyết định trong vòng ba mươi (30) ngày.

Ngày 13 tháng 7 năm 2000

Qúy Ngài Vũ Khoan
Bộ trưởng
Bộ Thương mại
Hà Nội, Việt Nam.

Thưa Ngài Bộ trưởng Vũ Khoan:

Tôi xin trân trọng xác nhận đã nhận được thư của Ngài ngày 13 tháng 7 năm 2000 được viết như sau:

" Tôi hân hạnh đề cập đến Hiệp định giữa Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Hợp chủng quốc Hoa Kỳ về quan hệ thương mại ký ngày 13 tháng 7 năm 2000. Về vấn đề này, tôi xác nhận thỏa thuận giữa các Bên về Chế độ cấp giấy phép đầu tư như sau:

1. Việt Nam có thể duy trì Chế độ thẩm định cấp giấy phép đầu tư trong các lĩnh vực sau :

(a) Phát thanh, truyền hình; sản xuất, xuất bản và phân phối các sản phẩm văn hóa; xây dựng và vận hành cảng biển, cảng sông, ga hàng không, khu văn hóa và du lịch; vận tải hàng hóa và hành khách bằng đường bộ, đường hàng không, đường sắt, đường biển, đường sông; đánh bắt cá và hải sản; ngân hàng; bảo hiểm; xây dựng, lắp đặt, vận hành và bảo trì phương tiện viễn thông; môi giới, kinh doanh chứng khoán, tiền tệ và các dịch vụ liên quan khác; kinh doanh bất động sản; các dự án phát triển hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao;

(b) Các dự án thuộc ngành điện lực, khai thác và chế biến khoáng sản, luyện kim, xi măng, hóa chất, các dự án nông nghiệp có vốn đầu tư trên 40 triệu Đô la Mỹ. Việt Nam sẽ xem xét nâng mức giới hạn về vốn nói trên khi các lĩnh vực này phát triển; và

(c) Các dự án sử dụng đất trồng lúa, đất đô thị từ 5 ha trở lên và đất khác từ 50 ha trở lên, cho dù các dự án đó có được quy định tại đoạn này hay không.

(b) duy trì các yêu cầu đối với các khoản đầu tư theo Hiệp định này phù hợp với Phụ lục H, thư này và Điều 11 của Chương IV về TRIMs.

Tôi xin trân trọng xác nhận rằng bức thư này là một phần không tách rời của Hiệp định.

Trân trọng,

Vũ Khoan

trong nước nhất định hoặc phải bố trí sản xuất hay các phương tiện khác tại một địa điểm cụ thể; hoặc (ii) ngăn cản hoặc cấm đầu tư trong một lĩnh vực nhất định nào đó.

4. Trong vòng 6 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, các yêu cầu và thủ tục cấp phép đối với đầu tư trong các lĩnh vực không được quy định tại đoạn 1 và các lĩnh vực chưa được thực hiện chế độ đăng ký cấp Giấy phép đầu tư, sẽ:

(a) được áp dụng trên cơ sở đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho các công dân và công ty Việt Nam; và

(b) trong mọi trường hợp, phù hợp với những quy định tại đoạn 3.

5. Chế độ đăng ký cấp giấy phép đầu tư trong các lĩnh vực quy định tại đoạn 2 được quy định như sau:

(a) Thủ tục đăng ký chỉ yêu cầu cung cấp các thông tin cơ bản liên quan đến nhà đầu tư và dự án đầu tư dự kiến.

(b) Việc đăng ký như vậy sẽ được chấp thuận và cấp nhanh chóng mà không kèm theo bất kỳ điều kiện nào trừ trường hợp Phụ lục H và thư này quy định khác .

(c) Trừ trường hợp Phụ lục H và thư này quy định khác, công dân hoặc công ty Hoa Kỳ được lựa chọn đối tác trong nước (nếu có), địa điểm đầu tư, hình thức đầu tư, tỷ lệ góp vốn đầu tư của mình và quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động của dự án đầu tư đó phù hợp với các luật và quy định áp dụng chung của Việt Nam.

(d) Trong mọi trường hợp, chế độ đăng ký được áp dụng trên cơ sở không kém thuận lợi hơn chế độ dành cho các công dân và công ty của Việt Nam hoặc của bất kỳ nước thứ ba nào.

6. Các quy định nói trên không cản trở Việt Nam trong việc:

(a) quy định các thủ tục riêng yêu cầu khoản đầu tư theo Hiệp định này phải được thành lập hợp pháp và hoạt động phù hợp với pháp luật và các quy định của Việt Nam với điều kiện các thủ tục đó không được làm tổn hại đến bản chất của bất kỳ quyền nào quy định tại Hiệp định này, Phụ lục H và thư này; hoặc

(a) trong vòng 2 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, áp dụng chế độ đăng ký cấp giấy phép đầu tư đối với các dự án đầu tư vào khu công nghiệp và khu chế xuất; các dự án có tỷ lệ xuất khẩu tối thiểu 50% sản phẩm; các dự án có vốn đầu tư đến 5 triệu Đô la Mỹ.

(b) trong vòng 6 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, áp dụng chế độ đăng ký cấp phép đầu tư đối với các dự án trong lĩnh vực sản xuất có vốn đầu tư đến 20 triệu Đô la Mỹ.

(c) trong vòng 9 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, áp dụng chế độ đăng ký cấp giấy phép đầu tư đối với các dự án khác, trừ các dự án được quy định tại đoạn 1.

3. Trong trường hợp các công dân hoặc công ty Hoa Kỳ xin cấp giấy phép đầu tư ("giấy phép") cho khoản đầu tư theo Hiệp định này, kể cả trong các lĩnh vực được quy định tại đoạn 1, các quy định sau đây được áp dụng:

(a) Các công dân và công ty Hoa Kỳ được dành đối xử tối huệ quốc liên quan đến mọi yêu cầu cấp phép và quản lý các giấy phép.

(b) Các tiêu chí cấp hoặc từ chối cấp giấy phép hoặc để áp đặt bất cứ điều kiện nào đối với giấy phép này được công bố công khai, dễ hiểu và không phiền hà quá mức cần thiết để phục vụ các yêu cầu chính đáng về quản lý.

(c) Quyết định cấp hoặc từ chối cấp giấy phép được thực hiện phù hợp với tất cả các quy định của Hiệp định này, bao gồm cả các quy định liên quan đến việc duy trì và loại bỏ TRIMs, các quy định của Phụ lục H và thư này.

(d) Quyết định từ chối cấp giấy phép đầu tư cho các công dân hoặc công ty Hoa Kỳ phải được lập bằng văn bản và nêu rõ lý do từ chối. Trong trường hợp bị từ chối cấp giấy phép, công dân hoặc công ty Hoa Kỳ có quyền yêu cầu các cơ quan cấp giấy phép đầu tư của Việt Nam xem xét lại quyết định này và cơ quan đó phải đưa ra quyết định trong vòng ba mươi (30) ngày.

(e) Trừ trường hợp đoạn 1 (a) của thư này quy định khác, giấy phép không bị từ chối hoặc phải đáp ứng các điều kiện vì mục đích (i) buộc công dân hoặc công ty Hoa Kỳ phải lựa chọn một đối tác

Ngày 13 tháng 7 năm 2000

Qúy Bà Charlene Barshefky
Cơ quan Đại diện Thương mại Hoa Kỳ
Văn phòng Điều hành của Tổng thống
Phòng 209
600, Phố 17, N.W
Washington, D.C. 20506

Thưa Bà Đại sứ Barshefky:

Tôi xin trân trọng đề cập đến Hiệp định giữa Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Hợp chủng quốc Hoa Kỳ về quan hệ thương mại ký ngày 13 tháng 7 năm 2000. Về vấn đề này, tôi xác nhận thỏa thuận giữa các Bên về Chế độ cấp giấy phép đầu tư như sau:

1. Việt Nam có thể duy trì Chế độ thẩm định cấp giấy phép đầu tư trong các lĩnh vực sau :

(a) Phát thanh, truyền hình; sản xuất, xuất bản và phân phối các sản phẩm văn hóa; xây dựng và vận hành cảng biển, cảng sông, ga hàng không, khu văn hóa và du lịch; vận tải hàng hóa và hành khách bằng đường bộ, đường hàng không, đường sắt, đường biển, đường sông; đánh bắt cá và hải sản; ngân hàng; bảo hiểm; xây dựng, lắp đặt, vận hành và bảo trì phương tiện viễn thông; môi giới, kinh doanh chứng khoán, tiền tệ và các dịch vụ liên quan khác; kinh doanh bất động sản; các dự án phát triển hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao;

(b) Các dự án thuộc ngành điện lực, khai thác và chế biến khoáng sản, luyện kim, xi măng, hóa chất, các dự án nông nghiệp có vốn đầu tư trên 40 triệu Đô la Mỹ. Việt Nam sẽ xem xét nâng mức giới hạn về vốn nói trên khi các lĩnh vực này phát triển; và

(c) Các dự án sử dụng đất trồng lúa, đất đô thị từ 5 ha trở lên và đất khác từ 50 ha trở lên, cho dù các dự án đó có được quy định tại đoạn này hay không.

2. Thay vì chế độ cấp Giấy phép đầu tư quy định tại đoạn 1, Việt Nam thực hiện chế độ đăng ký cấp giấy phép đầu tư trong các lĩnh vực sau:

trị của các sản phẩm, hay là theo tỷ lệ khối lượng hoặc giá trị sản xuất trong nước của doanh nghiệp.

PHỤ LỤC I

Danh mục Minh họa các Biện pháp Đầu tư liên quan đến Thương mại (TRIMs)

1. TRIMs không phù hợp với nghĩa vụ đối xử quốc gia được quy định tại khoản 4 Điều III của GATT 1994 bao gồm các biện pháp có tính bắt buộc hoặc có thể được thi hành theo quy định của pháp luật trong nước hoặc theo quyết định hành chính, hoặc việc tuân thủ các biện pháp đó là cần thiết để được hưởng ưu đãi, và các biện pháp này yêu cầu:

   A. doanh nghiệp phải mua hoặc sử dụng sản phẩm có xuất xứ hoặc từ nguồn gốc trong nước, bất kể là yêu cầu đối với sản phẩm cụ thể, đối với khối lượng hoặc giá trị của các sản phẩm trong nước, hay theo tỷ lệ khối lượng hoặc giá trị sản xuất trong nước của doanh nghiệp; hoặc

   B. việc mua hoặc sử dụng các sản phẩm nhập khẩu của một doanh nghiệp chỉ được giới hạn ở mức liên quan tới khối lượng hoặc giá trị sản phẩm trong nước mà doanh nghiệp đó xuất khẩu.

2. TRIMs không phù hợp với nghĩa vụ phải loại bỏ những hạn chế chung về số lượng được quy định tại khoản 1 Điều XI của GATT 1994 gồm các biện pháp có tính bắt buộc hoặc có thể được thi hành theo pháp luật trong nước hoặc quyết định hành chính, hoặc việc tuân thủ các biện pháp đó là cần thiết để được hưởng ưu đãi, và các biện pháp này hạn chế:

   A. việc doanh nghiệp nhập khẩu các sản phẩm để sử dụng cho sản xuất trong nước hoặc có liên quan đến sản xuất trong nước của doanh nghiệp đó dưới hình thức hạn chế chung hoặc hạn chế trong tổng số tính theo số lượng hay giá trị sản xuất trong nước của sản phẩm mà doanh nghiệp xuất khẩu.

   B. việc doanh nghiệp nhập khẩu các sản phẩm để sử dụng cho sản xuất trong nước hoặc có liên quan đến sản xuất trong nước của doanh nghiệp đó bằng cách hạn chế doanh nghiệp tiếp cận ngoại tệ chỉ ở mức liên quan đến số ngoại tệ thu được của doanh nghiệp.

   C. việc doanh nghiệp xuất khẩu hoặc bán các sản phẩm để xuất khẩu, bất kể hạn chế đối với sản phẩm cụ thể, đối với khối lượng hoặc giá

PHỤ LỤC H

HOA KỲ

1. Chính phủ Hợp chủng quốc Hoa Kỳ có thể ban hành hoặc duy trì những ngoại lệ đối với nghĩa vụ dành đối xử quốc gia[1] cho các khoản đầu tư theo Hiệp định này trong các lĩnh vực hay đối với những vấn đề được quy định dưới đây:

   Năng lượng nguyên tử; môi giới hải quan; cấp giấy phép cho hoạt động truyền thông quảng bá, khai thác dịch vụ công cộng, hoặc các trạm vô tuyến vũ trụ, công ty thông tin vệ tinh COMSAT; các trợ cấp hoặc hỗ trợ, bao gồm các chương trình hỗ trợ vay vốn của chính phủ, bảo lãnh và bảo hiểm; lắp đặt cáp ngầm dưới biển và các biện pháp của bang và địa phương mà Hoa Kỳ ban hành hoặc duy trì đối xử quốc gia theo các hiệp định đầu tư song biên của mình được ký từ ngày 1 tháng 1 năm 1995 đến ngày Hiệp định này có hiệu lực

   Đối xử tối huệ quốc được áp dụng trong các lĩnh vực và vấn đề nêu trên.

2. Chính phủ Hợp chủng quốc Hoa Kỳ có thể ban hành hoặc duy trì các ngoại lệ đối với nghĩa vụ dành đối xử quốc gia và đối xử tối huệ quốc cho các khoản đầu tư theo Hiệp định này trong các lĩnh vực hay đối với những vấn đề được quy định dưới đây:

   Thủy sản; vận tải hàng không, vận tải biển và các dịch vụ có liên quan; ngân hàng; bảo hiểm; chứng khoán và các dịch vụ tài chính khác; cho thuê quyền khai thác khoáng sản và quyền lắp đặt đường ống đi qua đất của chính phủ; truyền tín hiệu vệ tinh một chiều tới tận nhà (DTH), các dịch vụ truyền hình qua vệ tinh quảng bá trực tiếp (DBS) và dịch vụ âm thanh kỹ thuật số.

---

[1] Về sự đối xử của một Bang, vùng lãnh thổ hoặc vùng ủy trị thuộc Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, đối xử quốc gia là sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử, trong hoàn cảnh tương tự, dành cho các khoản đầu tư của các công dân và công ty Hoa Kỳ cư trú hoặc thành lập theo các luật và quy định của các Bang, vùng lãnh thổ hoặc vùng ủy trị khác thuộc Hoa Kỳ.

(b) trong vòng hai (02) năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, từng bước xoá bỏ sự phân biệt về giá và phí đăng kiểm phương tiện vận tải, phí cảng biển quốc tế và cước thuê bao điện thoại nội hạt; và

(c) trong vòng bốn (04) năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, từng bước xoá bỏ sự phân biệt về giá và phí đối với tất cả các hàng hóa và dịch vụ khác, bao gồm nhưng không hạn chế, giá điện và vận tải hàng không.

4.4. Trợ cấp và hỗ trợ của Chính phủ:

Những trợ cấp và hỗ trợ của Chính phủ dành cho doanh nghiệp trong nước, bao gồm việc giao đất cho các dự án đầu tư, các khoản tín dụng ưu đãi, các chương trình hỗ trợ nghiên cứu - phát triển và giáo dục và các hình thức hỗ trợ khác của Chính phủ có thể không dành cho công dân hoặc công ty của Hoa Kỳ.

4.5. Sở hữu, sử dụng đất đai và nhà ở:

(a) Các công dân hoặc công ty Hoa Kỳ không được phép sở hữu đất đai và nhà ở. Các nhà đầu tư Hoa Kỳ chỉ được phép thuê đất nhằm mục đích đầu tư.

(b) Doanh nghiệp có vốn đầu tư Hoa Kỳ chưa được phép thế chấp quyền sử dụng đất tại các tổ chức tín dụng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất trừ trường hợp chuyển nhượng tài sản đầu tư gắn với đất thuê trong thời hạn thuê đất.

4.6. Không phụ thuộc vào các bảo lưu nói trên về đối xử quốc gia đối với việc sở hữu, sử dụng đất đai và nhà ở, Việt Nam tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiến hành thế chấp và chuyển nhượng quyền sử dụng đất liên quan đến các khoản đầu tư theo Hiệp định này bao gồm việc xóa bỏ trong vòng 3 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực các hạn chế về thế chấp và chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu tại mục 4.5. (b).

kiện chính tương tự như đề nghị của bất kỳ bên thứ ba nào về giá mua, thời hạn và phương thức thanh toán. Việc chuyển nhượng như vậy phải được các cơ quan cấp giấy phép đầu tư chấp thuận; và

(iv) Các công dân hoặc công ty Hoa Kỳ chưa được phép thành lập công ty cổ phần. Doanh nghiệp có vốn đầu tư hoặc sở hữu tại Việt Nam của các công dân hoặc công ty Hoa Kỳ không được phát hành cổ phiếu, trái phiếu ra công chúng tại Việt Nam.

(c) Các công dân và công ty Hoa Kỳ không được phép mua quá 30% cổ phần của một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa.

4.2. Tổ chức và quản lý liên doanh:

Việt Nam có thể duy trì những yêu cầu sau đây trong thời hạn tối đa tới 3 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực:

(a) Tổng Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc thứ nhất phải là công dân Việt Nam; và

(b) Một số vấn đề quan trọng nhất liên quan đến tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp gồm: bổ nhiệm hay miễn nhiệm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc thứ nhất, Kế toán trưởng; sửa đổi và bổ sung điều lệ doanh nghiệp; duyệt quyết toán thu chi tài chính hàng năm, quyết toán công trình và vay vốn đầu tư phải được quyết định theo nguyên tắc nhất trí.

4.3. Giá và phí một số hàng hóa và dịch vụ do Nhà nước quản lý:

Việt Nam đang trong quá trình cải cách hệ thống giá để xây dựng một hệ thống giá và phí thống nhất. Nhằm tạo dựng môi trường kinh doanh không phân biệt đối xử và hấp dẫn hơn, Việt Nam sẽ:

(a) ngay sau ngày Hiệp định này có hiệu lực, (i) không áp đặt các loại giá và phí mới hoặc phân biệt đối xử nặng hơn; và (ii) xoá bỏ sự phân biệt về giá và phí lắp đặt điện thoại, dịch vụ viễn thông (trừ giá thuê bao điện thoại nội hạt), nước và các dịch vụ du lịch;

Yêu cầu xuất khẩu ít nhất 80% sản phẩm đối với các lĩnh vực nói trên có thể được duy trì tới 7 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực.

4. Trừ trường hợp đoạn này quy định khác (bao gồm các đoạn từ 4.1 đến 4.6), các ngoại lệ sau đây về đối xử quốc gia được áp dụng đối với khoản đầu tư theo Hiệp định này của các công dân và công ty Hoa Kỳ trong tất cả các lĩnh vực, bao gồm nhưng không hạn chế các lĩnh vực được nêu tại các đoạn 1,2,3 của Phụ lục này.

4.1. Yêu cầu về vốn đầu tư:

(a) Sau ngày Hiệp định này có hiệu lực, các công dân hoặc công ty Hoa Kỳ được phép góp vốn, tăng vốn và tái đầu tư bằng bất kỳ đồng tiền nào, kể cả tiền Đồng Việt Nam có nguồn gốc từ mọi hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

(b) Những yêu cầu sau có thể được duy trì tới 3 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực:

(i) Các công dân hoặc công ty Hoa Kỳ phải góp ít nhất 30% vốn pháp định của liên doanh trừ trường hợp mức góp thấp hơn được các cơ quan cấp phép đầu tư chấp thuận;

(ii) Vốn pháp định của doanh nghiệp có vốn đầu tư của Hoa Kỳ không được thấp hơn 30% vốn đầu tư trừ trường hợp mức thấp hơn được các cơ quan cấp phép đầu tư chấp thuận;

(iii) Công dân hoặc công ty Hoa Kỳ là một bên trong liên doanh với công dân hoặc công ty Việt Nam phải dành cho bên Việt Nam quyền được ưu tiên mua trước phần chuyển nhượng quyền lợi trong liên doanh. Doanh nghiệp 100% vốn của các công dân hay công ty Hoa Kỳ tại Việt Nam phải dành cho các công dân và công ty Việt Nam quyền được ưu tiên mua trước phần chuyển nhượng quyền lợi bất kỳ của doanh nghiệp. Trong mọi trường hợp như vậy, quyền được ưu tiên mua trước chỉ có thể được thực hiện nếu đề nghị chuyển nhượng của các công dân và công ty Việt Nam có các điều

PHỤ LỤC H

VIỆT NAM

Phù hợp với các quy định tại Điều 2 Chương IV, Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Vietnam) bảo lưu quyền ban hành hoặc duy trì các ngoại lệ về đối xử quốc gia đối với các lĩnh vực và vấn đề sau:

1. Việt Nam có thể ban hành hoặc duy trì những ngoại lệ đối với nghĩa vụ dành đối xử quốc gia cho các khoản đầu tư theo Hiệp định này trong các lĩnh vực hay đối với những vấn đề được quy định dưới đây:

> Phát thanh, truyền hình; sản xuất, xuất bản và phân phối các sản phẩm văn hóa; đầu tư trong lĩnh vực bảo hiểm, ngân hàng, môi giới, kinh doanh chứng khoán, tiền tệ và các dịch vụ có liên quan khác; thăm dò và khai thác khoáng sản; xây dựng, lắp đặt, vận hành và bảo trì phương tiện viễn thông; xây dựng và vận hành cảng sông, cảng biển, ga hàng không; vận tải hàng hóa và hành khách bằng đường sắt, đường hàng không, đường bộ, đường biển, đường sông; đánh bắt cá và hải sản; kinh doanh bất động sản.

2. Những lĩnh vực trong đó Việt Nam có thể yêu cầu dự án đầu tư phải gắn với việc phát triển nguồn nguyên liệu trong nước:

> Chế biến giấy, dầu thực vật, sữa, đường mía, chế biến gỗ (trừ dự án sử dụng gỗ nhập khẩu).

Yêu cầu phát triển nguồn nguyên liệu trong nước đối với các lĩnh vực nói trên có thể được duy trì tới 5 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực.

3. Những lĩnh vực trong đó Việt Nam có thể yêu cầu dự án đầu tư phải xuất khẩu ít nhất 80% sản phẩm:

> Sản xuất xi măng, các loại sơn và sơn xây dựng, gạch ốp lát và sứ vệ sinh, nhựa PVC và các sản phẩm nhựa khác, giày dép, hàng may mặc, thép xây dựng, bột giặt, săm lốp ô tô và xe máy, phân bón NPK, đồ uống có cồn, thuốc lá, giấy (bao gồm giấy in, giấy viết, giấy photocopy).

Hình thức cung cấp:

1) Cung cấp qua biên giới; *2) Sử dụng ở nước ngoài;* *3) Hiện diện thương mại;* *4) Hiện diện thể nhân.*

VIII. CÁC DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ DỊCH VỤ LỮ HÀNH LIÊN QUAN		
A. Các dịch vụ khách sạn và nhà hàng bao gồm : - Các dịch vụ xếp chỗ ở khách sạn (PCPC 64110), - Các dịch vụ cung cấp thức ăn (PCPC 642) và đồ uống (PCPC 643)	(1) Không hạn chế	(1) Không hạn chế
	(2) Không hạn chế	(2) Không hạn chế
	(3) Các công ty cung cấp dịch vụ Hoa Kỳ cùng với việc đầu tư xây dựng khách sạn nhà hàng được phép cung cấp dịch vụ thông qua thành lập liên doanh với đối tác Việt Nam hay xí nghiệp 100% vốn Hoa Kỳ.	(3) Không hạn chế
	(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết chung và giám đốc khách sạn hay nhà hàng phải thường trú tại Việt Nam.	(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết chung
B. Các dịch vụ đại lý và điều phối du lịch lữ hành (PCPC 7471)	(1) Không hạn chế	(1) Không hạn chế
	(2) Không hạn chế	(2) Không hạn chế
	(3) Các công ty cung cấp dịch vụ Hoa Kỳ được cung cấp dịch vụ dưới hình thức liên doanh với đối tác Việt Nam	(3) Các hướng dẫn viên du lịch trong liên doanh phải là công dân Việt Nam
	Phần góp vốn của phía Hoa Kỳ không vượt quá 49% vốn pháp định của liên doanh, và 3 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực hạn chế này là 51% và 5 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực hạn chế này sẽ được bãi bỏ.	Các công ty cung cấp dịch vụ có vốn đầu tư Hoa Kỳ chỉ được kinh doanh dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam.
	(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung	(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung

Hình thức cung cấp:

1) Cung cấp qua biên giới; *2) Sử dụng ở nước ngoài;* *3) Hiện diện thương mại;* *4) Hiện diện thể nhân.*

(iv) các sản phẩm dựa trên tỷ giá hối đoái và lãi suất bao gồm các sản phẩm như hoán vụ (swaps), các hợp đồng tỷ giá forward; (v) các chứng khoán có thể chuyển nhượng; (vi) các công cụ có thể thanh toán và tài sản tài chính khác, kể cả vàng nén; (l) Tham gia vào việc phát hành mọi loại chứng khoán, kể cả bảo lãnh phát hành và chào bán như đại lý (theo cách công khai hoặc theo thoả thuận riêng) và cung cấp các dịch vụ liên quan đến việc phát hành đó.		
VII. CÁC DỊCH VỤ Y TẾ LIÊN QUAN - Các dịch vụ bệnh viện (PCPC 9311), - Các dịch vụ chữa răng và khám bệnh (PCPC 9312)	(1) Không hạn chế (2) Không hạn chế (3) Các công ty cung cấp dịch vụ Hoa Kỳ được cung cấp dịch vụ thông qua thành lập các cơ sở chữa bệnh 100% vốn Hoa Kỳ, liên doanh với đối tác Việt Nam hay thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh. Vốn đầu tư tối thiểu cho bệnh viện là 20 triệu USD, phòng khám đa khoa là 2 triệu USD và phòng khám chuyên khoa là 1 triệu USD. (4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung	(1) Không hạn chế (2) Không hạn chế (3) Không hạn chế (4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung

Hình thức cung cấp:

1) Cung cấp qua biên giới; *2) Sử dụng ở nước ngoài;* *3) Hiện diện thương mại;* *4) Hiện diện thể nhân.*

	Năm thứ 9: 1000% Năm thứ 10: Đối xử quốc gia đầy đủ Trong thời hạn bảo lưu, không có năm nào tỷ lệ huy động tiền Đồng cả 2 kênh trên đây của chi nhánh ngân hàng Hoa kỳ vượt mức đối xử quốc gia. f) Sau 8 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, các định chế tài chính có vốn đầu tư Hoa Kỳ được phép phát hành thẻ tín dụng trên cơ sở đối xử quốc gia. g) Chi nhánh ngân hàng Hoa Kỳ không được đặt các máy rút tiền tự động tại các địa điểm ngoài văn phòng của chúng cho tới khi mà các ngân hàng Việt Nam được phép làm như vậy. Chi nhánh ngân hàng Hoa Kỳ không được lập các điểm giao dịch phụ thuộc. (4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung	(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung
(k) Buôn bán cho tài khoản của mình hay cho tài khoản của khách hàng tại sở giao dịch chứng khoán, trên thị trường chứng khoán không chính thức OTC hay trên các thị trường khác, những sản phẩm sau: (i) các sản phẩm của thị trường tiền tệ (bao gồm séc, hối phiếu, chứng chỉ tiền gửi); (ii) ngoại hối; (iii) các sản phẩm tài chính phái sinh bao gồm, nhưng không hạn chế ở, các hợp đồng giao dịch kỳ hạn (futures) và quyền chọn (options) ;	(1) Chưa cam kết (2) Không hạn chế (3) Các nhà cung cấp dịch vụ chứng khoán Hoa Kỳ chỉ được lập văn phòng đại diện tại Việt Nam. (4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung	(1) Chưa cam kết (2) Không hạn chế (3) Không hạn chế (4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung

Hình thức cung cấp:

1) Cung cấp qua biên giới; *2) Sử dụng ở nước ngoài;* *3) Hiện diện thương mại;* *4) Hiện diện thể nhân.*

(h) Các dịch vụ thanh toán và quyết toán đối với các tài sản tài chính bao gồm các chứng khoán, các sản phẩm tài chính phái sinh và các công cụ thanh toán khác (i) Cung cấp và chuyển thông tin tài chính và xử lý dữ liệu tài chính và các phần mềm của các nhà cung cấp các dịch vụ tài chính khác (j) Tư vấn, trung gian môi giới và các dịch vụ tài chính phụ trợ khác liên quan đến các hoạt động tại các mục từ (a) đến (k) kể cả tham chiếu và phân tích tín dụng, tư vấn và nghiên cứu đầu tư và danh mục đầu tư, tư vấn về thụ đắc và về chiến lược và cơ cấu công ty	tham gia cổ phần của các ngân hàng Hoa Kỳ tại các ngân hàng quốc doanh được cổ phần hoá như mức tham gia cổ phần của các ngân hàng Việt Nam. e) Trong vòng 8 năm đầu kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, Việt Nam có thể hạn chế quyền của một chi nhánh ngân hàng Hoa Kỳ nhận tiền gửi bằng Đồng Việt Nam từ các pháp nhân Việt Nam mà ngân hàng không có quan hệ tín dụng theo mức vốn pháp định của chi nhánh phù hợp với biểu sau. Sau thời gian đó các hạn chế này sẽ được bãi bỏ. Năm thứ 1: 50% (vốn pháp định chuyển vào) Năm thứ 2: 100% Năm thứ 3: 250% Năm thứ 4: 400% Năm thứ 5: 600% Năm thứ 6: 700% Năm thứ 7: 900% Năm thứ 8: Đối xử quốc gia đầy đủ Trong vòng 10 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, Việt Nam có thể hạn chế quyền của một chi nhánh ngân hàng Hoa Kỳ nhận tiền gửi bằng Đồng Việt Nam từ các thể nhân Việt Nam mà ngân hàng không có quan hệ tín dụng theo mức vốn pháp định của chi nhánh phù hợp với biểu sau. Sau thời gian đó các hạn chế này sẽ được bãi bỏ. Năm thứ 1: 50% (vốn pháp định chuyển vào) Năm thứ 2: 100% Năm thứ 3: 250% Năm thứ 4: 350% Năm thứ 5: 500% Năm thứ 6: 650% Năm thứ 7: 800% Năm thứ 8: 900%	Hiệp định có hiệu lực, các đơn vị tài chính ngân hàng 100% vốn đầu tư Hoa Kỳ chỉ được quyền nhận tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất của các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và có được quyền sử dụng đất mà được thế chấp cho các khoản vay trong trường hợp mất khả năng thanh toán khoản vay, phá sản hay giải thể của xí nghiệp vay nợ đó. e) Điều kiện thành lập công ty thuê mua tài chính 100% vốn Hoa Kỳ và công ty thuê mua tài chính liên doanh Việt Nam-Hoa Kỳ: - Các chủ đầu tư phải kinh doanh 3 năm liên tục có lãi - Vốn điều lệ tối thiểu đơn vị được thành lập là 5 triệu đô la Mỹ f) Sau 3 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực Việt Nam dành đối xử quốc gia đầy đủ đối với quyền tiếp cận Ngân hàng trung ương trong các hoạt động tái chiết khấu, swap, forward.

Hình thức cung cấp:

1) Cung cấp qua biên giới; *2) Sử dụng ở nước ngoài;* *3) Hiện diện thương mại;* *4) Hiện diện thể nhân.*

	chế này sẽ được bãi bỏ. (4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung	(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung
B. <u>Các dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính khác như được liệt kê dưới đây:</u> (a) Nhận tiền gửi và các khoản tiền từ công chúng (b) Cho vay các hình thức, bao gồm tín dụng tiêu dùng, tín dụng thế chấp, bao tiêu và các giao dịch thương mại khác. (c) Thuê mua tài chính. (d) Tất cả các giao dịch thanh toán và chuyển tiền bao gồm các thẻ tín dụng, ghi nợ, báo nợ, séc du lịch và hối phiếu ngân hàng (PCPC81339) (e) Bảo lãnh và cam kết (f) Môi giới tiền tệ (g) Quản lý tài sản, như quản lý tiền mặt quản lý danh mục đầu tư, mọi hình thức quản lý đầu tư tập thể, quản lý quĩ hưu trí, các dịch vụ trông coi bảo quản, lưu giữ và uỷ thác	(1) Chưa cam kết trừ đối với các dịch vụ thông tin tài chính B (i) và (j). (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế trừ những qui định sau: a) Các nhà cung cấp dịch vụ tài chính Hoa Kỳ được phép cung cấp dịch vụ tại Việt Nam thông qua các hình thức pháp lý: chi nhánh ngân hàng Hoa Kỳ, , ngân hàng liên doanh Việt Nam-Hoa Kỳ, công ty thuê mua tài chính 100% vốn Hoa Kỳ, và công ty thuê mua tài chính liên doanh Việt Nam-Hoa Kỳ. b) Trong vòng 3 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, hình thức pháp lý duy nhất thông qua đó các nhà cung cấp dịch vụ Hoa Kỳ khác (ngoài ngân hàng và công ty thuê mua tài chính) có thể cung cấp các dịch vụ tài chính tại Việt Nam là liên doanh với đối tác Việt Nam. Sau thời gian đó hạn chế này sẽ được bãi bỏ. c) Sau 9 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực các ngân hàng Hoa Kỳ được phép thành lập ngân hàng con 100% vốn Hoa Kỳ tại Việt Nam. Trong thời gian 9 năm đó các ngân hàng Hoa Kỳ có thể thành lập ngân hàng liên doanh với đối tác Việt Nam trong đó phần góp vốn của đối tác Hoa Kỳ không thấp hơn 30% nhưng không vượt quá 49% vốn pháp định của liên doanh. d) Việt Nam có thể hạn chế, trên cơ sở đối xử quốc gia, việc	(1) Chưa cam kết trừ đối với các dịch vụ thông tin tài chính B (i) và (j). (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế trừ những qui định sau: a) Để thành lập và hoạt động tại Việt Nam, chi nhánh các ngân hàng Hoa Kỳ, ngân hàng con của Hoa kỳ và ngân hàng liên doanh Việt Nam-Hoa Kỳ phải nộp đơn xin giấy phép. b) Điều kiện để thành lập chi nhánh ngân hàng Hoa Kỳ tại Việt Nam: - Vốn do Ngân hàng mẹ cấp phải tối thiểu là 15 triệu đô la Mỹ - Ngân hàng mẹ có văn bản bảo đảm chịu mọi trách nhiệm và cam kết của chi nhánh tại Việt Nam c) Điều kiện thành lập ngân hàng liên doanh Việt Nam-Hoa Kỳ hay ngân hàng con 100% vốn Hoa kỳ: - Vốn điều lệ tối thiểu là 10 triệu đô la Mỹ d) Các đơn vị tài chính ngân hàng 100% vốn Hoa Kỳ không được nhận thế chấp bằng quyền sử dụng đất. Sau 3 năm kể từ khi

Hình thức cung cấp:

1) Cung cấp qua biên giới; *2) Sử dụng ở nước ngoài;* *3) Hiện diện thương mại;* *4) Hiện diện thể nhân.*

(a) Bảo hiểm nhân thọ và tai nạn (PCPC 8121 trừ bảo hiểm sức khoẻ) (b) Bảo hiểm phi nhân thọ (PCPC8129) (c) Tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm (PCPC 81299*) (d) Các dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động bảo hiểm (bao gồm các dịch vụ môi giới và đại lý) (PCPC 8140)	ngoài, người nước ngoài làm việc tại Việt Nam, - các dịch vụ tái bảo hiểm, - các dịch vụ bảo hiểm trong vận tải quốc tế, - các dịch vụ môi giới bảo hiểm và môi giới tái bảo hiểm, - các dịch vụ tư vấn, giải quyết khiếu nại, đánh giá rủi ro. (2) Không hạn chế (3) Không hạn chế trừ: Việc thành lập chi nhánh phụ thuộc vào tiến trình xây dựng Luật kinh doanh bảo hiểm. 3 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực được lập liên doanh với đối tác được phép kinh doanh dịch vụ bảo hiểm của Việt Nam. Phần góp vốn của phía Hoa Kỳ không vượt quá 50% vốn pháp định của liên doanh. 5 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực được lập công ty 100% vốn Hoa Kỳ. Các công ty cung cấp dịch vụ có vốn đầu tư Hoa Kỳ không được kinh doanh các dịch vụ đại lý bảo hiểm. Các công ty cung cấp dịch vụ có vốn đầu tư Hoa Kỳ không được kinh doanh các dịch vụ bảo hiểm bắt buộc là: bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm trong xây dựng và lắp đặt, bảo hiểm đối với các công trình dầu khí và các công trình dễ gây nguy hiểm đến an ninh cộng đồng và môi trường. Hạn chế này sẽ được bãi bỏ đối với liên doanh là 3 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực, và đối với công ty 100% vốn Hoa Kỳ là 6 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực. Đối với việc tái bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm liên doanh, công ty 100% vốn Hoa Kỳ và chi nhánh các công bảo hiểm Hoa Kỳ phải tái bảo hiểm với Công ty Tái bảo hiểm Việt Nam một tỷ lệ tối thiểu là 20% và 5 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực hạn	(2) Không hạn chế (3) Không hạn chế trừ đối với kinh doanh bảo hiểm bắt buộc

Hình thức cung cấp:

1) Cung cấp qua biên giới; *2) Sử dụng ở nước ngoài;* *3) Hiện diện thương mại;* *4) Hiện diện thể nhân.*

- Dịch vụ đại lý trừ đại lý cho các pháp nhân nước ngoài; - Dịch vụ mượn danh (phụ thuộc vào quá trình xây dựng luật pháp về mượn danh) Trừ đối với các mặt hàng dầu mỏ, các sản phẩm của dầu mỏ, khí đốt, phân bón, thuốc trừ sâu, bia rượu, thuốc lá, thuốc chữa bệnh, kim loại và đá quí, chất nổ, gạo và bột mì	(2) Không hạn chế (3) a. Phụ thuộc vào các hạn chế được qui định tại phụ lục D, 3 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực được lập liên doanh với đối tác Việt Nam và phần góp vốn của các công ty Hoa Kỳ trong liên doanh không vượt quá 49% vốn pháp định của liên doanh. 6 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực hạn chế về vốn này sẽ được bãi bỏ. b. Phụ thuộc vào các hạn chế được qui định tại phụ lục D, 7 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực được lập công ty 100% vốn đầu tư Hoa Kỳ. Việc thành lập các đơn vị phụ thuộc để bán lẻ (ngoài đơn vị thứ nhất) sẽ được xem xét theo từng trường hợp. (4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung	(2) Không hạn chế (3) Không hạn chế (4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung
V. CÁC DỊCH VỤ GIÁO DỤC (Trong các ngành kỹ thuật Khoa học tự nhiên và công nghệ)	(1) Chưa cam kết (2) Không hạn chế (3) Chỉ dưới hình thức liên doanh 7 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực được lập trường 100% vốn Hoa Kỳ. (4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung	(1) Chưa cam kết (2) Không hạn chế (3) Các giáo viên nước ngoài giảng dạy trong trường có vốn đầu tư Hoa Kỳ phải có thực tiễn giảng dạy 5 năm và được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận. (4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung
VI. CÁC DỊCH VỤ TÀI CHÍNH A. <u>Các dịch vụ bảo hiểm</u>	(1) Không hạn chế đối với: - các dịch vụ bảo hiểm cho các xí nghiệp có vốn đầu tư nước	(1) Không hạn chế

Hình thức cung cấp:

1) Cung cấp qua biên giới; *2) Sử dụng ở nước ngoài;* *3) Hiện diện thương mại;* *4) Hiện diện thể nhân.*

B. <u>Các dịch vụ nghe nhìn:</u> - Các dịch vụ sản xuất và phân phối phim (PCPC 9611 trừ băng video) - Các dịch vụ chiếu phim (PCPC 9612)	(1) Chưa cam kết (2) Chưa cam kết (3) Chỉ thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh hay liên doanh với đối tác được phép cung cấp các dịch vụ này một cách hợp pháp tại Việt Nam Phần đóng góp vốn của phía Hoa Kỳ không vượt quá 49% vốn pháp định của liên doanh và 5 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực hạn chế về vốn này sẽ là 51%. (4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung	(1) Chưa cam kết (2) Chưa cam kết (3) Không hạn chế (4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung
III).CÁC DỊCH VỤ XÂY DỰNG VÀ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐỒNG BỘ CÓ LIÊN QUAN - Thi công xây dựng nhà cao tầng (PCPC 512), - Thi công xây dựng các công trình kỹ thuật dân sự (PCPC 513), - Công tác hoàn thiện lắp đặt (PCPC 514, 516), - Công tác hoàn thiện công trình nhà cao tầng (PCPC 517), - Các công tác thi công khác (PCPC 511, 515, 518)	(1) Chưa cam kết (vì không khả thi) (2) Không hạn chế (3) Không hạn chế trừ việc lập chi nhánh là không được phép và: Trong vòng 3 năm đầu kể từ khi thành lập và hoạt động các xí nghiệp 100% vốn Hoa Kỳ chỉ được cung cấp dịch vụ cho các xí nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam. Các công ty cung cấp dịch vụ Hoa Kỳ phải có đăng ký hoạt động hợp pháp tại Hoa Kỳ. (4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung	(1) Chưa cam kết (2) Không hạn chế (3) Không hạn chế (4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung
IV. CÁC DỊCH VỤ PHÂN PHỐI - Dịch vụ bán buôn, bán lẻ	(1) Chưa cam kết	(1) Chưa cam kết

Hình thức cung cấp:

1) Cung cấp qua biên giới; *2) Sử dụng ở nước ngoài;* *3) Hiện diện thương mại;* *4) Hiện diện thể nhân.*

- Dịch vụ truyền số liệu chuyển mạch kênh (PCPC 7523**) - Dịch vụ điện báo (PCPC 7523**) - Dịch vụ điện tín (PCPC 7523*) - Dịch vụ Fax (PCPC 7521**+7529**) - Dịch vụ thuê kênh riêng (PCPC7522**+7523**) - Các dịch vụ thông tin vô tuyến (bao gồm mobile, cellular và vệ tinh)	(2) Không hạn chế (3) Chỉ thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh với đối tác Việt nam được phép kinh doanh dịch vụ viễn thông. Liên doanh với đối tác Việt Nam được phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sau 4 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực và phần góp vốn của phía Hoa Kỳ không quá 49% vốn pháp định của liên doanh. Các liên doanh không được phép xây dựng mạng đường trục và quốc tế riêng mà phải thuê chúng từ các công ty khai thác dịch vụ Việt Nam. (4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung	(2) Không hạn chế (3) Không hạn chế (4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung
c. Dịch vụ điện thoại cố định bao gồm nội hạt, đường dài trong nước và quốc tế (PCPC 7521)	(1) Chỉ thông qua hợp đồng kinh doanh với các nhà khai thác trạm cổng của Việt Nam (2) Không hạn chế (3) Chỉ thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh với đối tác Việt nam được phép kinh doanh dịch vụ viễn thông. Liên doanh với đối tác Việt Nam được phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sau 6 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực và phần góp vốn của phía Hoa Kỳ không vượt quá 49% vốn pháp định của liên doanh. (4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung * Việt nam sẽ xem xét việc tăng giới hạn góp vốn của Hoa kỳ trong lĩnh vực viễn thông khi Hiệp định được xem xét lại sau 3 năm.	(1) Không hạn chế (2) Không hạn chế (3) Không hạn chế (4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung

Hình thức cung cấp:

1) Cung cấp qua biên giới; *2) Sử dụng ở nước ngoài;* *3) Hiện diện thương mại;* *4) Hiện diện thể nhân.*

	(3) Chỉ thông qua liên doanh hay hợp đồng hợp tác kinh doanh và 5 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực được lập công ty 100% vốn đầu tư Hoa Kỳ. (4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung	(3) Không hạn chế (4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung
II. CÁC DỊCH VỤ THÔNG TIN LIÊN LẠC A. Các dịch vụ viễn thông (PCPC 752)		
a. <u>Các dịch vụ viễn thông trị giá gia tăng:</u> - Dịchvụ thư điện tử (PCPC 7523**) - Dịch vụ thư thoại (PCPC 7523**) - Dịch vụ truy cập cơ sở dữ liệu và thông tin trên mạng (PCPC 7523**) - Dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử (EDI) (PCPC 7523**) - Dịch vụ fax nâng cao hay gia tăng giá trị bao gồm lưu giữ và gửi, lưu giữ và truy cập (PCPC 7523**) - Dịch vụ chuyển đổi mã, hiệu - Dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng (PCPC 843**)	(1) Chỉ thông qua hợp đồng kinh doanh với các nhà khai thác trạm cổng của Việt Nam. (2) Không hạn chế (3) Chỉ thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh với đối tác Việt Nam được phép cung cấp dịch vụ viễn thông. Liên doanh với đối tác Việt Nam được phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sau 2 năm (3 năm đối với các dịch vụ internet) kể từ khi Hiệp định có hiệu lực và phần góp vốn của phía Hoa Kỳ không quá 50% vốn pháp định của liên doanh. Các xí nghiệp liên doanh không được phép xây dựng mạng đường trục và quốc tế riêng mà phải thuê chúng từ các công ty khai thác dịch vụ Việt Nam. (4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung	(1) Không hạn chế (2) Không hạn chế (3) Không hạn chế (4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung
b. <u>Các dịch vụ viễn thông cơ bản:</u> - Dịch vụ truyền số liệu chuyển mạch gói (PCPC 7523**)	(1) Chỉ thông qua hợp đồng kinh doanh với các nhà khai thác trạm cổng của Việt Nam	(1) Không hạn chế

Hình thức cung cấp:

1) Cung cấp qua biên giới; *2) Sử dụng ở nước ngoài;* *3) Hiện diện thương mại;* *4) Hiện diện thể nhân.*

(a) Các dịch vụ quảng cáo (PCPC 871 trừ các dịch vụ quảng cáo đối với mặt hàng rượu và thuốc lá)	(1) Không hạn chế (2) Không hạn chế (3) Chỉ thông qua liên doanh hay hợp đồng hợp tác kinh doanh với đối tác Việt Nam được phép một cách hợp pháp kinh doanh các dịch vụ quảng cáo. Phần góp vốn của phía Hoa Kỳ không vượt quá 49% vốn pháp định của liên doanh. 5 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực hạn chế này sẽ là 51%, và 7 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực sẽ không có hạn chế về tỷ lệ góp vốn từ phía Hoa Kỳ trong các liên doanh. (4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung.	(1) Không hạn chế (2) Không hạn chế (3) Không hạn chế (4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung.
(b) Các dịch vụ nghiên cứu thăm dò thị trường (PCPC 864 trừ 86402)	(1) Chưa cam kết (2) Không hạn chế (3) Chỉ thông qua liên doanh hay hợp đồng hợp tác kinh doanh Phần góp vốn của các công ty Hoa Kỳ trong liên doanh không vượt quá 49% vốn pháp định của liên doanh. 5 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực hạn chế về vốn này sẽ là 51%. 7 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực được thành lập công ty 100% vốn đầu tư Hoa Kỳ. (4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung	(1) Chưa cam kết (2) Không hạn chế (3) Không hạn chế (4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung
(c) Các dịch vụ tư vấn quản lý (PCPC 865)	(1) Không hạn chế (2) Không hạn chế	(1) Không hạn chế (2) Không hạn chế

Hình thức cung cấp:

1) Cung cấp qua biên giới; *2) Sử dụng ở nước ngoài;* *3) Hiện diện thương mại;* *4) Hiện diện thể nhân.*

	nghiệp 100% vốn Hoa Kỳ chỉ được cung cấp dịch vụ cho các xí nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam. Các công ty Hoa Kỳ phải có đăng ký hoạt động hợp pháp tại Hoa Kỳ. Các nhà cung cấp dịch vụ Hoa Kỳ và các công ty cung cấp dịch vụ có vốn đầu tư trực tiếp của Hoa Kỳ không được phép thực hiện công việc khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thuỷ văn và môi trường trừ trường hợp được Chính Phủ Việt Nam cho phép. Các nhà cung cấp dịch vụ Hoa Kỳ và các công ty cung cấp dịch vụ có vốn đầu tư trực tiếp của Hoa Kỳ không được tiến hành khảo sát kỹ thuật phục vụ lập thiết kế qui hoạch xây dựng đô thị-nông thôn, qui hoạch xây dựng ngành, trừ khi được Chính phủ Việt Nam cho phép. (4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung.	4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung.
B. Các dịch vụ về vi tính và các dịch vụ liên quan (PCPC 841-849)	(1) Không hạn chế (2) Không hạn chế (3) Không hạn chế trừ việc lập chi nhánh là không được phép và: Trong vòng 2 năm đầu kể từ khi thành lập, các xí nghiệp 100% vốn Hoa Kỳ chỉ được cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. (4) Chưa cam kết ngoài các cam kết chung	(1) Không hạn chế (2) Không hạn chế (3) Không hạn chế (4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung
C. Các dịch vụ kinh doanh khác		

Hình thức cung cấp:

1) Cung cấp qua biên giới; *2) Sử dụng ở nước ngoài;* *3) Hiện diện thương mại;* *4) Hiện diện thể nhân.*

	sẽ được xét duyệt theo từng trường hợp và số lượng sẽ do Bộ Tài chính quyết định căn cứ vào tình hình phát triển của thị trường Việt Nam. Trong vòng 5 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, các công ty cung cấp dịch vụ có vốn đầu tư Hoa Kỳ chỉ được cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các dự án có sự tài trợ của nước ngoài ở Việt Nam.	
	(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung	(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung
(d) Các dịch vụ kiến trúc (PCPC 8671)	(1) Không hạn chế	(1) Không hạn chế
	(2) Không hạn chế	(2) Không hạn chế
	(3) Không hạn chế trừ việc lập chi nhánh là không được phép và: Trong vòng 2 năm đầu kể từ khi thành lập và hoạt động các xí nghiệp 100% vốn Hoa Kỳ chỉ được cung cấp dịch vụ cho các xí nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam. Các công ty Hoa Kỳ phải có đăng ký hoạt động hợp pháp tại Hoa Kỳ.	(3) Không hạn chế
	(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung.	(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung.
(e) Các dịch vụ kỹ thuật (PCPC 8672) (f) Các dịch vụ kỹ thuật đồng bộ (PCPC 8673)	(1) Không hạn chế	(1) Không hạn chế
	(2) Không hạn chế	(2) Không hạn chế
	(3) Không hạn chế trừ việc lập chi nhánh là không được phép và: Trong vòng 2 năm đầu kể từ khi thành lập và hoạt động các xí nghiệp 100% vốn Hoa Kỳ chỉ được cung cấp dịch vụ cho các xí	(3) Không hạn chế

Hình thức cung cấp:

1) Cung cấp qua biên giới; *2) Sử dụng ở nước ngoài;* *3) Hiện diện thương mại;* *4) Hiện diện thể nhân.*

	(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung.	(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung.
(b) Các dịch vụ kế toán, kiểm toán (PCPC 862)	(1) Không hạn chế	(1) Không hạn chế
	(2) Không hạn chế	(2) Không hạn chế
	(3) Không hạn chế trừ việc lập chi nhánh là không được phép và:	(3) Không hạn chế
	Trong vòng 3 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực việc cấp phép sẽ được xét duyệt theo từng trường hợp và số lượng sẽ do Bộ Tài chính quyết định căn cứ vào tình hình phát triển của thị trường Việt Nam. Các công ty để được cấp phép phải có ít nhất 5 người (người nước ngoài hay người Việt Nam) có chứng chỉ kiểm toán viên do Bộ Tài chính Việt Nam cấp hoặc do các tổ chức nghề nghiệp nước ngoài cấp được Bộ Tài chính Việt Nam thừa nhận, và đã đăng ký hành nghề kiểm toán ở Việt nam trên một năm. Trong vòng 2 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, các công ty kiểm toán có vốn đầu tư Hoa Kỳ, sau khi được cấp phép, chỉ được cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các dự án có sự tài trợ của nước ngoài ở Việt Nam.	
	(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung	(4) Chưa cam kết ngoài các cam kết nền chung
(c) Các dịch vụ tư vấn về thuế (PCPC 863)	(1) Không hạn chế	(1) Không hạn chế
	(2) Không hạn chế	(2) Không hạn chế
	(3) Không hạn chế trừ việc lập chi nhánh là không được phép và:	(3) Không hạn chế
	Trong vòng 5 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực việc cấp phép	

Hình thức cung cấp:

1) Cung cấp qua biên giới; *2) Sử dụng ở nước ngoài;* *3) Hiện diện thương mại;* *4) Hiện diện thể nhân.*

	Nam, và những người tham gia vào hoạt động liên quan đến việc đại diện cho một nhà cung cấp dịch vụ với mục đích đàm phán để bán dịch vụ của nhà cung cấp dịch vụ đó mà (i) việc bán đó không được chào trực tiếp cho công chúng và (ii) người chào bán không trực tiếp cung cấp dịch vụ. Thời gian nhập cảnh của những người chào bán dịch vụ này không quá 90 ngày.	

II. CÁC CAM KẾT VỀ TỪNG LĨNH VỰC VÀ NGÀNH CỤ THỂ

Các lĩnh vực - ngành	Các giới hạn về tiếp cận thị trường	Các giới hạn về đối xử quốc gia
I. CÁC DỊCH VỤ KINH DOANH A. Các dịch vụ nghề nghiệp		
(a) Các dịch vụ pháp lý (PCPC 861 trừ dịch vụ hành nghề luật Việt Nam)	(1) Không hạn chế (2) Không hạn chế (3) Các nhà cung cấp dịch vụ Hoa Kỳ có thể cung cấp dịch vụ dưới các hình thức chi nhánh, công ty 100% vốn Hoa Kỳ, công ty liên doanh Việt Nam - Hoa Kỳ. Luật sư Hoa Kỳ không được tham gia tố tụng với tư cách là người bào chữa hay đại diện cho khách hàng trước toà án Việt Nam. Thời hạn hoạt động của chi nhánh công ty luật Hoa Kỳ là 5 năm kể từ ngày cấp phép và có thể được gia hạn 5 năm một. Chi nhánh công ty luật Hoa Kỳ, công ty luật 100% vốn Hoa Kỳ, liên doanh giữa công ty luật Hoa Kỳ và công ty luật Việt Nam được tư vấn luật Việt Nam nếu luật sư tư vấn có bằng tốt nghiệp đại học luật của Việt Nam và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu như đối với một luật sư Việt Nam tương tự.	(1) Không hạn chế (2) Không hạn chế (3) Không hạn chế

Hình thức cung cấp:

1) Cung cấp qua biên giới; *2) Sử dụng ở nước ngoài;* *3) Hiện diện thương mại;* *4) Hiện diện thể nhân.*

	Các công ty Hoa Kỳ được phép đặt văn phòng đại diện tại Việt Nam. Các văn phòng này không được tiến hành hoạt động thu lợi nhuận tại Việt Nam. Việc thành lập và hoạt động của các nhà cung cấp dịch vụ có vốn đầu tư trực tiếp của Hoa Kỳ chịu sự cấp phép, bảo đảm rằng chế độ cấp phép đó phù hợp với Chương 3 cũng như các cam kết về tiếp cận thị trường và đối xử quốc gia được qui định cụ thể tại các lĩnh vực và ngành của Phụ lục này. Các xí nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của Hoa Kỳ được Chính phủ và chính quyền địa phương Việt Nam cho thuê đất. Thời gian thuê đất phù hợp với thời gian hoạt động của các xí nghiệp này và được qui định trong giấy phép đầu tư. (4) Chưa cam kết trừ các biện pháp liên quan đến nhập cảnh và lưu trú tạm thời của các thể nhân của các nhóm sau: (a) Các nhà quản lý, giám đốc điều hành và các chuyên gia mà người Việt Nam không thể thay thế của một công ty của Hoa Kỳ đã thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh hay công ty con trên lãnh thổ Việt Nam, lưu chuyển tạm thời trong nội bộ công ty, được phép nhập cảnh cho thời gian lưu trú ban đầu là 3 năm và sau đó được gia hạn phụ thuộc vào thời hạn hoạt động của các đơn vị này tại Việt Nam; (b) Các nhà quản lý, giám đốc điều hành và các chuyên gia nước ngoài mà người Việt Nam không thể thay thế tham gia vào hoạt động của các xí nghiệp đầu tư của Hoa Kỳ tại Việt Nam được cấp phép nhập cảnh và cư trú dài hạn phù hợp với thời hạn của các hợp đồng đầu tư có liên quan hay cho thời gian lưu trú ban đầu là 3 năm tuỳ theo trường hợp nào ngắn hơn và sau đó được gia hạn phụ thuộc vào thời hạn hợp đồng làm việc giữa họ và các đơn vị này; (c) Người chào bán dịch vụ - những người không sống tại Việt Nam và không nhận sự trả lương từ bất kỳ nguồn nào tại Việt	(4) Như tiếp cận thị trường

Hình thức cung cấp:

1) Cung cấp qua biên giới; *2) Sử dụng ở nước ngoài;* *3) Hiện diện thương mại;* *4) Hiện diện thể nhân.*

PHỤ LỤC G
VIỆT NAM

Bảng lộ trình cam kết thương mại dịch vụ cụ thể

I. CÁC CAM KẾT NỀN CHUNG		
Các lĩnh vực - ngành	**Các giới hạn về tiếp cận thị trường**	**Các giới hạn về đối xử quốc gia**
ÁP DỤNG CHO TẤT CẢ CÁC LĨNH VỰC - NGÀNH CỦA PHỤ LỤC NÀY	(1) & (2) Như được qui định tại từng lĩnh vực/ngành của mục II. (3) Trừ khi được qui định khác trong từng lĩnh vực và ngành cụ thể của Phụ lục này: Công ty Hoa Kỳ được tiến hành hoạt động thương mại tại Việt Nam theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam dưới các hình thức: Hợp đồng hợp tác kinh doanh, xí nghiệp liên doanh, xí nghiệp 100% vốn Hoa Kỳ, BOT và BTO. Đối với hiện diện thương mại đã được thành lập tại Việt Nam vào ngày Hiệp định có hiệu lực, Việt Nam dành sự đối xử được qui định tại giấy phép của hiện diện thương mại vào ngày Hiệp định có hiệu lực hay sự đối xử tại Phụ lục này, tuỳ thuộc sự đối xử nào tốt hơn. Việc thành lập chi nhánh của các công ty Hoa Kỳ là chưa được cam kết vì các luật và qui định về chi nhánh của các công ty nước ngoài đang trong quá trình soạn thảo.	(1) & (2) Như được qui định tại mục II và tại từng lĩnh vực/ngành của mục II. (3) Như được qui định tại từng lĩnh vực/ngành của mục II và kế toán trưởng phải là công dân Việt Nam Đối với một vấn đề bất kỳ liên quan đến đầu tư trong dịch vụ mà không được nêu trong Phụ lục G, các qui định của Phụ lục H sẽ được áp dụng. Tuy nhiên, trong trường hợp có xung đột giữa một qui định trong Chương IV, Phụ lục H hoặc thư trao đổi, và một qui định ghi tại Phụ lục G thì qui định trong Phụ lục G sẽ được áp dụng đối với xung đột đó. Phụ lục H và thư trao đổi sẽ không được hiểu hay áp dụng theo cách có thể tước bỏ các quyền của một Bên được qui định tại Phụ lục G.

PHỤ LỤC G
HOA KỲ

Danh mục các Ngoại lệ của Điều 2

Danh mục các Ngoại lệ của Điều 2 của Hoa Kỳ là Danh mục các Ngoại lệ Tối huệ quốc của Điều 2 của Hoa Kỳ trong Hiệp định Chung về Thương mại Dịch vụ ("GATS") của WTO, được điều chỉnh theo từng thời kỳ.

Lộ trình các cam kết thương mại dịch vụ cụ thể

1. Trừ khi được quy định khác đi tại khoản 2, Lộ trình Cam kết cụ thể của Hoa Kỳ là Lộ trình các Cam kết cụ thể của Hoa Kỳ trong Hiệp định Chung về Thương mại Dịch vụ ("GATS"), và được điều chỉnh trong từng thời kỳ.

2. Đối với dịch vụ tài chính nêu tại tiểu mục (x) và (xi) của khoản 5(a) của Phụ lục về Dịch vụ Tài chính của GATS, được tham chiếu như một bộ phận của Hiệp định này, Lộ trình Cam kết cụ thể của Hoa Kỳ là Lộ trình Cam kết cụ thể của Hoa Kỳ trong WTO GATS được điều chỉnh theo từng thời kỳ, với những sửa đổi như sau:

   A. Đối với phương thức 1) (Giao dịch qua biên giới), Hoa Kỳ không cam kết trong cột tiếp cận thị trường

   B. Đối với phương thức 3) (Hiện diện thương mại), chỉ cho phép thành lập văn phòng đại diện.

3. Các dẫn chiếu tại Phụ lục về Di chuyển Thể nhân của GATS đến "các Phần III và IV của Hiệp định" sẽ có nghĩa là các Điều 5, 6, 7 và 8 của Chương III của Hiệp định này.

Phụ lục về Viễn thông

Các Bên thoả thuận rằng Phụ lục về Viễn thông của Hiệp định về Thương mại Dịch vụ (GATS) của WTO được đưa vào Hiệp định này để dẫn chiếu *một cách tương ứng* như được quy định đầy đủ tại đây, ngoại trừ Khoản 6 và Khoản 7 của Phụ lục đó.

Nhằm làm rõ hơn, các Bên hiểu rằng các dẫn chiếu tại Phụ lục về Viễn thông của GATS đến "Thành viên" và "các Thành viên" sẽ có nghĩa là "Bên" và "các Bên" một cách tương ứng trong Hiệp định này.

Tài liệu Tham chiếu Viễn thông

Các Bên thoả thuận rằng Tài liệu Tham chiếu Viễn thông ("Tài liệu Tham chiếu") của Hiệp định về Thương mại Dịch vụ (GATS) của WTO, như được quy định trong tài liệu đính kèm theo tài liệu GATS/SC/90/Suppl.2 của WTO, được đưa vào Hiệp định này để dẫn chiếu *một cách tương ứng* như được quy định đầy đủ tại đây.

Nhằm làm rõ hơn, các Bên hiểu rằng các dẫn chiếu trong Tài liệu Tham chiếu đến "Thành viên" và "các Thành viên" sẽ có nghĩa là "Bên" và "các Bên" một cách tương ứng trong Hiệp định này.

PHỤ LỤC F

PHỤ LỤC VỀ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH, PHỤ LỤC VỀ DI CHUYỂN THỂ NHÂN, PHỤ LỤC VỀ VIỄN THÔNG, VÀ TÀI LIỆU THAM CHIẾU VỀ VIỄN THÔNG

Phụ lục về Dịch vụ Tài chính

Các Bên thoả thuận rằng Phụ lục về Dịch vụ Tài chính của Hiệp định về Thương mại Dịch vụ (GATS) của WTO được đưa vào Hiệp định này để dẫn chiếu *một cách tương ứng* như được quy định đầy đủ tại đây, ngoại trừ Khoản 3 và Khoản 4 của Phụ lục đó.

Nhằm làm rõ hơn, các Bên hiểu rằng:

1. Các dẫn chiếu tại Phụ lục về Dịch vụ Tài chính của GATS đến "Thành viên" và "các Thành viên" sẽ có nghĩa là " Bên" và "các Bên" một cách tương ứng trong Hiệp định này; và

2. Các dẫn chiếu tại Phụ lục về Dịch vụ Tài chính của GATS đến Điều 1 của GATS sẽ có nghĩa là Điều 1 của Chương III của Hiệp định này.

Phụ lục về Di chuyển Thể nhân

Các Bên thoả thuận rằng Phụ lục về Di chuyển Thể nhân của Hiệp định về Thương mại Dịch vụ (GATS) của WTO được đưa vào Hiệp định này để dẫn chiếu *một cách tương ứng* như được qui định đầy đủ tại đây.

Nhằm làm rõ hơn, các Bên hiểu rằng:

1. Các dẫn chiếu tại Phụ lục về Di chuyển Thể nhân của GATS đến "Thành viên" và "các Thành viên" sẽ có nghĩa là "Bên" và "các Bên" một cách tương ứng trong Hiệp định này;

2. Các dẫn chiếu tại Phụ lục về Di chuyển Thể nhân của GATS đến "Hiệp định" sẽ có nghĩa là Chương III của Hiệp định này; và

			CHƯƠNG 90		
9006			**Máy ảnh (trừ máy quay phim); các loại đèn nháy để chụp ảnh và bóng đèn nháy trừ đèn phóng thuộc nhóm 8539**		
9006	53	00	- - Máy ảnh loại khác cho phim cuộn khổ rộng 35mm	30	20
			CHƯƠNG 95		
9504			Vật phẩm dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn dùng cho trò chơi có động cơ hoặc chuyển động (pinball), bi-a, bàn đặc biệt dùng cho trò chơi ở sòng bạc (casino) và thiết bị dùng để chơi ky tự động (chẳng hạn bowling)		
9504	10	00	- Trò chơi video dùng với máy vô tuyến truyền hình	50	30
9504	90	00	- Loại khác	50	30

8516			Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hay bình điện đun và duy trì nước nóng, dụng cụ đun điện thả trong nước, dụng cụ sưởi điện hay thiết bị sấy đốt; thiết bị uốn tóc và làm dầu bằng nhiệt điện (ví dụ: máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp tóc) và máy sấy khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện khác dùng cho gia đình; các loại điện trở nung nóng bằng điện ngoài các loại dụng cụ thuộc nhóm 8545		
8516	60		- Các loại lò, bếp khác; nồi nấu, chảo đun, ấm đun, vỉ nướng và lò nướng:		
8516	60	20	- - Ấm đun nước	40	30
8516	60	30	- - Bếp lò	40	30
8516	60	90	- - Loại khác	40	30
8523			Băng, đĩa trắng (chưa ghi) dùng để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng tương tự khác, trừ các sản phẩm thuộc chương 37		
8523	13		- - Có chiều rộng trên 6,5mm:		
8523	13	20	- - - Băng máy vi tính	20	15
8525			Thiết bị truyền phát dùng cho điện thoại vô tuyến *(radio)*, điện báo vô tuyến, phát thanh vô tuyến, hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc thiết bị ghi hoặc sao âm thanh; camera vô tuyến truyền hình; camera ghi hình ảnh làm nền và camera ghi hình ảnh khác		
8525	20		- Thiết bị truyền gắn với thiết bị thu:		
8525	20	10	- - Máy điện thoại không dây (điện thoại di động)	20	10
8525	40	00	- Camera ghi hình ảnh làm nền và camera ghi hình ảnh khác	30	20
8527			Máy thu dùng cho điện thoại vô tuyến, điện báo, truyền thanh vô tuyến, có hoặc không lắp đặt trong cùng một hộp với thiết bị ghi hoặc sao âm thanh hoặc với đồng hồ		
8527	90		- Các thiết bị khác:		
8527	90	10	- - Máy nhắn tin	15	10
8529			Các bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm 8525 đến 8528		
8529	10	00	- Ăng ten và bộ phản xạ của Ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm	30	20

8419			Máy, thiết bị công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, làm nóng bằng điện hoặc không bằng điện để xử lý các loại vật liệu bằng qui trình thay đổi nhiệt như nung, nấu, nướng, chưng cất, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm lạnh, trừ các máy hoặc dụng cụ dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không dùng điện		
			- Máy và các thiết bị khác:		
8419	81	00	- - Dùng để làm nóng đồ uống hoặc để nấu hay hâm nóng đồ ăn	30	20
8421			Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí		
8421	21		- - Dùng để lọc và tinh chế nước:		
8421	21	10	- - - Dùng điện, công suất lọc đến 500 lít/h	20	15
8450			Máy giặt gia đình hoặc máy giặt chuyên dùng cho các hiệu giặt, kể cả máy giặt kèm làm khô		
			- Máy giặt có sức chứa không quá 10kg vải khô một lần giặt:		
8450	11	00	- - Máy giặt tự động hoàn toàn	50	40
8450	12	00	- - Máy giặt khác có bộ phận sấy khô bằng ly tâm	50	40
8450	19	00	- - Loại khác	50	40
8450	20	00	- Máy giặt có sức chứa từ 10kg vải khô trở lên một lần giặt	50	40
8450	90	00	- Các bộ phận khác	50	40
8481			Vòi, van và các loại vật dụng tương tự dùng cho đường ống, nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự kể cả van hạ áp suất và van kiểm soát nhiệt		
8481	80		- Các thiết bị khác:		
8481	80	60	- - Van đường ống nước	20	15
			CHƯƠNG 85		
8508			Dụng cụ cơ điện để thao tác thủ công, có lắp sẵn động cơ điện		
8508	10	00	- Khoan tay các loại	10	5

7323			Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, các loại gia dụng khác và các bộ phận rời của các loại đó, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa, đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng sắt hoặc thép		
7323	99	00	- - Loại khác	30	20
			CHƯƠNG 84		
8408			Động cơ đốt trong khởi động bằng sức nén, động cơ đi-ê-den (diesel) hoặc động cơ bán đi-ê-den (diesel)		
8408	20		- Động cơ dẫy dùng cho xe thuộc chương 87:		
			- - Dùng cho xe khác thuộc chương 87:		
8408	20	21	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 8711, 8703	40	30
8415			Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt		
8415	83		- - Loại không kèm theo bộ phận làm lạnh:		
8415	83	10	- - - Công suất từ 90000 BTU/h trở xuống	50	30
8415	83	20	- - - Công suất trên 90000 BTU/h đến 180000 BTU/h	40	30
8415	83	90	- - - Loại khác	30	20
8415	90		- Các bộ phận:		
8415	90	19	- - Loại khác	30	20
8418			Máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc làm đông lạnh khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 8415		
8418	30		- Máy đông lạnh, dạng tủ, dung tích không quá 800 lít:		
8418	30	10	- - Dung tích đến 200 lít	50	30
8418	30	90	- - Dung tích trên 200 lít đến 800 lít	30	20
8418	40		- Máy đông lạnh block đứng, dung tích không quá 900 lít:		
8418	40	10	- - Dung tích đến 200 lít	50	40
8418	40	90	- - Dung tích trên 200 lít đến 900 lít	30	20
8418	50		- Tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng có chức năng làm lạnh hoặc làm đông lạnh; các loại đồ dùng có chức năng làm lạnh hoặc đông lạnh tương tự:		
8418	50	10	- - Có dung tích đến 200 lít	50	40
8418	50	90	- - Có dung tích trên 200 lít	30	20

			CHƯƠNG 37		
3701			Bản kẽm chụp ảnh (dùng thay phim) và phim chụp ảnh dạng phẳng, có phủ lớp nhạy sáng, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ, trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp nhạy sáng, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói		
3701	30	00	- Tấm bản kẽm chụp ảnh và phim loại khác, với một chiều trên 255 mm	15	10
3702			Phim chụp ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp nhạy sáng, chưa phơi sáng, bằng loại vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp nhạy sáng, chưa phơi sáng		
			- Loại khác không có dãy lỗ kéo phim, với chiều rộng không quá 105 mm:		
3702	31	00	- - Để chụp ảnh màu (nhiều màu)	30	20
3702	54	00	- - Với chiều rộng trên 16mm, nhưng không quá 35 mm, và chiều dài không quá 30 mm, trừ loại dùng cho đèn chiếu	30	20
3702	55	00	- - Với chiều rộng trên 16mm, nhưng không quá 35mm, và chiều dài trên 30m	30	20
3702	56	00	- - Với chiều rộng trên 35 mm	30	20
3703			Giấy ảnh, bìa và vải dệt, có phủ lớp nhạy sáng, chưa phơi sáng		
3703	20	00	- Loại khác, dùng cho chụp ảnh màu (nhiều màu)	30	20
			CHƯƠNG 48		
4804			Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 4802 hoặc 4803		
			- Giấy gói hàng, loại "kraftliner":		
4804	11	00	- - Loại chưa tẩy	30	20
			CHƯƠNG 64		
6406			Các bộ phận của giày dép; (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn lên đế, trừ đế ngoài miếng, lót của giày dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống giày, các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng		
6406	99	00	- - Bằng vật liệu khác	20	10
			CHƯƠNG 73		

THUẾ NHẬP KHẨU SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP

Mã số theo Biểu thuế xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 1999			Mô tả nhóm mặt hàng	Thuế suất MFN của VN năm 1999	Thuế suất cam kết thực hiện sau 3 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực
Nhóm	Phân nhóm			(%)	(%)
			CHƯƠNG 33		
3303	00	00	Nước hoa và nước thơm	50	30
3304			Mỹ phẩm hoặc các đồ trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (không phải dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng để trang điểm móng tay, móng chân		
3304	30	00	- Chế phẩm trang điểm móng tay, móng chân	50	30
			- Loại khác:		
3304	99	00	- - Loại khác	50	30
3305			Chế phẩm dùng cho tóc		
3305	10	00	- Dầu gội đầu *(shampoo)*	50	40
3305	30	00	- Gôm	50	30
3305	90		- Loại khác:		
3305	90	10	- - Thuốc nhuộm tóc	50	30
3305	90	90	- - Loại khác	50	30
			CHƯƠNG 34		
3401			**Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt và các chế phẩm dùng như xà phòng, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, có hoặc không chứa xà phòng; giấu, mền xơ, phớt và vải không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy**		
3401	20	00	- Xà phòng ở dạng khác (chỉ áp dụng đối với Phôi xà phòng)	50	30
3402			**Chất hoạt động bề mặt hữu cơ (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt rửa (kể cả các chế phẩm phụ trợ dùng để giặt rửa) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 3401**		
3402	90		- Loại khác:		
3402	90	90	-- Loại khác (chỉ áp dụng đối với chất tẩy rửa làm chế phẩm dùng cho tóc)	20	10

2207	20	90	-- Loại khác	50	40
2209	00	00	Giấm và chất thay thế giấm làm từ a-xít a-xê-tích	50	20
			CHƯƠNG 23		
2304	00	00	**Bánh khô dầu và phế liệu rắn khác đã hoặc chưa xay hay ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương**	10	10
2309			**Chế phẩm dùng làm thức ăn cho động vật nuôi**		
2309	10	00	- Thức ăn cho chó hoặc cho mèo đã đóng gói để bán lẻ	10	10
2309	90		- Loại khác:		
2309	90	10	- - Thức ăn cho tôm	10	10

2008	99	00	- - Loại khác	50	40
2009			Nước quả ép (kể cả hèm nho) và nước rau ép chưa lên men và chưa pha rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác		
			- Nước cam ép:		
2009	11	00	- - Ướp đông	50	40
2009	19	00	- - Loại khác	50	40
2009	20	00	- Nước bưởi ép	50	40
2009	30	00	- Nước ép từ quả họ chanh	50	40
2009	40	00	- Nước dứa ép	50	40
2009	50	00	- Nước cà chua ép	50	40
2009	60	00	- Nước nho ép (kể cả hèm nho)	50	40
2009	70	00	- Nước táo ép	50	40
2009	80	00	- Nước ép từ mỗi loại quả hoặc rau khác	50	40
2009	90	00	- Nước ép hỗn hợp	50	40
			CHƯƠNG 22		
2201			Các loại nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết		
2201	90	00	- Loại khác	50	40
2202			Các loại nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu và đồ uống không chứa cồn, không bao gồm nước quả ép hoặc rau ép thuộc nhóm 2009		
2202	10		- Các loại nước, kể cả nước khoáng và nước có ga đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu:		
2202	10	10	- - Nước giải khát có hương liệu hoa quả (cam, chanh, dâu ....)	50	40
2202	10	20	- - Nước cô-la và các loại tương tự	50	40
2202	10	90	- - Loại khác	50	40
2202	90	00	- Loại khác	50	40
2203	00	00	Bia sản xuất từ hạt ngũ cốc đã nảy mầm (malt)	100	80
2207			Cồn ê-ti-lích chưa bị làm biến tính có nồng độ 80% trở lên; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác đã bị làm biến tính ở mọi nồng độ		
2207	10	00	- Cồn e-ty-lích chưa bị làm biến tính có nồng độ 80% trở lên	50	40
2207	20		- Cồn ê-ty-lích có và rượu mạnh khác đá bị làm biến tính ở mọi nồng độ		

2005			Rau khác, đã chế biến hay bảo quản dưới các hình thức khác trừ bảo quản bằng a xít a-xê-tích hoặc bằng giấm, nhưng không ướp đông, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 2006		
2005	10	00	- Rau chế biến thuần chất	50	40
2006			Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (đã dáo nước, phủ đường hoặc kết tinh)		
2006	00	10	- Quả, hạt	50	40
2006	00	90	- Loại khác	50	40
2007			Mứt, nước quả đông, mứt quả nghiền, bột quả nghiền, bột quả nghiền đã cô đặc, nấu chín, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác		
2007	10	00	- Chế phẩm thuần chất	50	40
			- Loại khác :		
2007	91	00	- - Quả họ chanh	50	40
2007	99	00	- - Loại khác	50	40
2008			Quả, quả hạch và các phần khác của cây, đã chế biến, bảo quản cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác		
			- Quả hạch, lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:		
2008	11		- - Lạc:		
2008	11	10	- - - Lạc chao dầu và loại tương tự	50	40
2008	11	20	- - - Lạc bọc đường	50	40
2008	11	90	- - - Loại khác	50	40
2008	19		- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:		
2008	19	10	- - - Hạt điều	50	40
2008	19	90	- - - Loại khác	50	40
2008	20	00	- Dứa	50	40
2008	30	00	- Quả họ chanh	50	40
2008	40	00	- Lê	50	40
2008	50	00	- Mơ	50	40
2008	60	00	- Anh đào	50	40
2008	70	00	- Mâm xôi	50	40
2008	80	00	- Dâu tây	50	40
			- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp, trừ loại thuộc phân nhóm 200819:		
2008	91	00	- - Lõi cây cọ	50	40
2008	92	00	- - Dạng hỗn hợp	50	40

			- Các sản phẩm bột nhào chưa nấu chín, chưa nhồi, hoặc chưa chế biến cách khác:		
1902	11	00	- - Có chứa trứng	50	40
1902	19	00	- - Loại khác	50	40
1902	20	00	- Các sản phẩm bột nhào đã nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hoặc chế biến cách khác.	50	40
1902	30	00	- Các sản phẩm bột nhào khác	50	40
1902	40	00	- Mì cut-cut (couscous)	50	40
1903	00	00	Các sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự	50	40
			CHƯƠNG 20		
2001			Rau, qủa, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hay a xít a-xê-tích		
2001	10	00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	50	40
2001	20	00	- Hành	50	40
2001	90	00	- Loại khác	50	40
2002			Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản cách khác trừ bảo quản bằng a xít a-xê-tích hoặc bằng giấm		
2002	10	00	- Cà chua nguyên quả hoặc cà chua miếng	50	40
2002	90		- Loại khác:		
2002	90	10	- - Cà chua dạng lỏng sệt	50	40
2002	90	90	- - Loại khác	50	40
2003			Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản cách khác trừ bảo quản bằng a xít a-xê-tích hoặc bằng giấm		
2003	10	00	- Nấm	50	40
2003	20	00	- Nấm cục	50	40
2004			Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản dưới các hình thức khác trừ bảo quản bằng a xít a-xê-tích hoặc bằng giấm, đã ướp đông, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 2006		
2004	10	00	- Khoai tây	50	40
2004	90	00	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau	50	40

1603	00	00	Sản phẩm tinh chiết và nước ép từ thịt, từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật không xương sống sống dưới nước khác	50	30
1604			Cá đã được chế biến hay đã được bảo quản; trứng cá muối (caviar) và sản phẩm thay thế trứng cá muối chế biến từ trứng cá		
			- Cá nguyên con hoặc cá miếng nhưng chưa băm nhỏ:		
1604	11	00	- - Từ cá hồi	50	40
1604	12	00	- - Từ cá trích	50	40
1604	13	00	- - Từ cá trích cơm và cá Sác-đin (Sardiners), Bờ-rít-ling (brisling) hoặc sprats	50	40
1604	14	00	- - Từ cá ngừ	50	40
1604	15	00	- - Từ cá thu	50	40
1604	16	00	- - Từ cá trổng	50	40
1604	19	00	- - Từ cá khác	50	40
1604	20	00	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác	50	40
1604	30	00	- Trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối	50	40
1605			Động vật giáp xác, thân mềm và động vật không xương sống sống dưới nước khác, đã được chế biến hoặc bảo quản		
1605	10	00	- Cua	50	40
1605	20	00	- Tôm con và tôm prawns	50	40
1605	30	00	- Tôm hùm	50	40
1605	40	00	- Động vật giáp xác khác	50	40
1605	90	00	- Loại khác	50	40
			CHƯƠNG 18		
1806			Sô-cô-la và chế phẩm ăn được chứa ca cao		
1806	10	00	- Bột ca cao đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	30	20
1806	20	00	- Chế phẩm khác ở dạng khối hoặc miếng có trọng lượng trên 2kg hoặc ở dạng lỏng, bột nhão, bột mịn, bột hạt hay dạng khác đóng trong thùng hoặc gói sẵn trọng lượng trên 2kg	30	20
			CHƯƠNG 19		
1902			Các sản phẩm bột nhào (pasta) đã hoặc chưa nấu hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hay chế biến cách khác như các loại mì que (spaghety), mì ống (macaroni), mì sợi, mì dẹt, gnocchi, roavioli, caneloni; cut-cut (couscous) đã hoặc chưa chế biến		

1514			**Dầu hạt cải, dầu của cải dầu, dầu mù tạt và các thành phần của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng chưa thay đổi thành phần hóa học**		
1514	10	00	- Dầu thô	5	5
1514	90		- Loại khác:		
1514	90	10	-- Dầu đã tinh chế	40	30
1515			**Mỡ và dầu thực vật đông đặc khác (kể cả dầu Jojoba) và các thành phần của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng chưa thay đổi thành phần hóa học**		
1515	90		- Loại khác:		
			-- Loại khác:		
1515	90	99	--- Loại khác	40	30
1516			**Mỡ dầu động vật hoặc thực vật và các thành phần của chúng đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc từng phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm**		
1516	10	00	- Mỡ, dầu động vật và các thành phần của chúng	40	30
1516	20	00	- Mỡ, dầu thực vật và các thành phần của chúng	40	30
1517			**Margarin, các hỗn hợp và chế phẩm dùng để ăn làm từ mỡ hoặc dầu động thực vật hoặc các thành phần của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc chương này, trừ mỡ, hoặc dầu ăn được, hoặc các thành phần của chúng thuộc nhóm 1516**		
1517	10	00	-Margarin, trừ margarin dạng lỏng	40	30
			CHƯƠNG 16		
1601	00	00	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ các bộ phận nội tạng hoặc tiết; các sản phẩm thức ăn từ các sản ph ẩm đó	50	40*
1602			Thịt, các bộ phận nội tạng, tiết đã chế biến hoặc bảo quản khác		
1602	10	00	- Chế phẩm thuần chất	50	40*
1602	20	00	- Sản phẩm từ gan động vật	50	40*
			- Sản phẩm tư gia cầm thuộc nhóm 0105		
1602	31	00	- - Từ gà tây	50	40*
1602	32	00	- - Sản phẩm từ gà	50	40*
1602	39	00	- - Sản phẩm từ gia cầm khác	50	40*
			- Sản phẩm từ lợn:		
1602	41	00	- - Thịt mông nguyên miếng và cắt mảnh	50	40*
1602	42	00	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh	50	40*
1602	49	00	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn	50	40*
1602	50	00	- Sản phẩm từ trâu bò	50	40*
1602	90	00	- Loại khác kể cả các sản phẩm chế biến từ tiết động vật	50	40*